



PUBLIC BANK VIETNAM
2019 ANNUAL REPORT

RESILIENCE

IN CHALLENGING TIMES



PUBLIC BANK VIETNAM

2019 ANNUAL REPORT

PUBLIC BANK VIETNAM

A wholly - owned Subsidiary of Public Bank Berhad, Malaysia
Hanoi Head Office: 1st, 10th and 11th Floor, Hanoi Tungshing Square,
No.2 Ngo Quyen Street, Ly Thai To Ward, Hoan Kiem District, Hanoi, Vietnam
Tel: +84-24-3943 8999/ 3943 9011/ 3943 9012
Facsimile: +84-24-3943 9005 Swift: VIDPVNV5
Website: www.publicbank.com.vn



PUBLIC BANK VIETNAM
2019 ANNUAL REPORT

RESILIENCE IN CHALLENGING TIMES

PUBLIC BANK VIETNAM

2019 ANNUAL REPORT



C ontents

3	CORPORATE MISSION AND CORPORATE PHILOSOPHY
5	CORPORATE INFORMATION
7	BRANCH NETWORK
11	CORPORATE PROFILE
15	BOARD OF MEMBERS
17	BOARD OF MEMBERS PROFILES
27	CHAIRMAN'S STATEMENT
29	FINANCIAL HIGHLIGHTS
31	SIMPLIFIED BALANCE SHEET
33	BUSINESS OPERATIONS REVIEW
49	INDEPENDENT AUDITORS' REPORT
53	STATEMENT OF THE BOARD OF MEMBERS
55	BALANCE SHEET
61	INCOME STATEMENT
63	CASHFLOW STATEMENT
67	NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

N ội dung

4	MỤC TIÊU VÀ TRIẾT LÝ KINH DOANH
6	THÔNG TIN DOANH NGHIỆP
8	MẠNG LƯỚI CHI NHÁNH
12	HỒ SƠ DOANH NGHIỆP
16	HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
18	HỒ SƠ HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
28	THÔNG điệp CỦA CHỦ TỊCH
30	CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH NỔI BẬT
32	TÓM TẮT CHỈ TIÊU BẢNG CÂN ĐỐI
34	NHÌN LẠI TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
50	BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
54	BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
56	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
62	BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
64	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
68	THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CORPORATE MISSION

TO BE AN EFFICIENT, PROFITABLE AND RESPECTED PREMIER FINANCIAL INSTITUTION IN VIETNAM.

CORPORATE PHILOSOPHY

Public Bank Vietnam cares...

→ FOR ITS CUSTOMERS

- By providing the most courteous and efficient service in every aspect of its business
- By being innovative in the development of new banking products and services

→ FOR ITS EMPLOYEES

- By promoting the well-being of its staff through attractive remuneration and fringe benefits
- By promoting good staff morale through proper staff training and development and provision of opportunities for career advancement

→ FOR THE COMMUNITY IT SERVES

- By assuming its role as socially responsible corporate citizen in a tangible manner
- By adhering closely to national policies and objectives thereby contributing towards the progress of the nation

...With Integrity

MỤC TIÊU KINH DOANH

LÀ MỘT TỔ CHỨC TÍN DỤNG HOẠT ĐỘNG HIỆU QUẢ, SINH LỜI VÀ UY TÍN HÀNG ĐẦU VIỆT NAM.

TRIẾT LÝ KINH DOANH

Public Bank Việt Nam cam kết...

→ ĐỐI VỚI KHÁCH HÀNG

- Cung cấp dịch vụ ngân hàng chuyên nghiệp và hiệu quả
- Không ngừng đổi mới phát triển các sản phẩm và dịch vụ ngân hàng

→ ĐỐI VỚI NHÂN VIÊN

- Phát triển lợi ích của nhân viên thông qua lương, thưởng và các phúc lợi hấp dẫn
- Thúc đẩy tinh thần làm việc của nhân viên thông qua đào tạo, phát triển và tạo cơ hội thăng tiến trong sự nghiệp

→ ĐỐI VỚI CỘNG ĐỒNG

- Luôn hỗ trợ cộng đồng với tinh thần trách nhiệm của doanh nghiệp
- Luôn tuân thủ chặt chẽ các chính sách và mục tiêu quốc gia, góp phần vào sự phát triển chung của đất nước.

...bằng tâm huyết

CORPORATE INFORMATION

FULL NAME IN ENGLISH

Public Bank Vietnam Limited

TRADING NAME

Public Bank Vietnam

CHARTER CAPITAL

VND 6 Trillion wef 4 July 2019 (as per SBV's Decision No.1482/QĐ-NHNN – an integral part of Banking License for the establishment and operations of 100% Foreign-owned Bank No. 38/GP-NHNN dated 24 March 2016)

BANKING LICENSE UNDER PUBLIC BANK VIETNAM (100% Foreign-owned Bank)

38/GP-NHNN dated 24 March 2016

The banking license was issued and valid for 99 years from 01 April 2016 (transformed from VID Public Bank with effect from 01 April 2016)

BANKING LICENSE UNDER VID PUBLIC BANK (Joint Venture Bank)

01/NH-GP dated 25 March 1992

The banking license was issued and valid for 20 years from the date of the license.

The banking license was extended until 31 March 2016 under Decision No. 2650/QĐ-NHNN dated 30 December 2015 by the State Bank of Vietnam.

BOARD OF MEMBERS

Tan Sri Dato' Sri Dr. Teh Hong Piow	Chairman
Dato' Chang Kat Kiam	Member of the Board
Quah Poh Keat	Member of the Board
Datuk Phan Ying Tong	Member of the Board
Lee Chin Guan	Member of the Board
	(appointed on 16 December 2019)
Chee Keng Eng	Member of the Board

MANAGEMENT

Chee Keng Eng	General Director
Nguyen Quang Tuan	Deputy General Director
Dao Thanh Tung	Deputy General Director
Raymond Wong Chen Onn	Director

REGISTERED OFFICE

1st, 10th and 11th Floor, Hanoi TungShing Square
No.2 Ngo Quyen Street, Ly Thai To Ward
Hoan Kiem District
Hanoi, Vietnam
Tel: 84-24-39438999
Fax: 84-24-39439005

HEAD OFFICE

1st, 10th and 11th Floor, Hanoi TungShing Square
No.2 Ngo Quyen Street, Ly Thai To Ward
Hoan Kiem District
Hanoi, Vietnam
Tel: 84-24-39438999
Fax: 84-24-39439005
Swift: VIDPVNV5
Email: pbvn@publicbank.com.vn

WEBSITE

www.publicbank.com.vn

AUDITORS

Ernst & Young Vietnam Ltd
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District, Hanoi, Vietnam
Tel : 84-24-38315100
Fax: 84-24-38315090

THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

TÊN ĐẦY ĐỦ BẰNG TIẾNG ANH

Public Bank Vietnam Limited

TÊN GIAO DỊCH

Public Bank Vietnam

VỐN ĐIỀU LỆ

6.000 tỷ đồng (hiệu lực từ 4/7/2019 theo Quyết định số 1482/QĐ-NHNN – là bộ phận không tách rời của Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng 100% vốn nước ngoài số 38/GP-NHNN do Thống đốc NHNN cấp ngày 24/3/2016)

GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG DƯỚI TÊN PUBLIC BANK VIETNAM (Ngân hàng 100% vốn nước ngoài)

Số 38/GP-NHNN ngày 24/03/2016

Giấy phép hoạt động được ban hành và có hiệu lực trong vòng 99 năm kể từ ngày 01/04/2016 (chuyển đổi từ VID Public Bank có hiệu lực từ ngày 01/04/2016)

GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG DƯỚI TÊN VID PUBLIC BANK (Ngân hàng Liên doanh)

01/NH-GP ngày 25/03/1992

Giấy phép hoạt động được ban hành và có hiệu lực trong vòng 20 năm kể từ ngày cấp phép và được gia hạn đến ngày 31/03/2016 theo Quyết định số 2650/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 30/12/2015

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Tan Sri Dato' Sri Dr. Teh Hong Piow	Chủ tịch
Dato' Chang Kat Kiam	Thành viên
Quah Poh Keat	Thành viên
Datuk Phan Ying Tong	Thành viên
Lee Chin Guan	Thành viên
	(hiệu lực từ ngày 16/12/2019)
Chee Keng Eng	Thành viên

BAN LÃNH ĐẠO

Chee Keng Eng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Đào Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Raymond Wong Chen Onn	Giám đốc

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ

Tầng 1, tầng 10 và tầng 11, Tòa nhà Hanoi Tungshing Square, Số 2 Ngô Quyền, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
ĐT: 84-24-39438999
Fax: 84-24-39439005

HỘI SỞ CHÍNH

Tầng 1, tầng 10 và tầng 11, Tòa nhà Hanoi Tungshing Square, Số 2 Ngô Quyền, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
ĐT: 84-24-39438999
Fax: 84-24-39439005
Swift: VIDPVNV5
Hòm thư điện tử: pbvn@publicbank.com.vn

TRANG WEB

www.publicbank.com.vn

ĐƠN VỊ KIỂM TOÁN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam
Tầng 8, Tòa nhà CornerStone
Số 16 Phan Chu Trinh
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
ĐT : 84-24-38315100
Fax: 84-24-38315090

BRANCH NETWORK

1. HA NOI BRANCH

Hanoi TungShing Square, No. 2 Ngo Quyen Street,
Ly Thai To Ward, Hoan Kiem District,
Hanoi, Vietnam

Tel: 84-24-38268307/ 38268308/ 38268309

Fax: 84-24-38266965/ 39263253/ 39351144

Email: hanoi@publicbank.com.vn

1.1. Hoang Mai Transaction Bureau

CH01-12, No. 23 Gamuda Gardens 2-2, Tran Phu
Ward, Hoang Mai District, Hanoi, Vietnam

Tel: 84-24-66666083

Fax: 84-24-66666081

Email: hoangmai@publicbank.com.vn

1.2. Giang Vo Transaction Bureau

Ground Floor, D8 Giang Vo, Giang Vo Ward,
Ba Dinh District, Hanoi, Vietnam

Tel: 84-24-32464666

Fax: 84-24-32444869

Email: giangvo@publicbank.com.vn

2. HO CHI MINH BRANCH

Ground Floor and Room 103 (1st Floor), Zen Plaza
Building, 54-56 Nguyen Trai Street, Ben Thanh Ward,
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: 84-28-38223584/ 39255004

Fax: 84-28-38223612

Email: hochiminh@publicbank.com.vn

2.1. Pham Ngoc Thach Transaction Bureau

Ground Floor, Building No. 20-22
Pham Ngoc Thach, Ward 6, District 3,
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: 84-28-39256868

Fax: 84-28-39258879

Email: phamngocthach@publicbank.com.vn

2.2. Le Quang Dinh Transaction Bureau

Ground Floor and 1st Floor, No. 488A
Le Quang Dinh, Ward 11, Binh Thanh District,
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: 84-28-38418999

Fax: 84-28-38432999

Email: lequangdinh@publicbank.com.vn

3. DA NANG BRANCH

No. 92-94 Nguyen Van Linh Street, Nam Duong Ward,
Hai Chau District, Da Nang City, Vietnam

Tel: 84-236-3826801/ 3826802

Fax: 84-236-3826800

Email: danang@publicbank.com.vn

4. HAI PHONG BRANCH

No. 22, Part B1, Lot 7B, Le Hong Phong Street,
Dong Khe Ward, Ngo Quyen District,
Hai Phong City, Vietnam

Tel: 84-225-3823995/ 3823997

Fax: 84-225-3823996

Email: haiphong@publicbank.com.vn

5. BINH DUONG BRANCH

Ground Floor & 1st Floor, No. 306,
Binh Duong Boulevard, Quarter No. 1, Phu Hoa Ward,
Thu Dau Mot City, Binh Duong Province, Vietnam

Tel: 84-274-3728051/ 3728052

Fax: 84-274-3728054

Email: binhduong@publicbank.com.vn

6. CHO LON BRANCH

No. 26-28 Tran Hung Dao Street, Ward 7, District 5,
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: 84-28-62610507/ 62610509

Fax: 84-28-62610505

Email: cholon@publicbank.com.vn

6.1. Hoa Binh Transaction Bureau

69 Hoa Binh Street, Tan Thoi Hoa Ward,
Tan Phu District, Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: 84-28-39615050/ 39615051

Fax: 84-28-39615053

Email: hoabinh@publicbank.com.vn

6.2. Nguyen Thi Thap Transaction Bureau

No.19-21 Nguyen Thi Thap Street,
Him Lam Residential Area, Tan Hung Ward,
District 7, Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: 84-28-22539795

Fax: 84-28-22539794

Email: nguyenthithap@publicbank.com.vn

MẠNG LƯỚI CHI NHÁNH

1. CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tòa nhà Hanoi TungShing Square, Số 2 Ngô Quyền,
Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 84-24-38268307/ 38268308/ 38268309

Fax: 84-24-38266965/39263253/39351144

Email: hanoi@publicbank.com.vn

1.1. Phòng giao dịch Hoàng Mai

CH01-12, Số 23 Gamuda Gardens 2-2, Phường
Trần Phú, Quận Hoàng Mai, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 84-24-66666083

Fax: 84-24-66666081

Email: hoangmai@publicbank.com.vn

1.2. Phòng giao dịch Giảng Võ

Tầng trệt, D8 Giảng Võ, Phường Giảng Võ, Quận
Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 84-24-32464666

Fax: 84-24-32444869

Email: giangvo@publicbank.com.vn

2. CHI NHÁNH HỒ CHÍ MINH

Tầng trệt và phòng 103 (tầng 1), Cao ốc Zen Plaza,
số 54-56 đường Nguyễn Trãi, Phường Bến Thành,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: 84-28-38223583/ 39255004

Fax: 84-28-38223612

Email: hochiminh@publicbank.com.vn

2.1. Phòng giao dịch Phạm Ngọc Thạch

Tầng trệt, Tòa nhà 20-22 phố Phạm Ngọc Thạch,
Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

Điện thoại: 84-28-39256868

Fax: 84-28-39258879

Email: phamngocthach@publicbank.com.vn

2.2. Phòng giao dịch Lê Quang Định

Tầng trệt và Tầng 1, Số 488A Lê Quang Định,
Phường 11, Quận Bình Thạnh,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: 84-28-38418999

Fax: 84-28-38432999

Email: lequangdinh@publicbank.com.vn

3. CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG

Số 92-94 Nguyễn Văn Linh, Phường Nam Dương,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Điện thoại: 84-236-3826801/ 3826802

Fax: 84-236-3826800

Email: danang@publicbank.com.vn

4. CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

Số 22, Khu B1, Lô 7B, Đường Lê Hồng Phong,
Phường Đông Khê, Quận Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Điện thoại: 84-225-3823995/3823997

Fax: 84-225-3823996

Email: haiphong@publicbank.com.vn

5. CHI NHÁNH BÌNH DƯƠNG

Tầng trệt, lầu 1, số 306, Đại lộ Bình Dương,
khu phố 1, Phường Phú Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một,
Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 84-274-3728051/ 3728052

Fax: 84-274-3728054

Email: binhduong@publicbank.com.vn

6. CHI NHÁNH CHỢ LỚN

Số 26-28 Trần Hưng Đạo, Phường 07, Quận 5,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: 84-28-62610507/ 62610509

Fax: 84-28-62610505

Email: cholon@publicbank.com.vn

6.1. Phòng giao dịch Hòa Bình

Số 69 Hòa Bình, Phường Tân Thới Hòa,
Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: 84-28-39615050/ 39615051

Fax: 84-28-39615053

Email: hoabinh@publicbank.com.vn

6.2. Phòng giao dịch Nguyễn Thị Thập

Số 19-21 Nguyễn Thị Thập, KDC Him Lam,
Phường Tân Hưng, Quận 7,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: 84-28-22539795

Fax: 84-28-22539794

Email: nguyenthithap@publicbank.com.vn

BRANCH NETWORK

7. DONG NAI BRANCH

No. 251 Pham Van Thuan Street, Tan Mai Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province, Vietnam
Tel: 84-251-6250661/ 6250662
Fax: 84-251-6250664
Email: dongnai@publicbank.com.vn

8. PHU NHUAN BRANCH

Room 06 (Ground & Mezzanine Floor), Centre Point Building, 106 Nguyen Van Troi Street, Ward 8, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: 84-28-62857666/ 62857667
Fax: 84-28-62857676
Email: phunhuan@publicbank.com.vn

9. THANH XUAN BRANCH

1st and 2nd Floor, Times Tower Building, No. 35 Le Van Luong Street, Nhan Chinh Ward, Thanh Xuan District, Hanoi, Vietnam
Tel: 84-24-32191520/ 32191521
Fax: 84-24-32191421
Email: thanhxuan@publicbank.com.vn

10. CAU GIAY BRANCH

1st Floor, Tower B, Central Point Building, No. 219 Trung Kinh Street, Yen Hoa Ward, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam
Tel: 84-24-77788555/ 77790888
Fax: 84-24-77788558
Email: caugiy@publicbank.com.vn

11. TAN BINH BRANCH

No. 180-182-184 Bau Cat Street, Ward 14, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: 84-28-38492266
Fax: 84-28-38492277
Email: tanbinh@publicbank.com.vn

12. THANH KHE BRANCH

No. 375 Dien Bien Phu Street, Hoa Khe Ward, Thanh Khe District, Da Nang City, Vietnam
Tel: 84-23-63641222 / 63641333
Fax: 84-23-63697111
Email: thanhkhe@publicbank.com.vn

13. HA DONG BRANCH

No.553-555 Quang Trung Street, Residential Area No.3, Phu La Ward, Ha Dong District, Hanoi, Vietnam
Tel: 84-24-73085666
Fax: 84-24-73085660
Email: hadong@publicbank.com.vn

14. PHU MY HUNG BRANCH

No. 1056 Nguyen Van Linh, Sky Garden 1, Tan Phong Ward, District 7, Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: 84-28-77756688
Fax: 84-28-77700889
Email: phumyhung@publicbank.com.vn

MẠNG LƯỚI CHI NHÁNH

7. CHI NHÁNH ĐỒNG NAI

Số 251 Phạm Văn Thuận, Phường Tân Mai, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Điện thoại: 84-251-6250661/ 6250662
Fax: 84-251-6250664
Email: dongnai@publicbank.com.vn

8. CHI NHÁNH PHÚ NHUẬN

Phòng 6 (Tầng trệt và lửng), Tòa nhà Centre Point, Số 106, Nguyễn Văn Trỗi, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: 84-28-62857666/ 62857667
Fax: 84-28-62857676
Email: phunhuan@publicbank.com.vn

9. CHI NHÁNH THANH XUÂN

Tầng 1 và 2, Tòa nhà Times Tower, Số 35, Đường Lê Văn Lương, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam
Điện Thoại: 84-24-32191520/ 32191521
Fax: 84-24-32191421
Email: thanhxuan@publicbank.com.vn

10. CHI NHÁNH CẦU GIẤY

Tầng 1, Tòa tháp B, Tòa nhà Central Point, số 219, Đường Trung Kính, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: 84-24-77788555/77790888
Fax: 84-24-77788558
Email: caugiy@publicbank.com.vn

11. CHI NHÁNH TÂN BÌNH

Số 180-182-184 Bà Cát, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: 84-28-38492266
Fax: 84-28-38492277
Email: tanbinh@publicbank.com.vn

12. CHI NHÁNH THANH KHÊ

Số 375 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
Điện thoại: 84-23-63641222/63641333
Fax: 84-23-63697111
Email: thanhkhe@publicbank.com.vn

13. CHI NHÁNH HÀ ĐÔNG

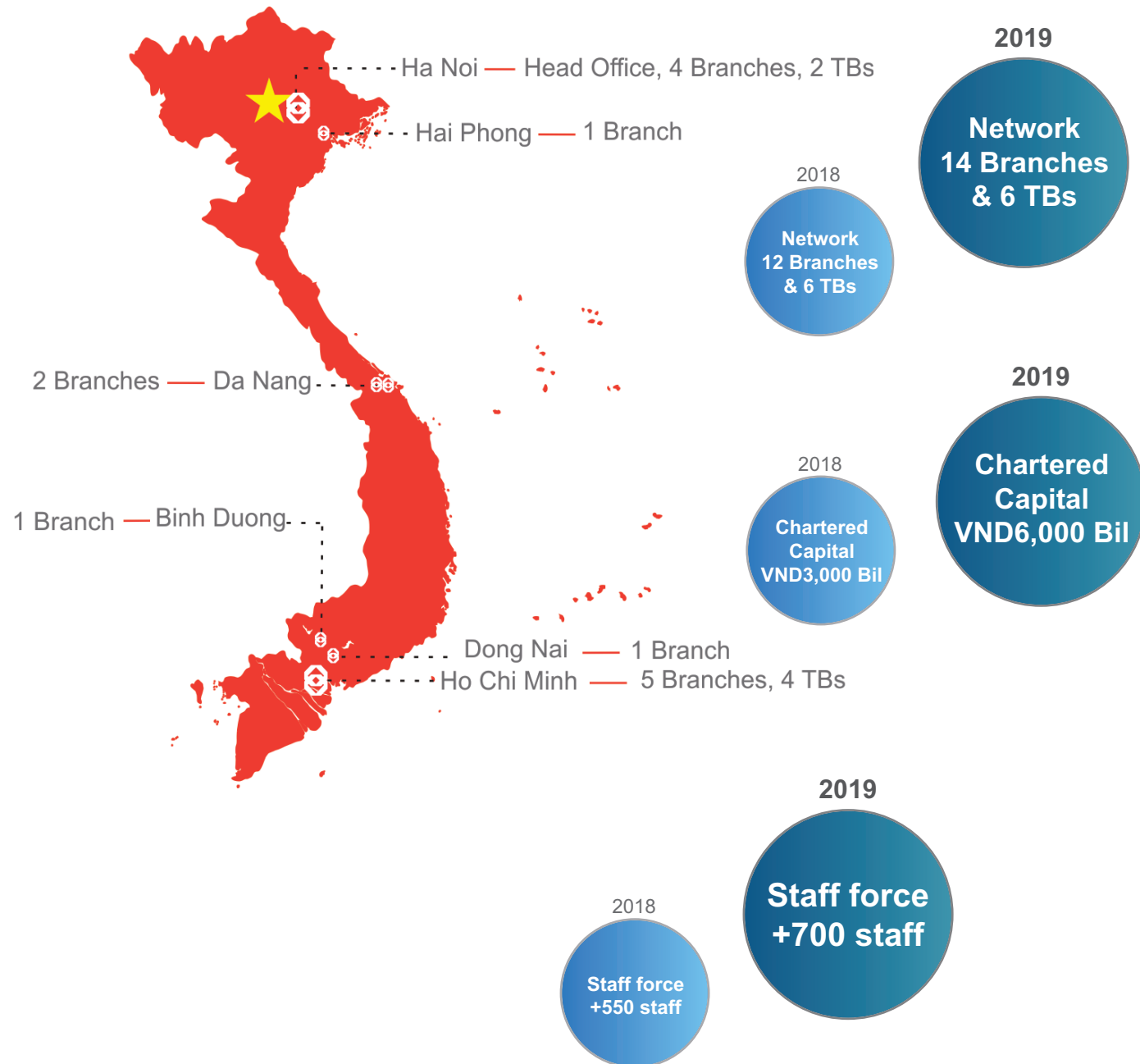
Số 553-555 Quang Trung, tổ dân phố 3, Phường Phú La, quận Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: 84-24-73085666
Fax: 84-24-73085660
Email: hadong@publicbank.com.vn

14. CHI NHÁNH PHÚ MỸ HƯNG

Số 1056 Nguyễn Văn Linh, khu phố Sky Garden 1, phường Tân Phong, quận 7, TP HCM, Việt Nam
Điện thoại: 84-28-77756688
Fax: 84-28-77700889
Email: phumyhung@publicbank.com.vn

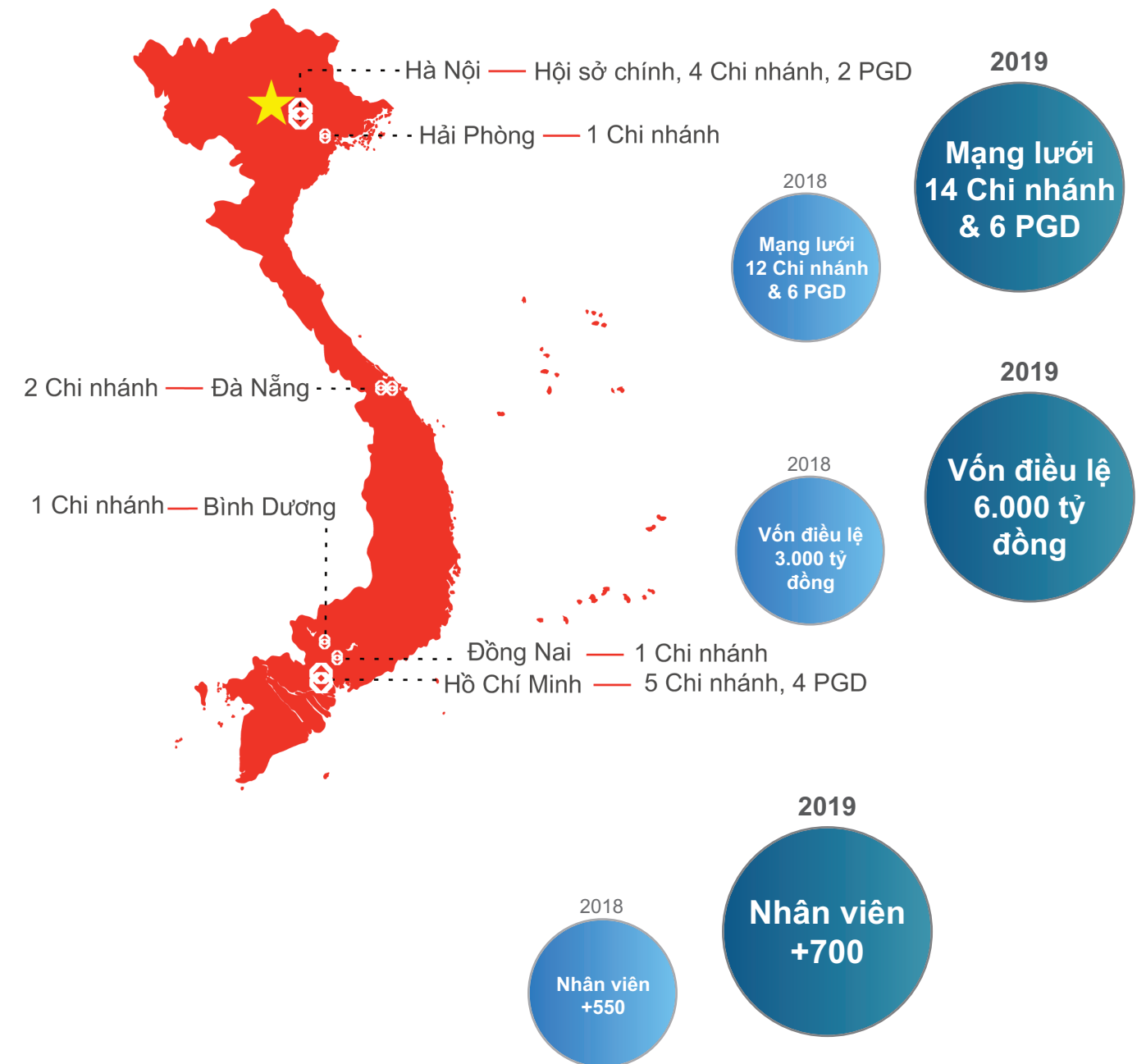
PUBLIC BANK VIETNAM PROFILE

Public Bank Vietnam is a fully-owned foreign bank by Public Bank Berhad - one of the top-tier banks in Malaysia, reputed for its strong financial performance and consistent prudent management. Public Bank Vietnam, formerly known as VID Public Bank, was one of the first joint venture banks in Vietnam, which was established on 25 March 1992 as a 50:50 joint venture Bank between the Bank for Investment & Development of Vietnam (BIDV) and Public Bank Berhad, Malaysia (PBB). Throughout the 28 years of successful establishment in Vietnam, the Bank has as at 31 December 2019 expanded its network to 20 branches and transaction bureaus (TBs) in all major cities and provinces in Vietnam.



PUBLIC BANK VIETNAM (PBVN)

Public Bank Vietnam là ngân hàng 100% vốn nước ngoài thuộc sở hữu của Public Bank Berhad, Malaysia, một trong những Ngân hàng hàng đầu Malaysia về kết quả hoạt động kinh doanh và quản trị bền vững, nhất quán. Public Bank Vietnam được chuyển đổi từ Ngân hàng liên doanh VID Public - một trong những ngân hàng liên doanh đầu tiên tại Việt Nam, được thành lập ngày 25 tháng 3 năm 1992 với tỷ lệ vốn góp 50:50 giữa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) và Public Bank Berhad, Malaysia. Trải qua 28 năm hoạt động hiệu quả tại Việt Nam, tính đến 31/12/2019 Public Bank Vietnam đã mở rộng mạng lưới lên 20 chi nhánh và phòng giao dịch (PGD) tại các tỉnh và thành phố chính của Việt Nam:



WE'RE EXPANDING...

THE ESTABLISHMENT OF VID PUBLIC BANK

Mar, 1992
VID Public Bank was established as a joint venture between BIDV Vietnam & Public Bank Berhad Malaysia

OPENING OF HANOI BRANCH

May, 1992

OPENING OF 2 BRANCHES

Apr, 1993: Ho Chi Minh
Apr, 1994: Danang

OPENING OF 4 BRANCHES

May, 1996: Hai Phong
Nov, 2003: Binh Duong
June, 2006: Cho Lon
Mar, 2008: Dong Nai

TRANSFORMATION

Apr, 2016
VID Public Bank was transformed to Public Bank Vietnam Limited - 100% owned by Public Bank Berhad, Malaysia

OPENING OF 6 BRANCHES/TBs

Branches: Phu Nhuan
Thanh Xuan
TBs : Pham Ngoc Thach
(formerly known as
Nguyen Trai),
Hoang Mai, Giang Vo,
Hoa Binh

OPENING OF 5 BRANCHES/TBs

Branches: Tan Binh, Thanh Khe,
Cau Giay
TBs : Le Quang Dinh,
Nguyen Thi Thap

OPENING OF 2 BRANCHES

Dec, 2019: Ha Dong
Phu My Hung

PBVN TIẾP TỤC MỞ RỘNG...

THÀNH LẬP VID PUBLIC BANK

03/1992
Ngân hàng VID Public là Ngân hàng liên doanh được thành lập giữa BIDV của Việt Nam và Public Bank Berhad, Malaysia

KHAI TRƯƠNG CHI NHÁNH HÀ NỘI

05/1992

KHAI TRƯƠNG 2 CHI NHÁNH

04/1993: Hồ Chí Minh
04/1994: Đà Nẵng

KHAI TRƯƠNG 4 CHI NHÁNH

05/1996: Hải Phòng
11/2003: Bình Dương
06/2006: Chợ Lớn
03/2008: Đồng Nai

CHUYỂN ĐỔI

04/2016
Ngân hàng liên doanh VID Public được chuyển đổi thành Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Ngân hàng 100% vốn nước ngoài, sở hữu bởi Public Bank Berhad, Malaysia

KHAI TRƯƠNG 6 CHI NHÁNH/ PHÒNG GIAO DỊCH

Chi nhánh: Phú Nhuận
Thanh Xuân
Phòng : Phạm Ngọc Thạch (Trước đây là Nguyễn Trãi),
Hoàng Mai, Giang Võ,
Hòa Bình

KHAI TRƯƠNG 5 CHI NHÁNH/ PHÒNG GIAO DỊCH

Chi nhánh: Tân Bình, Thanh Khê
Cầu Giấy
Phòng : Lê Quang Định
giao dịch Nguyễn Thị Thập

KHAI TRƯƠNG 2 CHI NHÁNH

12/2019: Hà Đông
Phú Mỹ Hưng

BOARD OF MEMBERS



Tan Sri Dato' Sri Dr. Teh Hong Piow
Chairman



Dato' Chang Kat Kiam
Member



Quah Poh Keat
Member



Datuk Phan Ying Tong
Member



Lee Chin Guan
Member



Chee Keng Eng
*Member cum General Director
of Public Bank Vietnam*

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN



Tan Sri Dato' Sri Dr. Teh Hong Piow
Chủ tịch



Dato' Chang Kat Kiam
Thành viên



Quah Poh Keat
Thành viên



Datuk Phan Ying Tong
Thành viên



Lee Chin Guan
Thành viên



Chee Keng Eng
*Thành viên kiêm Tổng Giám đốc
Public Bank Việt Nam*

BOARD OF MEMBERS' PROFILE



TAN SRI DATO' SRI DR. TEH HONG PIOW CHAIRMAN

Tan Sri Dato' Sri Dr. Teh Hong Piow began his banking career in 1950 and has 70 years' experience in the banking and finance industry.

He founded Public Bank in 1965 at the age of 35. He was appointed as a Director of Public Bank on 30 December 1965 and had been the Chief Executive Officer of Public Bank since its commencement of business operations in August 1966. He was re-designated as Chairman of Public Bank and Chairman of Public Bank Group with effect from 1 July 2002. He retired as Chairman of Public Bank on 31 December 2018. He was conferred the position of Chairman Emeritus and Adviser of Public Bank with effect from 1 January 2019.

Tan Sri Teh had won both domestic and international acclaim for his outstanding achievements as a banker and the Chief Executive Officer of a leading financial services group. Awards and accolades that he had received include:

- Asia's Commercial Banker of the Year 1991
- The ASEAN Businessman of the Year 1994
- Malaysia's Business Achiever of the Year 1997
- Malaysia's CEO of the Year 1998
- Best CEO in Malaysia 2004
- The Most PR Savvy CEO 2004
- The Asian Banker Leadership Achievement Award 2005 for Malaysia
- Award for Outstanding Contribution to the Development of Financial Services in Asia 2006
- Lifetime Achievement Award 2006
- Award for Lifetime Achievement in Corporate Excellence, Dedication and Industry 2006

HỒ SƠ HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN



TAN SRI DATO' SRI DR. TEH HONG PIOW CHỦ TỊCH

Tan Sri Dato' Sri Dr. Teh Hong Piow bắt đầu sự nghiệp ngân hàng của mình vào năm 1950 và có 70 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.

Ông thành lập Public Bank vào năm 1965 ở tuổi 35. Ông được bổ nhiệm làm Giám đốc Public Bank vào ngày 30 tháng 12 năm 1965 và từng là Giám đốc Điều hành Public Bank kể từ khi Ngân hàng bắt đầu hoạt động vào tháng 8 năm 1966. Ông được bổ nhiệm lại là Chủ tịch Public Bank và Chủ tịch Tập đoàn Public Bank kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2002. Ông đã nghỉ hưu dưới tư cách là Chủ tịch Public Bank từ ngày 31 tháng 12 năm 2018. Ông được trao vị trí chủ tịch danh dự và cố vấn của Public Bank có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2019.

Tan Sri Teh được trao tặng nhiều giải thưởng trong và ngoài nước nhờ những thành tựu nổi bật của ông với tư cách là một Giám đốc ngân hàng và Giám đốc Điều hành của một tập đoàn dịch vụ tài chính hàng đầu. Các giải thưởng bao gồm:

- Nhà lãnh đạo Ngân hàng Thương mại khu vực Châu Á năm 1991
- Doanh nhân ASEAN năm 1994
- Doanh nhân thành đạt Malaysia năm 1997
- Giám đốc Điều hành Malaysia năm 1998
- Giám đốc Điều hành xuất sắc nhất Malaysia năm 2004
- Giám đốc Điều hành được biết đến rộng rãi nhất năm 2004
- Giải thưởng Lãnh đạo Ngân hàng Châu Á năm 2005 cho Malaysia
- Giải thưởng Công hiến vượt bậc cho sự phát triển của dịch vụ Tài chính Châu Á năm 2006
- Giải thưởng Thành tựu trọn đời năm 2006
- Giải thưởng Thành tựu trọn đời dành cho Doanh nghiệp xuất sắc, tận tụy và cống hiến năm 2006

BOARD OF MEMBERS' PROFILE

- Asia's Banker of High Distinction Award 2006
- The BrandLaureate Brand Personality Award 2007
- ASEAN Most Astute Banker Award 2007
- Lifetime Entrepreneurship Achievement Award 2007
- The Pila Recognition Award 2007
- Asian Banker Par Excellence Award 2008
- Best CEO in Malaysia 2009
- Asia's Banking Grandmaster 2010
- Asian Corporate Director Recognition Award 2010 for Malaysia
- Value Creator: Malaysia's Outstanding CEO 2010
- The BrandLaureate – Tun Dr. Mahathir Mohamad Man of the Year Award 2010 – 2011
- Best CEO (Investor Relations) 2011 for Malaysia
- Asian Corporate Director Recognition Award 2011 for Malaysia
- The BrandLaureate Premier Brand Icon Leadership Award 2011
- Best CEO (Investor Relations) 2012 for Malaysia
- Asian Corporate Director Recognition Award 2012 for Malaysia
- Best CEO (Investor Relations) 2013 for Malaysia
- Asian Corporate Director Recognition Award 2013 for Malaysia
- BrandLaureate Banker of the Year Award 2012 – 2013
- Best CEO (Investor Relations) 2014 for Malaysia
- Asian Corporate Director Recognition Award 2014 for Malaysia
- Banker Extraordinaire 2015
- Global Chinese Entrepreneur Lifetime Achievement Award 2015
- BrandLaureate "Icon of Icons - The King of Banking"
- Asia's Best CEO (Investor Relations) 2015 for Malaysia
- William "Bill" Seidman Lifetime Leadership Achievement in Financial Service Industry Award 2015
- Asian Corporate Director Recognition Award 2015 for Malaysia
- Asia's Best CEO (Investor Relations) 2016 for

- Malaysia
- Asian Corporate Director Recognition Award 2016 for Malaysia
- Asia's Best CEO (Investor Relations) 2017 for Malaysia
- Asian Corporate Director Recognition Award 2017 for Malaysia
- The Greatest Malaysian Banker of All Time
- Asia's best CEO (Investor Relations) 2018 for Malaysia
- The BrandLaureate Hall of Fame - Lifetime Achievement Award 2018 - Man of the Year
- Grand Prix D'Excellence Brand Leadership Award in Banking
- The Best of Best in Brand Leadership Award 2018 - Overall Championship
- Asian Corporate Director Recognition Award 2018 for Malaysia
- Asian Corporate Director Recognition Award 2019 for Malaysia
- The BrandLaureate Hall of Fame Lifetime Achievement Award as the Greatest Banking Icon of the Decade

Tan Sri Teh was awarded the Medal "For the Course of Vietnamese Banking" by the State Bank of Vietnam in 2002 for his contributions to the Vietnamese banking industry over the past years. Tan Sri Teh was conferred the Recognition Award 2007 by the National Bank of Cambodia in appreciation of his excellent achievement and significant contribution to the banking industry in Cambodia.

Tan Sri Teh was conferred the Royal Order of Monisaraphon, Commander by The Royal Government of The Kingdom of Cambodia in 2016, in recognition of his outstanding leadership and immense social economic contributions towards the progress and development of Cambodia over the last 24 years. He is the first Malaysian banker ever to receive the Royal Order.

HỒ SƠ HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

- Giải thưởng Giám đốc Ngân hàng xuất sắc khu vực Châu Á năm 2006
- Giải thưởng BrandLaureate dành cho Thương hiệu cá nhân năm 2007
- Giải thưởng Giám đốc Ngân hàng xuất sắc nhất ASEAN năm 2007
- Giải thưởng Thành tựu doanh nghiệp trọn đời năm 2007
- Giải thưởng Ghi nhận Pila năm 2007
- Giải thưởng Giám đốc Ngân hàng Châu Á xuất sắc vượt trội năm 2008
- Giám đốc Điều hành xuất sắc nhất Malaysia năm 2009
- Bậc thầy Ngân hàng của Châu Á năm 2010
- Giải thưởng Công nhận Giám đốc Doanh nghiệp khu vực Châu Á năm 2010 cho Malaysia
- Người sáng tạo Giá trị: Giám đốc Điều hành xuất sắc của Malaysia năm 2010
- Giải thưởng BrandLaureate - Tun Dr. Mahathir Mohamad Man của năm 2010 – 2011
- Giám đốc Điều hành xuất sắc nhất (Quan hệ Nhà đầu tư) năm 2011 cho Malaysia
- Giải thưởng Công nhận Giám đốc Doanh nghiệp Châu Á năm 2011 cho Malaysia
- Giải thưởng BrandLaureate dành cho Nhà lãnh đạo kiểu mẫu năm 2011
- Giám đốc Điều hành xuất sắc nhất năm 2012 cho Malaysia
- Giải thưởng Công nhận Giám đốc Doanh nghiệp Châu Á năm 2012 cho Malaysia
- Giám đốc Điều hành xuất sắc nhất (Quan hệ Nhà đầu tư) năm 2013 cho Malaysia
- Giải thưởng Công nhận Giám đốc Doanh nghiệp Châu Á năm 2013 cho Malaysia
- Giải thưởng Brand Laureate dành cho Nhà lãnh đạo ngân hàng năm 2012 – 2013
- Giám đốc Điều hành xuất sắc nhất (Quan hệ Nhà đầu tư) năm 2014 cho Malaysia
- Giải thưởng Công nhận Giám đốc Doanh nghiệp Châu Á năm 2014 cho Malaysia
- Nhà lãnh đạo ngân hàng xuất chúng năm 2015
- Giải thưởng Thành tựu trọn đời cho Doanh nghiệp Trung quốc Toàn cầu năm 2015
- Giải thưởng BrandLaureate "Biểu tượng của Những Biểu tượng – Vua Ngân hàng"
- Giám đốc Điều hành xuất sắc nhất Châu Á (Quan hệ Nhà đầu tư) năm 2015 cho Malaysia

- Giải thưởng William "Bill" Seidman Thành tựu Lãnh đạo Trọn đời đối với Dịch vụ Tài chính năm 2015
- Giải thưởng Công nhận Giám đốc Doanh nghiệp Châu Á năm 2015 cho Malaysia
- Giám đốc Điều hành xuất sắc nhất Châu Á (Quan hệ Nhà đầu tư) năm 2016 cho Malaysia
- Giải thưởng Công nhận Giám đốc Doanh nghiệp Châu Á năm 2016 cho Malaysia
- Giám đốc Điều hành xuất sắc nhất Châu Á (Quan hệ Nhà đầu tư) năm 2017 cho Malaysia
- Giải thưởng Công nhận Giám đốc Doanh nghiệp Châu Á năm 2017 cho Malaysia
- Giám đốc ngân hàng Malaysia vĩ đại nhất mọi thời đại
- Giám đốc Điều hành xuất sắc nhất Châu Á (Quan hệ Nhà đầu tư) năm 2018 cho Malaysia
- Giải thưởng Brand Laureate Vinh danh Thành tựu trọn đời 2018 – Biểu tượng của năm
- Giải thưởng Lãnh đạo Thương hiệu Xuất sắc trong lĩnh vực Ngân hàng.
- Giải thưởng cao nhất dành cho Lãnh đạo Thương hiệu Xuất sắc 2018
- Giải thưởng Công nhận Giám đốc Doanh nghiệp Châu Á năm 2018 cho Malaysia
- Giải thưởng Công nhận Giám đốc Doanh nghiệp Châu Á năm 2019 cho Malaysia
- Giải thưởng Brand Laureate Vinh danh Thành tựu trọn đời – Biểu tượng nhà lãnh đạo ngân hàng vĩ đại nhất thập kỷ.

Tan Sri Teh đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trao tặng Huân chương " Vì sự nghiệp Ngành Ngân hàng Việt Nam" năm 2002 ghi nhận những đóng góp của ông đối với ngành ngân hàng Việt Nam. Tan Sri Teh cũng được Ngân hàng Quốc gia Campuchia trao tặng Giải thưởng Công nhận thành tích năm 2007 ghi nhận những thành tích xuất sắc và đóng góp đáng kể của ông đối với ngành ngân hàng Campuchia.

Tan Sri Teh được trao tặng Huân chương Hoàng gia Monisaraphon, tước Tư lệnh của Chính phủ Hoàng Gia Vương quốc Campuchia vào năm 2016, ghi nhận tài lãnh đạo xuất sắc và những đóng góp về kinh tế xã hội to lớn của ông đối với sự tiến bộ và phát triển của Campuchia trong 24 năm qua. Ông là Nhà lãnh đạo ngân hàng Malaysia đầu tiên được nhận Huân chương Hoàng gia.

BOARD OF MEMBERS' PROFILE

Tan Sri Teh was awarded the “Medal for the Development of Vietnam Banking Industry” in 2017 by the State Bank of Vietnam in recognition for his manifold contribution to the construction and development of Vietnam’s banking industry. Tan Sri Teh is the first foreign banker in Vietnam to be awarded this medal.

In recognition of his contributions to society and the economy, he was conferred the Doctor of Laws (Honorary) from University of Malaya in 1989.

Tan Sri Teh was conferred The Honorary Doctor of The University by the Board of Directors and The Academic Senate of Sunway University on 28 January 2019, in recognition of his distinction as one of the leading bankers of Malaysia, having founded and overseen the evolution of Public Bank into a modern and integrated financial institution, and for his outstanding contribution to the growth of the financial services industry of Malaysia.

He had served in various capacities in public service bodies in Malaysia; he was a member of the

Malaysian Business Council from 1991 to 1993; a member of the National Trust Fund from 1988 to 2001; a founder member of the Advisory Business Council since 2003; and is a member of the IPRM Accreditation Privy Council.

He is an Emeritus Fellow of the Malaysian Institute of Management and is a Fellow of the Asian Institute of Chartered Bankers; the Chartered Institute of Bankers, United Kingdom; the Institute of Administrative Management, United Kingdom; and the Governance Institute of Australia.

His directorships in other public companies within the Public Bank Group are as Chairman of Public Mutual Bhd, Public Financial Holdings Ltd (a public company listed on the Stock Exchange of Hong Kong), Public Bank (Hong Kong) Ltd, Cambodian Public Bank Plc and several other subsidiaries of Public Bank, and as Director of Public Investment Bank Bhd and Public Islamic Bank Bhd. His directorships in other public companies are as Chairman of LPI Capital Bhd and Lonpac Insurance Bhd.



DATO' CHANG KAT KIAM
MEMBER

Dato' Chang holds a Master's degree in Business Administration and currently holds the position of Deputy Chief Executive Officer of Public Bank Berhad. He has been with Public Bank since 1975 and is experienced in all aspects of banking having managed branches and banking business portfolios in Head Office. Dato' Chang was appointed Chief Operating Officer in 2006 and redesignated Senior Chief Operating Officer in October 2013 and appointed to his present position in January 2016.

His directorships in other public companies in the Public Bank Group are as Director of Public Financial Holdings Ltd, Public Bank (Hong Kong) Ltd, Public Finance Ltd, Cambodian Public Bank Plc, Campu Lonpac Insurance Plc, Campu Securities Plc, Public Bank Vietnam Ltd and AIA Public Takaful Bhd

HỒ SƠ HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Năm 2017, Tan Sri Teh đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trao tặng “Huân chương vì sự phát triển của Ngành Ngân hàng Việt Nam” ghi nhận những đóng góp trong quá trình xây dựng và phát triển của ngành ngân hàng Việt Nam. Ông là Nhà lãnh đạo ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam đầu tiên vinh dự nhận huân chương này.

Để ghi nhận những đóng góp lớn lao của mình cho sự phát triển kinh tế xã hội nước nhà, ông đã được trao học vị Tiến sĩ Luật bởi Đại học Malaya năm 1989.

Ông đã đảm nhận nhiều vị trí trong các cơ quan dịch vụ công ở Malaysia như: thành viên của Hội đồng Kinh doanh Malaysia từ năm 1991 đến năm 1993; thành viên của Ủy Ủy thác Quốc gia từ năm 1988 đến năm 2001; thành viên sáng lập của Hội đồng Tư vấn Kinh doanh từ năm 2003; và là thành viên của Hội đồng Cố vấn Chứng nhận của Viện Quan hệ Công chúng Malaysia (IPRM).

Ông là Thành viên Danh dự của Học viện Quản lý Malaysia và là Thành viên của Học viện Ngân hàng Đặc quyền Á Châu; Viện Đặc quyền của các Giám đốc Ngân hàng Anh Quốc; Viện Quản lý Hành chính Anh Quốc; và Viện Quản trị Úc.

Ông cũng đảm nhiệm một số vị trí lãnh đạo cao cấp tại các công ty đại chúng khác trong Tập đoàn Public Bank như: Chủ tịch Công ty Public Mutual Bhd, Công ty TNHH Sở hữu Tài chính Public (Công ty được niêm yết trên Sàn giao dịch chứng khoán Hồng Kông), Ngân hàng Public Bank (Hồng Kông), Public Bank Campuchia và các Công ty con khác của Public Bank, Ông cũng là Giám đốc của Ngân hàng Đầu tư Public và Ngân hàng Hồi giáo Public. Ngoài ra, ông còn giữ chức Chủ tịch của Công ty Kinh doanh vốn LPI Bhd và Công ty Bảo hiểm Lonpac Bhd.



DATO' CHANG KAT KIAM
THÀNH VIÊN

Dato' Chang tốt nghiệp Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh và hiện giữ chức Phó Giám đốc Điều hành của Public Bank Berhad. Ông đã làm việc cho Public Bank từ năm 1975 và có nhiều kinh nghiệm trong mọi lĩnh vực về ngân hàng, quản lý chi nhánh và một số lĩnh vực kinh doanh khác tại Hội sở chính. Dato' Chang được bổ nhiệm làm Giám đốc Nghiệp vụ vào năm 2006 và được tái bổ nhiệm làm Giám đốc Nghiệp vụ cao cấp vào tháng 10 năm 2013 và được bổ nhiệm vị trí hiện tại vào tháng 1 năm 2016.

Ông cũng đảm nhiệm một số vị trí điều hành cao cấp tại các công ty đại chúng thuộc Tập đoàn Public Bank như: Giám đốc Công ty TNHH Sở hữu Tài chính Public, Public Bank (Hồng Kông), Công ty TNHH Tài chính Public, Public Bank Campuchia, Công ty Bảo hiểm Campu Lonpac, Công ty Chứng khoán Campu, Public Bank Vietnam và Công ty AIA Public Takaful Bhd.

BOARD OF MEMBERS' PROFILE



QUAH POH KEAT
MEMBER

Mr. Quah Poh Keat has 36 years of experience in auditing, tax and insolvency practices and had worked in Malaysia and United Kingdom. Presently, Mr. Quah serves as a Chairman of the Risk Management Committee of Public Bank Vietnam.

He is a Fellow of the Malaysian Institute of Taxation and the Association of Chartered Certified Accountants; and a Member of the Malaysian Institute of Accountants, the Malaysian Institute of Certified Public Accountants and the Chartered Institute of Management Accountants.

Mr. Quah was a partner of KPMG since October 1982 and was appointed Senior Partner (also known as Managing Partner in other practices) in October 2000 until 30 September 2007. He retired from the firm on 31 December 2007.

His directorships in other companies are as Director of Public Mutual Bhd, Public Financial Holdings Ltd, Public Bank (Hong Kong) Ltd, Cambodian Public Bank Plc, Campu Lonpac Insurance Plc, Campu Securities Plc, and other subsidiaries of Public Bank Bhd.



DATUK PHAN YING TONG
MEMBER

Datuk Phan holds a Master's degree in Business Administration and has a total of 38 years' service with the Public Bank Group. He was a Branch Manager of several branches in Public Bank before his appointment as General Manager of Cambodian Public Bank Plc in 2002. He was appointed Country Head of Cambodian Public Bank Plc in 2007 before his current appointment as Regional Head of Indo-China Operations in March 2014.

His directorships in other public companies in the Public Bank Group are as Executive Director of Cambodian Public Bank Plc and as Director of Campu Securities Plc.

HỒ SƠ HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN



QUAH POH KEAT
THÀNH VIÊN

Ông Quah Poh Keat có 36 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kiểm toán, thuế và công nợ, đã làm việc tại Malaysia và Vương Quốc Anh. Ông Quah hiện giữ chức Chủ tịch Ủy ban quản lý rủi ro của Public Bank Việt Nam

Ông là thành viên doanh dự của Học viện Thuế Malaysia và Hiệp hội cấp chứng nhận kế toán, đồng thời là thành viên Học viện Kế toán Malaysia, Học viện chứng nhận kế toán Malaysia và Học viện quản lý kế toán.

Ông Quah là cộng sự của KPMG từ tháng 10 năm 1982 và được bổ nhiệm làm cộng sự cấp cao (hay còn gọi là Đối tác quản lý) từ tháng 10 năm 2000 đến 30 tháng 9 năm 2007. Ông thôi giữ chức vụ này từ 31 tháng 12 năm 2007

Ông cũng đảm nhiệm một số vị trí lãnh đạo cao cấp tại các công ty đại chúng khác trong Tập đoàn Public Bank như: Giám đốc Công ty Public Mutual Bhd, Công ty TNHH Sở hữu Tài chính Public, Ngân hàng Public Bank (Hong Kong), Public Bank Campuchia, Công ty bảo hiểm Campu Lonpac, Công ty chứng khoán Campu, và các công ty con của Public Bank Bhd.



DATUK PHAN YING TONG
THÀNH VIÊN

Datuk Phan tốt nghiệp Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh và có 38 năm kinh nghiệm làm việc cho Tập đoàn Public Bank. Ông từng là Giám đốc Chi nhánh của một số chi nhánh Public Bank trước khi được bổ nhiệm làm Tổng Quản lý Public Bank Campuchia năm 2002. Ông được bổ nhiệm làm Tổng Giám Đốc của Public Bank Campuchia vào năm 2007 trước khi bổ nhiệm làm Tổng Giám đốc phụ trách hoạt động tại khu vực Đông Dương tháng 3 năm 2014.

Ông cũng đảm nhiệm một số vị trí điều hành tại các công ty đại chúng khác thuộc Tập đoàn Public Bank như: Giám đốc Điều hành Public Bank Campuchia, Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Campu.

BOARD OF MEMBERS' PROFILE



LEE CHIN GUAN
MEMBER

Lee Chin Guan was appointed as a Director of Public Bank on 27 December 2018. He is a member of the Nomination and Remuneration Committee, the Risk Management Committee and the Compliance Committee.

Mr Lee qualified as a Barrister-at-Law from the Middle Temple, United Kingdom in 1982. He also holds a Bachelor's Degree in Science (Hons) from the University of Manchester Institute of Science & Technology, England and Degrees in Law from Cambridge University, Oxford University and Chicago-Kent College of Law.

Mr Lee has 26 years of experience in legal matters, and 14 years of experience in legal practice, principally in commercial and corporate matters.

His directorships in other public companies within the Public Bank Group are as Director of Public Financial Holdings Ltd (a public company listed on the Stock Exchange of Hong Kong) and Public Bank (Hong Kong) Ltd. His directorships in other public companies are as Director of LPI Capital Bhd (a public company listed on the Main Market of Bursa Malaysia Securities Bhd) and Lonpac Insurance Bhd.



CHEE KENG ENG
MEMBER CUM GENERAL DIRECTOR
OF PUBLIC BANK VIETNAM

Mr. Chee Keng Eng is the General Director of Public Bank Vietnam from April 2016 to date. He holds a Master's degree in Business Administration and has been with the Public Bank Group since 1994. He held the position of Regional Manager in Public Bank Berhad from January 2011 to April 2015 before his appointment as Deputy General Director of VID Public Bank from May 2015 to March 2016.

HỒ SƠ HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN



LEE CHIN GUAN
THÀNH VIÊN

Ông Lê Chin Guan được bổ nhiệm làm Giám đốc của Public Bank từ ngày 27 tháng 12 năm 2018. Ông là thành viên Ban Đề cử và Đãi ngộ, Ban Quản lý Rủi ro và Ban Kiểm soát Tuân thủ.

Ông Lee được chứng nhận là Luật sư từ Học viện Middle Temple, Vương Quốc Anh năm 1982. Ông tốt

nghiệp Thạc sỹ Khoa học tại Đại học Manchester, Viện Khoa học và Kỹ Thuật Anh và có Bằng Luật sư từ Đại học Cambridge, Đại học Oxford và Cao đẳng Luật Chicago-Kent.

Ông Lee có 26 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực luật nói chung và 14 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực thực thi luật thương mại và doanh nghiệp.

Ông cũng đảm nhiệm một số vị trí điều hành tại các công ty đại chúng khác thuộc Tập đoàn Public Bank như Giám đốc Công ty tài chính Public Financial Holdings Ltd (Công ty được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hồng Kông) và Public Bank (Hong Kong) Ltd. Ngoài ra, ông cũng giữ vị trí lãnh đạo tại các công ty khác như Giám đốc Công ty kinh doanh vốn LPI Capital Bhd (Công ty được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Bursa Malaysia) và Công ty Bảo hiểm Lonpac Insurance Bhd.

Ông cũng đảm nhiệm một số vị trí điều hành tại các công ty đại chúng khác thuộc Tập đoàn Public Bank như: Giám đốc Điều hành Public Bank Campuchia, Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Campu.



CHEE KENG ENG
THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG KIỂM TỐNG
GIÁM ĐỐC PUBLIC BANK VIỆT NAM

Ông Chee Keng Eng là Tổng Giám Đốc của Public Bank Việt Nam từ tháng 4 năm 2016 đến nay. Ông tốt nghiệp Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh và đã làm việc cho Tập đoàn Public Bank từ năm 1994. Ông từng giữ chức vụ Giám đốc quản lý khu vực tại Public Bank Berhad từ tháng 1 năm 2011 đến tháng 4 năm 2015 trước khi được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám Đốc của VID Public Bank từ tháng 5 năm 2015 đến tháng 3 năm 2016.

CHAIRMAN'S STATEMENT

2019 is the shining year of Vietnam economy despite the steady deceleration of the global economy. Gross Domestic Products (GDP) of Vietnam witnessed an impressive result with a growth rate of 7.02%, exceeding National Assembly's target of 6.6 to 6.8%. This is the second consecutive year Vietnam's economic growth rate exceeds 7% since 2011. Inflation only increased by 2.19%, foreign exchanges reserves continues to rise to nearly USD80 billion and public debt ratio fell sharply to 55% of GDP. Under the control and regulation of the State Bank Vietnam, the banking sector performance in 2019 in general witnessed stable prospects and sustainable growth with business results and fund mobilization achieved higher than 2018.

In 2019, Public Bank Vietnam triumphed over the challenges in competition and returned with admirable growth in most key business areas. The Bank's pre-tax profit of VND387,440 million increased by VND123,707 million or 46.9% from end of 2018. Improvement in pre-tax profit was attributed to 25.8% increase in total loans and advances to VND14,736,363 million with corresponding 29.2% growth in total deposit to VND20,053,263 million. Total assets stood at VND27,553,935 million representing a growth of 40.2%. Meanwhile, Public Bank Vietnam's NPL (Non-Performing Loans) remains unchanged in 2019 as compared to 2018, which is 1.2% thanks to big efforts to maintain prudent credit risk management and recovery screening.

Public Bank Vietnam continue to enlarge its presence in Vietnam with the successful opening of two new business units in 2019, bringing its total network to twenty, comprising of fourteen branches and six transaction bureaus nationwide with staff force of more than 700 to provide diversified products and services to customers.

For the year 2020, given the uncertainty of the world' economy and pandemic issues, Public Bank Vietnam foresee unavoidable difficulties and challenges ahead. Nevertheless, with the strong leadership, guidance and support from Public Bank Group as well as the consolidation, commitment and hard-work of the PBVN team, PBVN is cautiously optimistic in moving forward and continue to build the foundation towards more meaningful milestones and successes in Vietnam.

On behalf of the Board of Management, we wish to take this opportunity to convey our deep appreciation to the State Bank of Vietnam and all other relevant authorities for all the invaluable guidance and recommendations. We are grateful for our valued customers who have always been with us through good and tough times. Last but not least, our acknowledgement to the Management and staff of Public Bank Vietnam for their tireless commitment in ensuring the Bank's journey to further success.

Tan Sri Dato' Sri Dr. Teh Hong Piow

Chairman

THÔNG ĐIỆP CỦA CHỦ TỊCH

Kinh tế Việt Nam năm 2019 phát triển rực rỡ mặc dù nền kinh tế toàn cầu bắt đầu có xu hướng chững lại. Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của Việt Nam đạt kết quả ấn tượng với tỉ lệ tăng trưởng đạt 7,02%, vượt chỉ tiêu Quốc hội đề ra ở mức 6,6 đến 6,8%. Đây là năm thứ 2 liên tiếp tăng trưởng kinh tế Việt Nam vượt mức 7% kể từ năm 2011. Chỉ số lạm phát chỉ tăng 2,19%, dự trữ ngoại hối tiếp tục tăng gần 80 tỉ USD và tỉ lệ nợ công giảm mạnh, chiếm 55% GDP. Với sự quản lý và điều hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, trong năm 2019, Ngành Ngân hàng Việt Nam đã đạt nhiều thành tựu và tăng trưởng bền vững với kết quả kinh doanh và huy động vốn cao hơn năm 2018.

Năm 2019, Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam (PBVN) đã vượt qua nhiều thách thức và đạt mức tăng trưởng đáng khích lệ trong các lĩnh vực kinh doanh chính. Lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng đạt 387.440 triệu đồng tăng 123.707 triệu đồng, tương đương 46,9% so với cuối năm 2018. Lợi nhuận trước thuế tăng do tổng dư nợ cho vay và ứng trước tăng 25,8% lên 14.736.363 triệu đồng và tổng huy động vốn đạt 20.053.262 triệu đồng tương ứng tăng 29,2%. Tổng tài sản đạt 27.553.935 triệu đồng tăng 40,2%. Trong khi đó, tỷ lệ nợ xấu (NPL) của PBVN năm 2019 được giữ ở mức không đổi (1,2%) so với năm 2018 nhờ nỗ lực lớn trong quản lý rủi ro tín dụng và kiểm soát nợ xấu.

PBVN tiếp tục mở rộng mạng lưới tại Việt Nam với 2 chi nhánh mới được thành lập trong năm 2019, nâng tổng số chi nhánh/phòng giao dịch lên 20, bao gồm 14 chi nhánh và 6 phòng giao dịch trên cả nước với tổng số hơn 700 nhân viên nhằm cung cấp các sản phẩm và dịch vụ đa dạng đến khách hàng.

Trong năm 2020, với tình hình kinh tế bất ổn và bối cảnh dịch bệnh, PBVN sẽ đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức. Tuy nhiên với sự lãnh đạo, chỉ dẫn và hỗ trợ tận tình từ phía Tập đoàn Public Bank cũng như tinh thần đoàn kết, làm việc chăm chỉ và quyết tâm cao độ của tập thể nhân viên, PBVN sẽ tiếp tục tiến lên một cách lạc quan trong thận trọng cũng như xây dựng một nền tảng vững chắc nhằm đạt được những thành tựu và dấu mốc ý nghĩa trên hành trình phát triển của mình tại Việt Nam.

Thay mặt Hội đồng thành viên, chúng tôi xin bày tỏ lòng biết ơn đối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan hữu quan đã có những chỉ đạo và hướng dẫn sát sao quý báu. Chúng tôi cũng chân thành cảm ơn tất cả khách hàng đã luôn tin tưởng và hỗ trợ Ngân hàng. Cuối cùng, chúng tôi xin bày tỏ sự cảm kích đến Ban lãnh đạo cùng tập thể nhân viên PBVN đã luôn tận tâm đồng hành trên hành trình chinh phục những thành công mới của PBVN.

Tan Sri Dato' Sri Dr. Teh Hong Piow

Chủ tịch

FINANCIAL HIGHLIGHTS

	2019		2018	
	VND' Mil	USD' 000	VND' Mil	USD' 000
PROFITABILITY				
Profit before taxation	387,440	16,714	263,733	11,363
Profit after taxation	309,086	13,334	210,464	9,068
KEY BALANCE SHEET DATA				
Total assets	27,553,935	1,188,694	19,643,832	846,352
Loans and advances to customers	14,736,363	635,736	11,708,698	504,468
Total liabilities	20,287,058	875,197	15,686,041	675,831
Deposits from customers	11,791,771	508,705	9,902,908	426,666
Owners' equity	7,266,877	313,498	3,957,791	170,521
Off-balance sheet items	3,963,784	171,000	1,418,295	61,107
FINANCIAL RATIOS (%)				
Profitability Ratios				
Net interest margin on average interest bearing assets	3.1%	3.1%	4.2%	4.2%
Net return on equity	5.5%	5.5%	5.5%	5.5%
Return on average assets	1.6%	1.6%	1.5%	1.5%
Capital Adequacy Ratios				
Core capital ratio	41.1%	41.1%	26.1%	26.1%
Risk-weighted capital ratio	43.6%	43.6%	25.7%	25.7%
Asset Quality Ratios				
Net non-performing loans ratio (*)	1.25%	1.25%	1.2%	1.2%
Loan loss coverage	83.5%	83.5%	89.4%	89.4%
Loan to deposit ratio (*)	75.4%	75.4%	76.2%	76.2%
Deposits to owners' equity (times)	1.62	1.62	2.50	2.50

(*) NPL ratio and LDR are computed in accordance with prevailing SBV's regulation.

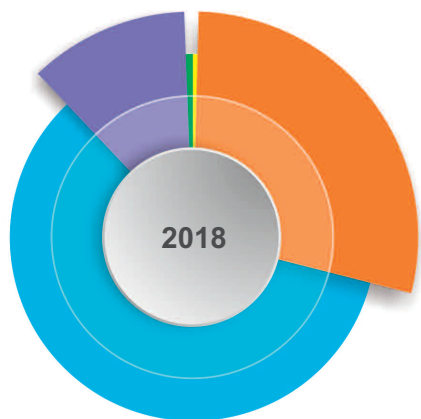
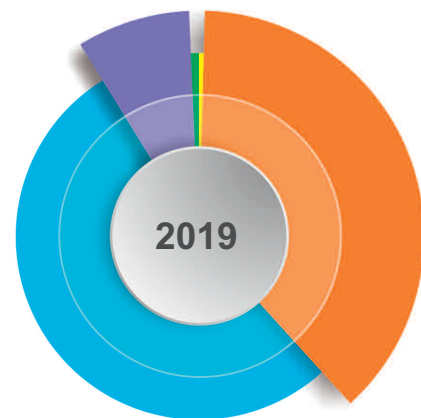
CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH NỔI BẬT

	2019		2018	
	Triệu VNĐ	Nghìn USD	Triệu VNĐ	Nghìn USD
LỢI NHUẬN				
Lợi nhuận trước thuế	387.440	16.714	263.733	11.363
Lợi nhuận sau thuế	309.086	13.334	210.464	9.068
SỐ LIỆU CHÍNH TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
Tổng tài sản	27.553.935	1.188.694	19.643.832	846.352
Cho vay và ứng trước	14.736.363	635.736	11.708.698	504.468
Tổng nguồn vốn	20.287.058	875.197	15.686.041	675.831
Tiền gửi khách hàng	11.791.771	508.705	9.902.908	426.666
Vốn chủ sở hữu	7.266.877	313.498	3.957.791	170.521
Cam kết ngoại bảng	3.963.784	171.000	1.418.295	61.107
CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH				
Chỉ số sinh lãi				
Lãi suất trung bình của tài sản sinh lãi	3,1%	3,1%	4,2%	4,2%
Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE)	5,5%	5,5%	5,5%	5,5%
Lợi nhuận trên tài sản (ROA)	1,6%	1,6%	1,5%	1,5%
Tỷ lệ an toàn vốn				
Tỷ lệ an toàn vốn (vốn điều lệ)	41,1%	41,1%	26,1%	26,1%
Tỷ lệ an toàn vốn (vốn chủ sở hữu)	43,6%	43,6%	25,7%	25,7%
Tỷ lệ đánh giá chất lượng tài sản				
Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ (*) (phân loại theo 3 tháng)	1,25%	1,25%	1,2%	1,2%
Dự phòng cho nợ xấu	83,5%	83,5%	89,4%	89,4%
Tỷ lệ dư nợ trên tổng tiền gửi (*)	75,4%	75,4%	76,2%	76,2%
Tiền gửi trên vốn chủ sở hữu	1,62	1,62	2,50	2,50

(*) Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ và Tỷ lệ dư nợ trên tổng tiền gửi được tính theo quy định hiện hành của Ngân hàng nhà nước Việt Nam.

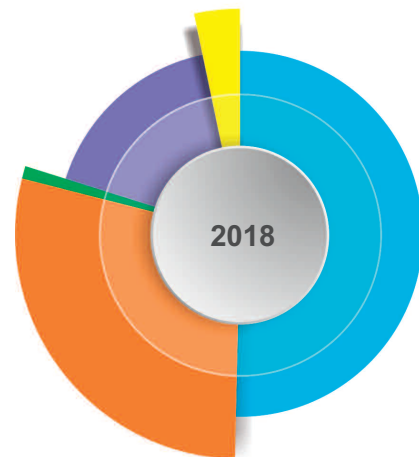
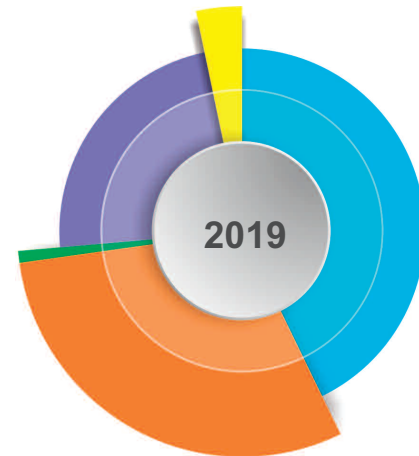
SIMPLIFIED BALANCE SHEET

ASSETS



	2019 %	2018 %
Cash on hand	0.43	0.40
Balances with and loans to other credit institutions	37.83	28.56
Loan and advances to customers	52.92	58.95
Other assets	8.13	11.47
Fixed Assets	0.69	0.61
Total	100.00	100.00

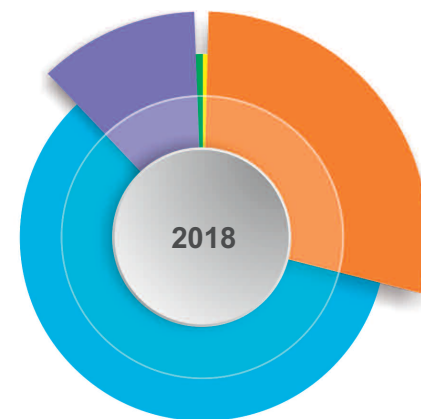
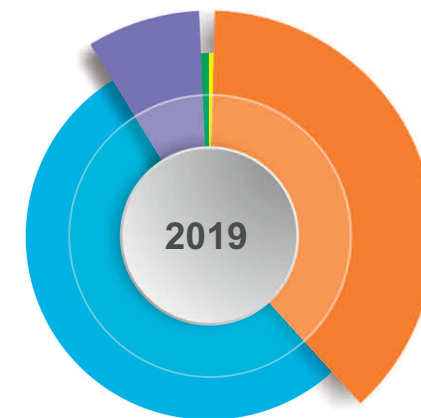
LIABILITIES & OWNERS' EQUITY



	2019 %	2018 %
Deposits from customers	42.79	50.36
Deposits and borrowings from credit institutions	29.98	28.60
Other liabilities	0.85	0.89
Allocated capital	23.08	16.86
Retained profits	3.30	3.29
Total	100.00	100.00

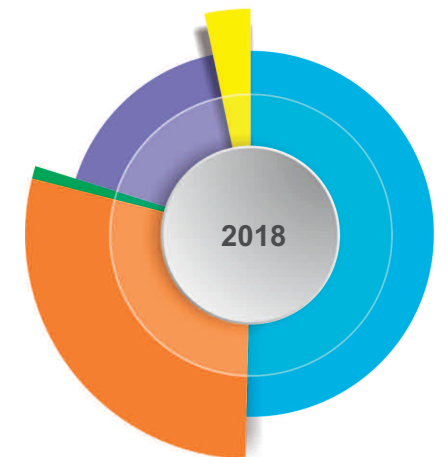
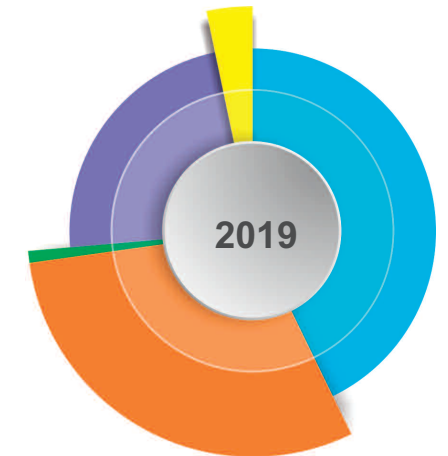
TÓM TẮT CHỈ TIÊU BẢNG CÂN ĐỐI

TÀI SẢN



	2019 %	2018 %
Tiền mặt tại quỹ	0,43	0,40
Tiền gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác	37,83	28,56
Cho vay khách hàng	52,92	58,95
Tài sản có khác	8,13	11,47
Tài sản cố định	0,69	0,61
Tổng cộng	100,00	100,00

NỢ PHẢI TRẢ & VỐN CHỦ SỞ HỮU



	2019 %	2018 %
Tiền gửi của khách hàng	42,79	50,36
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	29,98	28,60
Các khoản nợ khác	0,85	0,89
Vốn chủ sở hữu	23,08	16,86
Lợi nhuận chưa phân phối	3,30	3,29
Tổng cộng	100,00	100,00

BUSINESS OPERATIONS REVIEW

Public Bank Vietnam provides a comprehensive range of retail loans, deposit products and financial services to individual customers as well as small and medium enterprises (SMEs). The two core business segments are consumer banking and SME lending.

FINANCIAL PERFORMANCE REVIEW

Public Bank Vietnam (“the Bank”)’s total assets stood at VND27,553,935 million as at 31/12/2019 representing an increase of 40.2% or VND7,910,103 million compared to VND19,643,832 million as at 31/12/2018.

Profit before taxation increased by VND123,707 million or 46.9% from VND263,733 million as at 31/12/2018 to VND387,440 million as at 31/12/2019. The increase in profit was mainly contributed by improvement in the Bank’s core business of credit lending as well as deposit mobilization.

The gross loans and advances increased by 25.8% or VND3,027,665 million to VND14,736,363 as at 31/12/2019 from VND11,708,698 million as at 31/12/2018, reflecting the Bank’s concerted efforts in implementing effective marketing strategies to achieve loans growth.

Total deposits increased by 29.2% or VND4,532,319 from VND15,520,944 million as at 31/12/2018 to VND20,053,263 million as at 31/12/2019. The Bank frequently keeps abreast on the market changes and revises the interest rates timely in order to remain competitive at all times as well as launching periodic deposit campaigns to lure new deposits from new customers.

	31/12/2019 VND million	31/12/2018 VND million
Shareholders’ equity	7,266,877	3,957,791
Chartered capital	6,000,000	3,000,000
Total assets	27,553,935	19,643,832
Total gross loans and advances	14,736,363	11,708,698
Total deposits	20,053,263	15,520,944
Profit before taxation	387,440	263,733
NPL	1.2%	1.2%

TÓM TẮT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam cung cấp các sản phẩm huy động và cho vay toàn diện, các dịch vụ tài chính cho khách hàng cá nhân cũng như các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Hai hoạt động kinh doanh chính là cho vay tiêu dùng và cho vay doanh nghiệp vừa và nhỏ.

TÓM TẮT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tổng tài sản của Ngân hàng TNHH Một thành viên Public Việt Nam (“Ngân hàng”) tính đến thời điểm 31/12/2019 đạt 27.553.935 triệu đồng, tăng 40,2% tương đương 7.910.103 triệu đồng so với 19.643.832 triệu đồng tại thời điểm 31/12/2018.

Lợi nhuận trước thuế tăng 123.707 triệu đồng tương đương 46,9% từ 263.733 triệu đồng tại thời điểm 31/12/2018 lên 387.440 triệu đồng tại thời điểm 31/12/2019 nhờ vào tăng trưởng của 2 hoạt động kinh doanh chính của Ngân hàng bao gồm dịch vụ cho vay và huy động tiền gửi.

Tổng dư nợ cho vay và ứng trước tăng 25,8% tương đương 3.027.665 triệu đồng, đạt 14.736.363 triệu đồng tại thời điểm 31/12/2019 so với 11.708.698 triệu đồng tính đến 31/12/2018. Kết quả này phản ánh nỗ lực của Ngân hàng trong việc thực thi hiệu quả các chiến lược tiếp thị để thúc đẩy tăng trưởng hoạt động cho vay.

Tổng huy động vốn tăng 29,2% tương đương 4.532.319 triệu đồng, tăng từ 15.520.944 triệu đồng tại thời điểm 31/12/2018 đến 20.053.263 triệu đồng tại thời điểm 31/12/2019. Ngân hàng thường xuyên theo dõi nắm bắt sự thay đổi của thị trường và điều chỉnh lãi suất kịp thời để luôn đảm bảo tính cạnh tranh cũng như triển khai các chiến dịch huy động tiền gửi từ các khách hàng mới.

	31/12/2019 Đơn vị: triệu đồng	31/12/2018 Đơn vị: triệu đồng
Vốn chủ sở hữu	7.266.877	3.957.791
Vốn điều lệ	6.000.000	3.000.000
Tổng tài sản có	27.553.935	19.643.832
Cho vay và ứng trước	14.736.363	11.708.698
Huy động vốn	20.053.263	15.520.944
Lợi nhuận trước thuế	387.440	263.733
NPL	1,2%	1,2%

BUSINESS OPERATIONS REVIEW

PRODUCT AND MARKETING INITIATIVES

In 2019, Public Bank Vietnam (PBVN) affirmed its commitment to contribute to the development of banking sector in Vietnam through further enhancement and development of products and services together with network expansion to serve customer better. PBVN opened two new branches in Hanoi and Hochiminh City bringing its total network to 20 branches and transaction bureaus to serve a wider spectrum of customer as well as expanding connectivity for existing customers.

Throughout 2019, PBVN launched campaigns to promote deposit products with attractive terms including preferential interest rates and promotional gifts for customers such as 'Lộc Vàng Tiền Gửi', 'Đón Thu Sang, Rộn Ràng Ưu Đãi' and 'Gửi Tiền Tiết Kiệm, Lãi Suất Ưu Đãi'. The Bank's branches and transaction bureaus also organized many fun events for children on the occasion of International Children's Day and mid-autumn festival to promote and bring the Bank's products closer to customers.

Along with deposit mobilization, PBVN continued to maintain its popular preferential loan packages for individual and family namely Home Ownership Made Easy (HOME) and vehicle loan (AUTO). These packages were designed to cater for the growing demand of the young population in Vietnam to own their own homes and vehicle as the middle income population continue to grow. PBVN also introduced an enhanced commercial financing package (CFP) to cater specifically for the financing needs of small and medium enterprises (SME) in line with the State Bank of Vietnam's initiatives to develop and grow the SME sector.

In November 2019, PBVN introduced the Bank's first Red Carpet Banking (RCB) at Hochiminh City branch as the Bank look to continuously enhance the banking experience of PBVN's customers to a higher level by providing them an exclusive private environment to conduct their banking with priority service and fast processing time. RCB customers of PBVN will also be granted exclusive access to other RCB centres of the Public Bank Group in the region, including in Malaysia, Cambodia, Laos, Sri Lanka, Hong Kong and China.

PBVN also successfully implemented the issuance of its new 'Lifestyle' domestic debit card in accordance with VCCS (Vietnam domestic card-based payment card specifications) as per the State Bank of Vietnam's direction in November 2019. The new chip card uses contactless technology with enhanced security features to reduce the risk of information being stolen and counterfeits made.

As a part of the Bank's strategy to continuously expand its products and services, PBVN entered into agency agreement with three non-life insurance companies in 2019 namely Bao Viet Insurance Corporation, United Insurance Company of Vietnam and Fubon Insurance Vietnam Limited Company. This enables PBVN to further establish itself as a one-stop financial service provider while increasing fee-based income to sustain its long-term business growth in Vietnam.

TÓM TẮT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

NHỮNG HOẠT ĐỘNG TRIỂN KHAI SẢN PHẨM VÀ TIẾP THỊ

Năm 2019, PBVN khẳng định cam kết đóng góp vào sự phát triển của ngành ngân hàng tại Việt Nam thông qua việc củng cố và phát triển hơn nữa các sản phẩm dịch vụ song song với việc mở rộng mạng lưới để phục vụ tốt hơn các khách hàng của Ngân hàng. PBVN đã khai trương hai chi nhánh mới tại Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh, nâng tổng số điểm giao dịch của mạng lưới lên 20 chi nhánh và phòng giao dịch để phục vụ nhiều khách hàng hơn cũng như mở rộng sự kết nối với các khách hàng hiện tại.

Trong suốt năm 2019, PBVN đã phát động các chiến dịch để thúc đẩy sản phẩm tiền gửi với nhiều ưu đãi hấp dẫn bao gồm ưu đãi về lãi suất, quà tặng cho khách hàng như "Lộc Vàng Tiền Gửi", "Đón Thu Sang, Rộn Ràng Ưu Đãi" và "Gửi Tiền Tiết Kiệm, Lãi Suất Ưu Đãi". Các chi nhánh và phòng giao dịch của Ngân hàng cũng tổ chức nhiều sự kiện vui chơi cho trẻ em nhân dịp ngày Quốc tế thiếu nhi, Tết Trung thu nhằm quảng bá và đưa các sản phẩm gần hơn với khách hàng.

Song song với việc huy động tiền gửi, PBVN tiếp tục duy trì các gói cho vay ưu đãi cho các cá nhân, hộ gia đình như gói cho vay mua nhà ưu đãi (HOME), cho vay mua ô tô (AUTO). Các gói vay này được thiết kế nhằm đáp ứng nhu cầu sở hữu nhà và xe gia tăng của tầng lớp dân số trẻ với mức thu nhập trung bình tiếp tục phát triển tại Việt Nam. PBVN cũng giới thiệu một gói cho vay thương mại nâng cao mang tên CFP nhằm phục vụ chuyên biệt cho nhu cầu tài chính của các doanh nghiệp vừa và nhỏ theo đề xuất của Ngân hàng Nhà nước nhằm thúc đẩy và phát triển khu vực doanh nghiệp này.

Trong tháng 11 năm 2019, PBVN đã triển khai dịch vụ Khách hàng Ưu tiên đầu tiên của Ngân hàng tại chi nhánh TP. Hồ Chí Minh với mong muốn tiếp tục nâng cao trải nghiệm của khách hàng lên một tầm cao mới, bằng việc cung cấp một môi trường giao dịch riêng tư đặc quyền với dịch vụ ưu tiên và thời gian xử lý nhanh chóng. Khách hàng Ưu tiên của PBVN còn được cấp đặc quyền sử dụng tất cả các Trung tâm Khách hàng Ưu tiên khác trong hệ thống của Tập đoàn Public Bank tại khu vực, bao gồm Malaysia, Campuchia, Lào, Sri Lanka, Hồng Kông và Trung Quốc.

PBVN cũng đã phát hành thành công thẻ ghi nợ nội địa mới mang tên "Lifestyle" đáp ứng Bộ tiêu chuẩn thẻ chip Việt Nam (VCCS) theo định hướng của Ngân hàng Nhà nước vào tháng 11 năm 2019. Thẻ chip ghi nợ nội địa mới này sử dụng công nghệ thanh toán không chạm với tính năng bảo mật nâng cao, nhằm giảm thiểu rủi ro thông tin bị đánh cắp và làm giả thẻ.

Nằm trong chiến lược tiếp tục mở rộng phạm vi sản phẩm và dịch vụ của Ngân hàng, PBVN đã ký kết hợp đồng đại lý với ba công ty bảo hiểm phi nhân thọ trong năm 2019, bao gồm tổng công ty Bảo hiểm Bảo Việt, công ty Bảo hiểm Liên Hiệp và công ty TNHH Bảo hiểm Fubon (Việt Nam). Quan hệ đại lý này cho phép PBVN trở thành một nhà cung cấp dịch vụ tài chính trọn gói, giúp tăng trưởng nguồn thu từ phí nhằm tiếp tục phát triển kinh doanh dài hạn tại Việt Nam.

BUSINESS OPERATIONS REVIEW

HUMAN RESOURCE DEVELOPMENT

Our employees are the fundamental building block of Public Bank Vietnam Limited's resilience and long-term sustainability. The strong business growth of the Bank is attributed to the contribution from a team of dedicated and committed employees who relentlessly strive for excellence.

The Bank nurtures its human capital by attractive performance reward system, while providing effective training for employees' skills enhancement.

DEVELOPING HUMAN CAPITAL FOR FURTHER SUCCESS

It is the Bank's commitment to provide all levels of its employees with opportunities of learning and developments. The access to various types of training is made available for enhancement of staff's performance levels.

PBVN is actively supported by the Knowledge and Learning Centre of the parent Bank in Malaysia in sending over experienced trainers to train the masses to complement and supplement the local training contents.

With the continuous network expansion, human capital development continues critical to the Bank's further success.

OUTLOOK FOR 2020

For the year 2020, Vietnam Government has set a GDP target of 6.8% with inflation of no more than 4%. In view of the overall slowdown of the world economy and possible recession due to worldwide health pandemic in early 2020, this target is fairly cautious.

In conformity with the National Assembly's Resolution and the Government's Decision regarding Socio-Economic Development Plan and State Budget Estimates in 2020, the State Bank of Vietnam (SBV) has outlined overall objectives and tasks for Banking sector on monetary and fiscal policy, legal framework and mechanism, and other macroeconomic policies in order to control the inflation in line with the target of below 4% on average, to increase total payment means of 13% and credit rate of 14% and to reduce non-performing loan ratio to below 2% by 2020. The credit institutions and foreign banks are instructed to follow closely and fully the Government's motto of action for 2020: "Discipline, integrity, action, responsibility, creativity, and efficiency". SBV also sets priority for digitalizing current banking system and services to catch up with the waves of Industry 4.0 revolution in the world.

Following the Government and SBV's directions, Public Bank Vietnam will continue to take advantage of its strengths to boost up core business activities, including retail commercial lending to small and medium sized enterprises and trade finance to exporters and importers with focus on encouraged sectors; at the same time, to reserve discrete credit policies and practices to ensure healthy balance sheet. With the approval from SBV, Public Bank Vietnam will continue to expand its branch network in 2020 to enlarge its geographical coverage and increase its market share in the banking sector in Vietnam. The Management will certainly put stronger focus on accelerating the launching of credit card product, promoting premium banking services i.e Red Carpet Banking, enhancement of e-banking operation and mobile banking services, together with building up a well trained and committed staff force basing on the parent Bank's corporate culture in order to grow strongly and sustainably in 2020.

BUSINESS OPERATIONS REVIEW

PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC

Nguồn nhân lực là nền tảng cho sự phát triển bền vững của PBVN. Sự tăng trưởng kinh doanh mạnh mẽ của Ngân hàng là nhờ đóng góp của đội ngũ nhân viên nhiệt huyết và tận tụy luôn không ngừng phấn đấu hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao.

Ngân hàng luôn quan tâm bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực với những chế độ đãi ngộ hấp dẫn song song với việc tăng cường đào tạo củng cố và nâng cao hơn nữa kỹ năng của người lao động.

PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC CHO SỰ THÀNH CÔNG

Ngân hàng cam kết mang đến cơ hội học tập và phát triển cho mọi cán bộ nhân viên. Người lao động được tiếp cận nhiều hình thức đào tạo khác nhau nhằm nâng cao hơn nữa kỹ năng nghề nghiệp.

PBVN được Trung tâm Đào tạo của Ngân hàng mẹ ở Malaysia hỗ trợ tích cực trong việc cử các giảng viên giàu kinh nghiệm sang Việt Nam tham gia công tác đào tạo đội ngũ nhân viên bên cạnh các khóa đào tạo trong nước.

Cùng với việc mở rộng mạng lưới hoạt động, phát triển nguồn nhân lực sẽ tiếp tục đóng vai trò quan trọng cho sự thành công của Ngân hàng.

TRIỂN VỌNG NĂM 2020

Năm 2020, Chính phủ Việt Nam đặt mục tiêu tăng trưởng GDP ở mức 6,8% với chỉ số lạm phát không quá 4%. Trong bối cảnh kinh tế thế giới bắt đầu xu hướng suy thoái kể từ quý 2 năm 2019 và thậm chí có thể trở nên xấu hơn do hậu quả của dịch bệnh toàn cầu đầu năm 2020, mục tiêu này được đánh giá một cách khá thận trọng.

Để thực thi Nghị quyết của Quốc hội cũng như Quyết định của Chính phủ về Kế hoạch phát triển Kinh tế xã hội và Dự trữ Ngân sách quốc gia trong năm 2020, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNNVN) đã đưa ra các mục tiêu tổng thể và nhiệm vụ cho ngành Ngân hàng năm 2020 về chính sách tài khóa và tiền tệ, khung cơ chế pháp lý cũng như các chính sách kinh tế vĩ mô khác nhằm kiểm soát lạm phát ở mức trung bình dưới 4%, tăng phương tiện thanh toán 13%, tỉ lệ tăng trưởng tín dụng 14% và giảm tỉ lệ nợ xấu xuống còn 2%. Các tổ chức tín dụng và ngân hàng nước ngoài được chỉ đạo bám sát khẩu hiệu hành động của Chính phủ trong năm 2020, đó là "Kỷ luật, Minh bạch, Hành động, Trách nhiệm, Sáng tạo và Hiệu quả". NHNNVN cũng dành ưu tiên hàng đầu cho nhiệm vụ số hóa hệ thống và dịch vụ ngân hàng trong nước nhằm bắt kịp làn sóng cách mạng Công nghiệp 4.0 diễn ra trên toàn cầu.

Bám sát nhiệm vụ và mục tiêu mà Chính phủ Việt Nam cũng như NHNNVN đề ra, PBVN sẽ tiếp tục phát huy thế mạnh của mình trong các lĩnh vực kinh doanh cốt lõi, bao gồm cho vay thương mại cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ và tài trợ thương mại cho các công ty xuất nhập khẩu ưu tiên hoạt động ở các lĩnh vực được khuyến khích; đồng thời duy trì chính sách tín dụng cẩn trọng đảm bảo tình hình tài chính lành mạnh. Với sự phê duyệt của NHNNVN, PBVN cũng sẽ tiếp tục mở rộng mạng lưới trong năm 2020 phủ khắp các tỉnh thành nhằm tăng thị phần trong ngành ngân hàng tại Việt Nam. Lãnh đạo PBVN sẽ tiếp tục tập trung nguồn lực để sớm ra mắt sản phẩm thẻ tín dụng tại thị trường Việt Nam, quảng bá các dịch vụ ngân hàng ưu tiên như Red Carpet Banking, cải tiến chất lượng hệ thống và dịch vụ ngân hàng qua internet và điện thoại di động, đồng thời cam kết xây dựng đội ngũ cán bộ nhân viên đủ năng lực, tận tâm, thấm nhuần văn hóa và các giá trị cốt lõi từ tập đoàn PBB để cùng xây dựng PBVN tiếp tục phát triển lớn mạnh và bền vững trong năm 2020.

CALENDAR OF SIGNIFICANT EVENT 2019

CORPORATE

8 APRIL 2019

Public Bank Vietnam Nguyen Trãi TB was relocated to new premise at Ground Floor, Building No. 20-22 Pham Ngoc Thach Street, Ward 6, District 3, Ho Chi Minh City, Vietnam under new name Pham Ngoc Thach TB.



06 MAY 2019

Public Bank Vietnam Da Nang Branch was relocated to No. 92-94 Nguyen Van Linh Street, Nam Duong Ward, Hai Chau District, Da Nang City, Vietnam.



27 AUGUST 2019

Mr. Chee Keng Eng, PBN's General Director attended a dialogue session held by Prime Minister's Office of Malaysia and MATRADE Vietnam on 27 August 2019 in Hanoi during the official trip to Vietnam by Malaysia's Prime Minister, Tun Dr Mahathir Mohamad. The dialogue has given floor to nearly 27 Malaysian corporate leaders to share working experience, as well as exchange business co-operation opportunities.



11 - 13 SEPTEMBER 2019

The 2019 Working Sessions for Public Bank Vietnam were conducted in two sessions for Northern/Central region on 11th September at Sunway Hotel, Hanoi and Southern region on 13th September at Grand Eastin Hotel, Ho Chi Minh City with the presence of Datuk Phan Ying Tong, Regional Head of Indo-China Operations.



CÁC SỰ KIỆN NỔI BẬT TRONG NĂM 2019

DOANH NGHIỆP

NGÀY 8 THÁNG 4 NĂM 2019

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam Phòng giao dịch Nguyễn Trãi đã được đổi tên thành phòng giao dịch Phạm Ngọc Thạch và chuyển về địa chỉ mới tại tầng trệt, tòa nhà 20-22 Phạm Ngọc Thạch, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.



NGÀY 6 THÁNG 5 NĂM 2019

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam Chi nhánh Đà Nẵng đã chuyển về địa chỉ mới tại số 92-94 Nguyễn Văn Linh, phường Nam Dương, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.



NGÀY 27 THÁNG 8 NĂM 2019

Tổng giám đốc PBN, ông Chee Keng Eng đã tham dự phiên đối thoại do văn phòng Thủ tướng Malaysia và Hiệp hội doanh nghiệp Malaysia MATRADE Việt Nam tổ chức vào ngày 27 tháng 8 năm 2019 tại Hà Nội nhân chuyến thăm chính thức Việt Nam của Thủ tướng Malaysia - Ngài Tun Dr Mahathir Mohamad. Phiên đối thoại đã tạo cơ hội trao đổi thông tin, kinh nghiệm và hợp tác kinh doanh giữa gần 27 lãnh đạo các tập đoàn và công ty của Malaysia tại Việt Nam.



11 - 13 THÁNG 9 NĂM 2019

Ngân hàng TNHH MTV Public Bank đã tổ chức 2 phiên họp thường niên 2019 cho các Chi nhánh khu vực miền Bắc / miền Trung vào ngày 11 tháng 9 tại khách sạn Sunway, Hà Nội và khu vực miền Nam vào ngày 13 tháng 9 tại khách sạn Grand Eastin, TP. Hồ Chí Minh với sự chủ trì của Ngài Datuk Phan Ying Tong, Tổng Giám đốc phụ trách hoạt động tại khu vực Đông Dương.



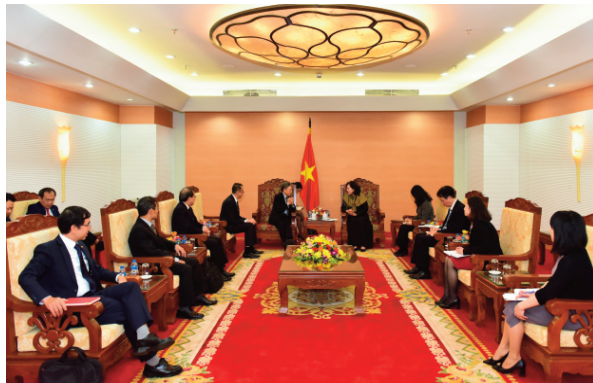
CORPORATE

18 NOVEMBER 2019

PBVN's very first Red Carpet Banking (RCB) was launched at Ho Chi Minh City Branch – 1st Floor, Zen Plaza Building, No. 54-56 Nguyen Trai Street, Ben Thanh Ward, District 1, Ho Chi Minh City.

**6 DECEMBER 2019**

Tan Sri Dato' Sri Tay Ah Lek, Managing Director, Public Bank Berhad (PBB) paid a courtesy visit to the State Bank of Vietnam (SBV), accompanied by representatives from PBB, Dato' Chang Kat Kiam (PBB Deputy CEO), Mr. Lim Say Huat (Head of Overseas Operations Division), and PBVN Senior Management.

**27 DECEMBER 2019**

Public Bank Vietnam celebrated the opening of its nineteenth branch, Ha Dong Branch in Hanoi.

**30 DECEMBER 2019**

Public Bank Vietnam celebrated the opening of Phu My Hung Branch in Ho Chi Minh city, expanding its total network to twenty, comprising of fourteen branches and six transaction bureaus nationwide.



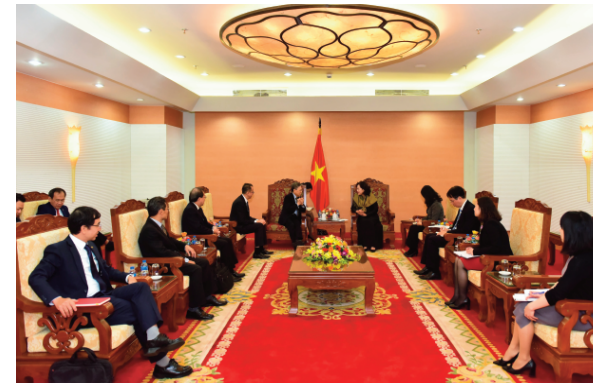
DOANH NGHIỆP

18 THÁNG 11 NĂM 2019

Khu dịch vụ Khách hàng ưu tiên (Red Carpet Banking) đầu tiên của PBVN đã khai trương tại chi nhánh Hồ Chí Minh tại địa chỉ Tầng 1, tòa nhà Zen Plaza, số 54-46 Nguyễn Trãi, phường Bến Thành, quận 1, tp Hồ Chí Minh.

**6 THÁNG 12 NĂM 2019**

Ngài Tan Sri Dato' Sri Tay Ah Lek, Tổng Giám đốc điều hành Public Bank Berhad (PBB) dẫn đầu đoàn đại biểu Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam (PBVN) có chuyến thăm chính thức Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNNVN). Tham gia chuyến thăm có đại diện Ban lãnh đạo Tập đoàn PBB – Ông Dato' Chang Kat Kiam (Phó Giám đốc điều hành PBB), Ông Lim Say Huat (Trưởng Khối phụ trách các đơn vị nước ngoài), và Ban lãnh đạo của PBVN.

**27 THÁNG 12 NĂM 2019**

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam tổ chức lễ khai trương Chi nhánh thứ 19 – Chi nhánh Hà Đông tại Hà Nội.

**30 THÁNG 12 NĂM 2019**

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam tổ chức lễ khai trương Chi nhánh Phú Mỹ Hưng tại thành phố Hồ Chí Minh, nâng tổng số mạng lưới chi nhánh và phòng giao dịch của PBVN lên 20 (14 chi nhánh và 6 phòng giao dịch).



CORPORATE SOCIAL RESPONSIBILITY

25 MARCH 2019

A blood donation drive was held by Public Bank Vietnam in collaboration with Vietnam National Institute of Hematology and Blood Transfusion (NIHBT) in Hanoi to help stock up blood bank for patients with Thalassemia disease and inherited blood disorder.



5 NOVEMBER 2019

PBVN Head Office organized a charity event themed “The Gift of Love” for elderly people and orphaned children of the Social Welfare Center No.III of Hanoi on 05 November 2019. At the trip, Management contributed a total donated amount of VND30,000,000 (equivalent to MYR 5,500) including cash and other gifts to the Center.



24 NOVEMBER 2019

PBVN is proud to be one of the Bronze Sponsors for the **Run for the Heart 2019** - an annual charitable running event held by Gamuda Land and Heartbeat Vietnam Foundation to raise funds for poor children in need of heart surgeries across Vietnam. About USD1 million was raised which will benefit 900 child patients.



TRÁCH NHIỆM VỚI CỘNG ĐỒNG

25 THÁNG 3 NĂM 2019

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam phối hợp với Viện Huyết học và Truyền máu Trung ương tổ chức chiến dịch hiến máu nhân đạo tại Hà Nội nhằm tăng nguồn dự trữ máu phục vụ cho các bệnh nhân mắc các bệnh tan máu bẩm sinh và các bệnh về máu do di truyền.



5 THÁNG 11 NĂM 2019

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam đã tổ chức sự kiện từ thiện mang tên “**Trao gửi Yêu thương**” cho người già và trẻ mồ côi tại Trung tâm Bảo trợ xã hội số 3 Hà Nội vào ngày 5 tháng 11 năm 2019. Tại chuyến thăm, lãnh đạo PBVN đã trao tặng Trung tâm khoản tiền từ thiện trị giá 30 triệu VND (tương đương 5.500 MYR) bao gồm cả tiền mặt và hiện vật.



24 THÁNG 11 NĂM 2019

PBVN tự hào là nhà tài trợ Đồng cho sự kiện **Chạy vì Trái tim 2019** – sự kiện từ thiện hàng năm do công ty Gamuda Land tổ chức phối hợp với Quỹ Nhịp đập Trái tim Việt Nam nhằm gây quỹ cho trẻ em nghèo mắc các bệnh tim bẩm sinh cần phẫu thuật trên khắp Việt Nam. Chương trình đã gây quỹ được khoảng 1 triệu USD, kì vọng sẽ giúp được khoảng 900 bệnh nhân trẻ em nghèo phẫu thuật tim.



AWARDS AND ACCOLATES



11 MARCH 2019

PBVN Da Nang Branch received certificate of merit from Chairman of Vietnam Chamber of Commerce and Industry (VCCI) and Chairman of Central Council for Vietnamese entities Association on 11 March 2019 for its excellent performance of business and contribution to the development of the Vietnamese business entities community in 2018.



10 JANUARY 2019

PBVN Da Nang Branch was recognized by the State Bank of Vietnam (SBV) for its achievement in 2018 in the area of "Corporate Social Responsibility" and was presented with certificate of merit for the categories of achievement.

GIẢI THƯỞNG VÀ DANH HIỆU



11 THÁNG 3 NĂM 2019

Chi nhánh Đà Nẵng đã được nhận Bằng khen của Phòng Thương Mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Chủ tịch Hội đồng Trung ương các hiệp hội doanh nghiệp Việt Nam công nhận thành tích xuất sắc trong hoạt động sản xuất kinh doanh góp phần thúc đẩy sự nghiệp phát triển cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam năm 2018.

10 THÁNG 1 NĂM 2019

Chi nhánh Đà Nẵng đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNNVN) công nhận thành tích trong lĩnh vực "An sinh xã hội" năm 2018 và đã được trao tặng bằng khen cho hạng mục này.



STAFF RELATIONS

20 SEPTEMBER 2019

In conjunction with the 62nd National Day of Malaysia and the 56th Malaysia Day, PBVN staff participated in the annual celebration dinner hosted by H.E. Dato' Shariifah Norhana Syed Mustaffa, Ambassador of Malaysia to the Socialist Republic of Vietnam on 20 September 2019 at Sheraton hotel, Hanoi.



SEPTEMBER – NOVEMBER 2019

PBVN Hanoi Head Office, all Branches and Transaction Bureaus celebrated the Bank's 27th year of successful operations in Vietnam in 2019 with three separate regional dinners held throughout the nation to commemorate this milestone with all staff of PBVN.



Head Office and Branches/ TBs in Northern Region



Branches/ TBs in Southern Region



PBVN Danang and Thanh Khe Branch

KẾT NỐI NHÂN VIÊN

20 THÁNG 9 NĂM 2019

Nhân ngày quốc khánh Malaysia lần thứ 62 và ngày Malaysia lần thứ 56, lãnh đạo và cán bộ nhân viên PBVN đã tham dự tiệc chúc mừng thường niên tổ chức vào ngày 20 tháng 9 năm 2019 tại khách sạn Sheraton, Hà Nội do Ngài Dato' Shariifah Norhana Syed Mustaffa, Đại sứ Malaysia tại Việt Nam chủ trì.



THÁNG 9 – THÁNG 11 NĂM 2019

PBVN Hội sở chính cùng tất cả các Chi nhánh và Phòng giao dịch đã tổ chức tiệc kỷ niệm 27 năm hoạt động hiệu quả tại Việt Nam trong năm 2019 với 3 sự kiện được tổ chức lần lượt tại các khu vực phía Bắc, Trung, Nam.



Hội sở chính và các chi nhánh/phòng giao dịch phía Bắc



Các chi nhánh/ phòng giao dịch phía Nam



PBVN Chi nhánh Đà Nẵng và Thanh Khê

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

To: **The Owner of
Public Bank Vietnam Limited**

We have audited the accompanying financial statements of Public Bank Vietnam Limited ("the Bank") as prepared on 14 January 2020 and set out on pages 6 to 58, which comprise the balance sheet as at 31 December 2019, the income statement, the cash flow statement for the year then ended and the notes thereto.

Management's responsibility

The Bank's Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of these financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System for Credit Institutions and other statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the financial statements, and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation and presentation of the financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence of the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditors consider internal control relevant to the Bank's preparation and fair presentation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Bank's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Board of Management, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Chủ sở hữu
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam ("Ngân hàng") được lập ngày 14 tháng 1 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 59, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Ngân hàng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT (continued)

Opinion

In our opinion, the financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of the Bank as at 31 December 2019, and of the results of its operations and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System for Credit Institutions and other statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the financial statements.

Ernst & Young Vietnam Limited



Dang Phuong Ha
Deputy General Director
Audit Practising Registration
Certificate No. 2400-2018-004-1



Nguyen Ha Le
Auditor
Audit Practising Registration
Certificate No. 3484-2015-004-1

Hanoi, Vietnam

12 February 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1



Nguyễn Hà Lê
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3483-2015-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 2 năm 2020

STATEMENT OF THE BOARD OF MEMBERS

The Board of Members of Public Bank Vietnam Limited (“the Bank”) presents this statement and the accompanying financial statements of the Bank as at 31 December 2019 and for the year then ended.

The Board of Management of the Bank is responsible for the preparation and fair presentation of the accompanying financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System for credit institutions issued by the State Bank of Vietnam and other statutory requirements relevant to preparation and presentation of financial statements. In the opinion of the Board of Management:

- (a) the financial statements give a true and fair view of the financial position of the Bank as at 31 December 2019, and of the results of its operations and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System for credit institutions and other statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the financial statements; and
- (b) at the date of this statement, there is no reason for the Board of Management to believe that the Bank will not be able to pay its debts as and when they fall due.

The Board of Members, at the date of this statement, has authorised the accompanying financial statements to issue.

On behalf of the Board of Members



Dato' Chang Kat Kiam
Member

Mr. Quah Poh Keat
Member

Hanoi, Vietnam

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Hội đồng Thành viên Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính đính kèm theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) các đánh giá và ước tính đã được áp dụng trong báo cáo tài chính này là hợp lý và thận trọng;
- (c) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không tiếp tục hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo này, Hội đồng Thành viên đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Hội Đồng Thành Viên



Dato' Chang Kat Kiam
Member

Mr. Quah Poh Keat
Member

Hanoi, Vietnam

BALANCE SHEET

as at 31 December 2019

	Notes	31 December 2019 VND million	31 December 2018 VND million
A ASSETS			
I Cash on hand	5	118,246	79,289
II Balances with the State Bank of Vietnam (the "SBV")	6	336,947	354,123
III Balances with and loans to other credit institutions	7	10,085,806	5,256,854
1 Balances with other credit institutions		10,085,806	5,256,854
IV Derivatives and other financial assets	8	9,564	7,624
V Loans to customers		14,582,095	11,580,635
1 Loans to customers	9	14,736,363	11,708,698
2 Allowance for credit losses on loans to customers	10	(154,268)	(128,063)
VI Investment securities	11	2,012,129	2,039,886
1 Available-for-sale securities	11.1	1,629,148	1,205,853
2 Held-to-maturity securities	11.2	387,481	840,794
3 Allowance for impairment of investment securities	11.1	(4,500)	(6,761)
VII Fixed assets		190,847	119,711
1 Tangible fixed assets	12	170,111	107,919
a Cost		299,775	209,829
b Accumulated depreciation		(129,664)	(101,910)
2 Intangible assets	13	20,736	11,792
a Cost		56,001	39,844
b Accumulated amortisation		(35,265)	(28,052)
VIII Other assets	14	218,301	205,710
1 Receivables	14.1	40,699	45,077
2 Accrued interest and fee receivables	14.2	115,097	122,689
3 Other assets	14.3	64,923	40,861
4 Allowance for other assets	14.4	(2,418)	(2,917)
TOTAL ASSETS		27,553,935	19,643,832

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt	5	118.246	79.289
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	336.947	354.123
III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	10.085.806	5.256.854
1 Tiền gửi tại các TCTD khác		10.085.806	5.256.854
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	9.564	7.624
V Cho vay khách hàng		14.582.095	11.580.635
1 Cho vay khách hàng	9	14.736.363	11.708.698
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(154.268)	(128.063)
VI Chứng khoán đầu tư	11	2.012.129	2.039.886
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.1	1.629.148	1.205.853
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.2	387.481	840.794
3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	11.1	(4.500)	(6.761)
VII Tài sản cố định		190.847	119.711
1 Tài sản cố định hữu hình	12	170.111	107.919
a Nguyên giá		299.775	209.829
b Khấu hao		(129.664)	(101.910)
2 Tài sản vô hình	13	20.736	11.792
a Nguyên giá		56.001	39.844
b Hao mòn		(35.265)	(28.052)
VIII Tài sản Có khác	14	218.301	205.710
1 Các khoản phải thu	14.1	40.699	45.077
2 Các khoản lãi, phí phải thu	14.2	115.097	122.689
3 Tài sản Có khác	14.3	64.923	40.861
4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	14.4	(2.418)	(2.917)
TỔNG TÀI SẢN		27.553.935	19.643.832

BALANCE SHEET (continued)

as at 31 December 2019

	Notes	31 December 2019 VND million	31 December 2018 VND million
B LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY			
LIABILITIES			
I Deposits and borrowings from other credit institutions	15	8,261,492	5,618,036
1 Deposits from other credit institutions		8,261,492	5,618,036
II Customers' deposits	16	11,791,660	9,893,119
III Valuable papers issued	17	111	9,789
IV Other liabilities	18	233,795	165,097
1 Interest and fee payables	18.1	188,953	132,980
2 Other payables and obligations	18.2	44,842	32,117
TOTAL LIABILITIES		20,287,058	15,686,041
V OWNER'S EQUITY	19	7,266,877	3,957,791
1 Capital		6,000,000	3,000,000
a Charter capital		6,000,000	3,000,000
2 Reserves		358,671	312,309
3 Retained earnings		908,206	645,482
TOTAL OWNER'S EQUITY		7,266,877	3,957,791
TOTAL LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY		27,553,935	19,643,832

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
NỢ PHẢI TRẢ			
I Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	15	8.261.492	5.618.036
1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		8.261.492	5.618.036
II Tiền gửi của khách hàng	16	11.791.660	9.893.119
III Phát hành giấy tờ có giá	17	111	9.789
IV Các khoản nợ phải trả khác	18	233.795	165.097
1 Các khoản lãi, phí phải trả	18.1	188.953	132.980
2 Các khoản phải trả và công nợ khác	18.2	44.842	32.117
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		20.287.058	15.686.041
V VỐN CHỦ SỞ HỮU	19	7.266.877	3.957.791
1 Vốn		6.000.000	3.000.000
a Vốn điều lệ		6.000.000	3.000.000
2 Quỹ của TCTD		358.671	312.309
3 Lợi nhuận chưa phân phối		908.206	645.482
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.266.877	3.957.791
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		27.553.935	19.643.832

BALANCE SHEET (continued)

as at 31 December 2019

OFF-BALANCE SHEET ITEMS

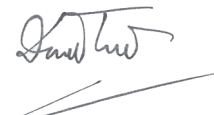
	31 December 2019 VND million	31 December 2018 VND million
1 Foreign exchange commitments	3,202,242	932,153
a - Foreign exchange commitments - buy	8,497	73,831
b - Foreign exchange commitments - sell	193,961	45,972
c - Swap foreign exchange contracts	2,999,784	812,350
2 Letters of credit	68,726	67,845
3 Guarantees	692,816	418,297
	3,963,784	1,418,295

Prepared by:



Hoàng Thùy Dương
Chief Accountant

Reviewed by:



Đào Thanh Tùng
Deputy General Director

Approved by:



Chèo Keng Eng
General Director

Hanoi, Vietnam

14 January 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

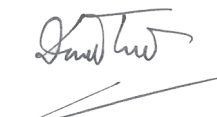
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND
1 Cam kết giao dịch hối đoái	3.202.242	932.153
a Cam kết mua ngoại tệ giao ngay	8.497	73.831
b Cam kết bán ngoại tệ giao ngay	193.961	45.972
c Hợp đồng hoán đổi ngoại tệ	2.999.784	812.350
2 Cam kết trong nghiệp vụ L/C	68.726	67.845
3 Bảo lãnh	692.816	418.297
	3.963.784	1.418.295

Người lập:



Hoàng Thùy Dương
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Đào Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc

Người phê duyệt:



Chèo Keng Eng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 1 năm 2020

INCOME STATEMENT

for the year ended 31 December 2019

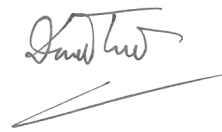
	Notes	For the year ended 31 December 2019 VND million	For the year ended 31 December 2018 VND million
1	Interest and similar income	1,436,550	1,016,056
2	Interest and similar expenses	(689,971)	(475,558)
I	Net interest income	746,579	540,498
3	Fee and commission income	46,580	40,363
4	Fee and commission expenses	(8,369)	(7,833)
II	Net fee and commission income	38,211	32,530
III	Net gain from trading of foreign currencies	57,752	36,254
V	Net gain/(loss) from trading of investment securities	6,181	(2,756)
5	Other income	5,709	1,264
6	Other expenses	(541)	(157)
VI	Other income - net	5,168	1,107
	TOTAL OPERATING INCOME	853,891	607,633
VIII	TOTAL OPERATING EXPENSES	(413,978)	(315,903)
IX	Net profit before allowance for credit losses	439,913	291,730
X	Allowance expenses for credit losses	(52,473)	(27,997)
XI	PROFIT BEFORE TAX	387,440	263,733
7	Current corporate income tax expense	(78,354)	(53,269)
XII	Total CIT expense	(78,354)	(53,269)
XIII	PROFIT AFTER TAX	309,086	210,464

Prepared by:



Hoàng Thùy Dương
Chief Accountant

Reviewed by:



Đào Thanh Tùng
Deputy General Director

Approved by:



Chèo Keng Eng
General Director

Hanoi, Vietnam
14 January 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

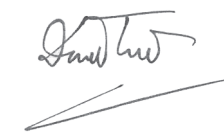
	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND	Giai đoạn từ 1 tháng 4 năm 2016 đến 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	1.436.550	1.016.056
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(689.971)	(475.558)
I	Thu nhập lãi thuần	746.579	540.498
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	46.580	40.363
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	(8.369)	(7.833)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	38.211	32.530
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	57.752	36.254
IV	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	6.181	(2.756)
5	Thu nhập từ hoạt động khác	5.709	1.264
6	Chi phí từ hoạt động khác	(541)	(157)
V	Lãi thuần từ hoạt động khác	5.168	1.107
	TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	853.891	607.633
VI	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(413.978)	(315.903)
VII	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	439.913	291.730
VIII	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(52.473)	(27.997)
IX	TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	387.440	263.733
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(78.354)	(53.269)
X	Tổng chi phí thuế TNDN	(78.354)	(53.269)
XI	LỢI NHUẬN SAU THUẾ	309.086	210.464

Người lập:



Hoàng Thùy Dương
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Đào Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc

Người phê duyệt:



Chèo Keng Eng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 14 tháng 1 năm 2020

CASH FLOW STATEMENT

for the year ended 31 December 2019

	Notes	For the year ended 31 December 2019 VND million	For the year ended 31 December 2018 VND million
CASH FLOW FROM OPERATING ACTIVITIES			
01		1,444,142	994,375
02		(633,998)	(412,516)
03		38,211	32,530
04		61,672	38,009
05		108	(153)
06		4,859	870
07	24	(374,603)	(286,952)
08	31	(70,713)	(55,353)
Net cash flows from operating activities before changes in operating assets and liabilities		469,678	310,810
Changes in operating assets			
10		30,018	(242,536)
11		(1,940)	(2,859)
12		(3,027,665)	(2,791,892)
13		26,262	-
14		(72,208)	(15,064)
Changes in operating liabilities			
16		2,643,456	1,333,779
17		1,898,541	1,946,374
18		(9,678)	41
21		5,083	(1,284)
I	Net cash flows generated from operating activities	1,961,547	537,369
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
01		(111,412)	(67,064)
02		598	411
II	Net cash flows used in investing activities	(110,814)	(66,653)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01		1.444.142	994.375
02		(633.998)	(412.516)
03		38.211	32.530
04		61.672	38.009
05		108	(153)
06		4.859	870
07	24	(374.603)	(286.952)
08	31	(70.713)	(55.353)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		469.678	310.810
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
10		30.018	(242.536)
11		(1.940)	(2.859)
12		(3.027.665)	(2.791.892)
13		26.262	-
14		(72.208)	(15.064)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
16		2.643.456	1.333.779
17		1.898.541	1.946.374
18		(9.678)	41
21		5.083	(1.284)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.961.547	537.369
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01		(111.412)	(67.064)
02		598	411
II	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	(110.814)	(66.653)

CASH FLOW STATEMENT (continued)

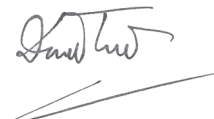
for the year ended 31 December 2019

	Notes	For the year ended 31 December 2019 VND million	For the year ended 31 December 2018 VND million
CASH FLOW FROM FINANCING ACTIVITIES			
Increase in charter capital from capital contribution		3,000,000	-
III Cash flows from financing activity		3,000,000	-
IV Net cash flows during the year		4,850,733	470,716
V Cash and cash equivalents at the beginning of the year		5,690,266	5,219,550
VII Cash and cash equivalents at the end of the year	28	10,540,999	5,690,266

Prepared by:


Hoàng Thùy Dương
Chief Accountant

Reviewed by:


Đào Thanh Tùng
Deputy General Director

Approved by:


Chee Keng Eng
General Director

Hanoi, Vietnam

14 January 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

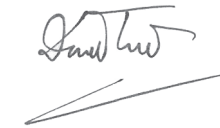
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn		3.000.000	-
III Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		3.000.000	-
IV Lưu chuyển tiền thuần trong năm		4.850.733	470.716
V Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		5.690.266	5.219.550
VI Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	28	10.540.999	5.690.266

Người lập:


Hoàng Thùy Dương
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:


Đào Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc

Người phê duyệt:


Chee Keng Eng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 1 năm 2020

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

as at 31 December 2019 and for the year then ended

1. GENERAL INFORMATION

The Bank was established and operates under Banking License No. 38/GP-NHNN granted by the State Bank of Vietnam (“the SBV”) dated 24 March 2016 with validation for 99 years since 1 April 2016, and Business Registration Certificate No. 0100112733 issued by the Hanoi Authority for Planning and Investment registered for the first time on 15 April, 1992 and registered for the 16th change on 24 July 2019.

The Bank’s principal activities are to provide banking services including mobilizing and receiving short, medium and long-term deposits from organizations and individuals; providing loans with short, medium and long term to organizations and individuals; conducting foreign exchange transactions, international trade finance services, discounting of commercial papers, bonds and other valuable papers; making investments in stocks, bonds; providing settlement services and other banking services as allowed by the SBV.

Operating network

The Bank’s Head Office is located at 1st, 10th and 11th Floor, Tungshing Square Building, 2 Ngo Quyen street, Ly Thai To ward, Hoan Kiem district, Hanoi, Vietnam. . As at 31 December 2019, the Bank had one (1) Head Office, fourteen (14) branches and six (6) transaction bureaus (as at 31 December 2018: one (1) Head Office, twelve (12) branches and six (6) transaction bureaus).

Employees

As at 31 December 2019, total number of employees of the Bank was 699 employees (31 December 2018: 572 employees).

2. ACCOUNTING PERIOD AND ACCOUNTING CURRENCY

2.1 Fiscal year

The Bank’s fiscal year starts on 1 January and ends on 31 December.

2.2 Accounting currency

The Bank maintains its accounting records in Vietnam Dong (“VND”). For the purpose of preparing financial statements as at 31 December 2019 and for the year then ended, all amounts are rounded to the nearest million and presented in VND million. The presentation makes no impact on readers’ view of the Bank’s financial position, profit or loss and cash flows.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. NGÂN HÀNG

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 38/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 24 tháng 3 năm 2016 với thời hạn 99 năm kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2016, và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100112733 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 4 năm 1992, đăng ký thay đổi lần thứ 16, ngày 24 tháng 7 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Các hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; đầu tư chứng khoán, trái phiếu; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng đặt trụ sở chính tại tầng 1, tầng 10 và tầng 11 Tòa nhà Hanoi TungShing Square, số 2 Ngô Quyền, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, mười bốn (14) chi nhánh và sáu (6) phòng giao dịch (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: một (1) Hội sở chính, mười hai (12) chi nhánh và sáu (6) phòng giao dịch).

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 699 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 572 nhân viên).

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập và trình bày báo cáo tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày là đồng Việt Nam (“VND”), làm tròn đến hàng triệu (“Triệu VND”). Việc trình bày báo cáo tài chính như vậy không làm ảnh hưởng đến quan điểm của người sử dụng báo cáo về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2019 and for the year then ended

3. APPLIED ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM

3.1 Statement of compliance

The financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System applicable to credit institutions issued by the State Bank of Vietnam and other relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

3.2 Accounting standards and system

The financial statements of the Bank have been prepared in accordance with the Accounting System applicable to credit institutions required under Decision No. 479/2004/QĐ-NHNN issued on 29 April 2004 and amending and supplementing regulations of Decision No. 479/2004/QĐ-NHNN; the financial reporting regime applicable to credit institutions required under Decision No. 16/2007/QĐ-NHNN dated 18 April 2007 and amending and supplementing regulations of Decision No. 16/2007/QĐ-NHNN by the Governor of the SBV and Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance.

These standards and statutory requirements may differ in some material respects from International Financial Reporting Standards and the generally accepted accounting principles and standards in other countries. Accordingly, the accompanying financial statements are not intended to present the financial position results of operations and cash flows of the Bank in accordance with generally accepted accounting principles and practices in countries or jurisdictions other than Vietnam. Furthermore, their utilization is not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices applicable to credit institutions.

Items or balances required by Decision No. 16/2007/QĐ-NHNN dated 18 April 2007 and other regulations stipulating the financial related reporting mechanism for credit institutions that are not shown in these financial statements indicate nil balance

3.3 Basis of assumptions and uses of estimates

The preparation of the financial statements requires the Board of Management of the Bank make estimates and assumptions that affect the reported amount of assets and liabilities and disclosure of contingent liabilities. These estimates and assumptions also affect the income, expenses and the resultant provisions. Such estimates are necessarily based on assumptions involving varying degrees of subjectivity and uncertainty and actual results may differ resulting in future changes in such provision.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và các văn bản sửa đổi, bổ sung các quy định của Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và các văn bản sửa đổi, bổ sung của Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Các chuẩn mực và nguyên tắc kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và các quy định khác về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng là các khoản mục không có số dư.

3.3 Cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các khoản nợ phải trả tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2019 and for the year then ended

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

4.1 Changes in accounting policies and disclosures

The accounting policies adopted by the Bank in the preparation of the financial statements are consistent with those followed in the preparation of the Bank's financial statements for the year ended 31 December 2018.

4.2 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash, current accounts at the SBV, current deposits and placements with other credit institutions and securities with an original maturity of three months or less from the transaction date which is high liquid can be converted into a known amount of cash.

4.3 Balances with other credit institutions

Balances with other credit institutions are presented at the principal amounts outstanding at the end of the financial year.

The classification of credit risk for balances with other credit institutions and the corresponding allowance for credit losses is made in accordance with Circular No. 02/2013/TT-NHNN issued by the SBV on 21 January 2013 regulating the classification of assets, the level and method of risk allowances and the use of allowance against credit risks in the operations of credit institutions and foreign bank branches ("Circular 02") and Circular No. 09/2014/TT-NHNN issued by the SBV dated 18 March 2014 amending and supplementing some articles of Circular 02 ("Circular 09").

Accordingly, the Bank sets up specific allowance for balances (except for demand deposits) with other local credit institutions and foreign bank branches in Vietnam in accordance with the method described in Note 4.5.

According to Circular 02, the Bank is not required to make general allowance for balances with other credit institutions.

4.4 Loans to customers

Loans to customers are presented at the principal amounts outstanding at the end of the year.

Short-term loans are loans with term of less than one year from the date of disbursement. Medium-term loans have term of one to five years from the date of disbursement. Long-term loans are those with term of over 5 years from the date of disbursement.

The classification of loans and allowance for credit losses is made in accordance with Circular 02 and Circular 09 as described in Note 4.5.

4.5 Allowance for credit risk

The classification of balances with other credit institutions, direct and entrusted investments in unlisted corporate bonds, loans to customers and entrustments for credit granting (collectively called "debts") is made in compliance with the quantitative method as prescribed in Article 10 of Circular 02.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định.

4.3 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư tiền gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại các tổ chức tín dụng khác và chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 4.5.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác.

4.4 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong Thuyết minh số 4.5.

4.5 Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2019 and for the year then ended

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.5 Allowances for credit risk (continued)

Specific allowance

Specific allowance is determined based on the balances and results of debt classification of each customer on the last business day of the quarter, except for the fourth quarter. Specific allowance as at 31 December (fourth quarter) is determined based on the balances and results of debt classification as at 30 November. The specific allowance is determined by the outstanding balance after subtracting the discounted value of collaterals multiplied by the allowance rate by debt class classification.

Specific allowance rates for each debt group are as follows:

Debt group		Description	Allowance rate
1	Standard	(a) Current debts are assessed as fully and timely recoverable for both principals and interests; or (b) Debts are overdue for a period of less than 10 days and assessed as fully recoverable for both overdue principals and interests, and fully and timely recoverable for both remaining principals and interests.	0%
2	Special mention	(a) Debts are overdue for a period of between 10 days and 90 days; or (b) Debts of which the repayment terms are restructured for the first time.	5%
3	Sub standard	(a) Debts are overdue for a period of between 91 days and 180 days; or (b) Debts of which the repayment terms are extended for the first time; or (c) Debts of which interests are exempted or reduced because customers do not have sufficient capability to repay all interests under credit contracts; or (d) Debt under one of the following cases which have not been recovered in less than 30 days from the date of the recovery decision: - Debts made in compliance with Clauses 1, 3, 4, 5 or 6 under Article 126 of Law on Credit Institution; or - Debts made in compliance with Clauses 1, 2, 3, or 4 under Article 127 of Law on Credit Institution; or - Debts made in compliance with Clauses 1, 2 or 5 under Article 128 of Law on Credit Institution. (e) Debts are required to be recovered according to regulatory inspection conclusions.	20%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay của từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của quý, trừ quý IV. Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 (quý IV) được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11. Số dư dự phòng cụ thể được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo kết quả phân loại nhóm nợ của khoản nợ đó

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2019 and for the year then ended

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.5 Allowances for credit risk (continued)

Specific allowance (continued)

Debt group	Description	Allowance rate
4 Doubtful	a) Debts are overdue for a period of between 181 days and 360 days; or b) Debts of which the repayment terms are restructured for the first time but still overdue for a period of less than 90 days under that restructured repayment term; or c) Debts of which the repayment terms are restructured for the second time; or d) Debts which are specified in point (d) of Group 3 and overdue for a period of between 30 days and 60 days after decisions on recovery have been issued; or e) Debts which are required to be recovered according to regulatory inspection conclusions but still outstanding with an overdue period up to 60 days since the recovery date as required by regulatory inspection conclusions.	50%
5 Loss	(a) Debts which are overdue for a period of more than 360 days; or (b) Debts of which the repayment terms are restructured for the first time but still overdue for a period of 90 days or more under that first restructured repayment term; or (c) Debts of which the repayment terms are restructured for the second time but still overdue under that second restructured repayment term; or (d) Debts of which the repayment terms are restructured for the third time or more, regardless whether overdue or not; or (e) Debts which are specified in point (d) of Group 3- debt and overdue for a period of more than 60 days after decisions on recovery have been issued; or (f) Debts which are required to be recovered under regulatory inspection conclusions but still outstanding with an overdue period of more than 60 days since the recovery date as required by regulatory inspection conclusions; or (g) Debts of credit institutions under special control as announced by the SBV, or debts of foreign bank's branches which capital and assets are blocked.	100%

If a customer has more than one debt or off-balance sheet commitment with the Bank and any of the outstanding debts or commitments is classified into a higher risk group, the entire remaining balances of such customer should be classified into the corresponding higher risk debt group.

When the Bank participates in a syndicated loan as a participant, the Bank shall classify all loans (including syndicated loans) of the customer into a higher risk debt group assessed by the leading bank or by the Bank.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Nhóm nợ	Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
4 Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5 Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ hoặc cam kết ngoại bảng với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ hoặc cam kết ngoại bảng nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại toàn bộ các số dư còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức rủi ro thấp hơn nhóm nợ do CIC cung cấp, Ngân hàng thực hiện điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ do CIC cung cấp.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2019 and for the year then ended

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.5 Allowances for credit risk (continued)

Specific allowance (continued)

The Bank also collects loan classification results from Credit Information Center ("CIC") at the time of loan classification. In case the Bank's loans to customers and off-balance sheet commitments are classified to loan groups with lower credit risk than CIC's results, the Bank adjusts the classification to loan groups listed by CIC.

The basis for determination of the value and discounted value for each type of collaterals is specified in Circular 02.

General allowance

General allowance as at 31 December is made at 0.75% of total outstanding loans excluding placements with and loans to other credit institutions and loans to customers classified as loss (group 5) as at 30 November.

Write-off loans to customers classified as bad debts

In accordance with Circular 02 and Circular 09, loans to customers are written-off against the allowance when loans to customers have been classified to Group 5 or when borrowers have been declared bankrupt or dissolved (for borrowers being organisations) or borrowers are deceased or declared missing (for borrowers being individuals).

Loans are written-off at the discretion of the Bank's Risk Settlement Committee when they consider that all reasonable efforts for recovery of bad debts, including legal actions, have been fruitless.

4.6 Available-for-sale and held-to-maturity investment securities

Available-for-sale securities include debt and equity securities that are acquired by the Bank for the investment and available-for-sale purposes, not regularly traded but can be sold when there is a benefit.

Held-to-maturity investments are fixed-term debt securities and have fixed or determinable payments that the Bank intends and is able to hold to maturity.

Available-for-sale debt securities and held-to-maturity securities are recognized at par value at the purchase date. Accrued interest (for debt securities with interest payment in arrears) and deferred interest (for debt securities with interest payment in advance) is recognized in a separate account. Discount/premium which is the difference between the cost and the amount being the par value, accumulated interest (if any) or deferred interest (if any) is also recognized in a separate account.

In subsequent periods, these securities are continuously recorded at par value, and the discount/premium (if any) is amortized to the income statement on a straight-line basis over the remaining term of the securities.

Interest received in arrears is recorded as follows: Cumulative interest accrued before the purchasing date is recorded as receivable; cumulative interest accrued after the purchasing date is recognized as income based on the accumulated method. Interest received in advance is amortized into the securities investment interest income on a straight-line basis over the term of the securities investment.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02.

Dự phòng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức) hoặc khi khách hàng vay bị chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ xấu được xử lý rủi ro theo Quyết định của Hội đồng Xử lý Rủi ro của Ngân hàng khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không đem lại kết quả.

4.6 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá, lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán.

Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi nhận là khoản dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2019 and for the year then ended

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.6 Available-for-sale and held-to-maturity investment securities (continued)

Investment securities are subject to impairment review on a periodical basis. Allowance for diminution in value of securities is made when the carrying value is higher than the market value. In case market prices of securities are not available or cannot be determined reliably, no allowance is calculated. Allowance is recognized in the "Net gain/(loss) from investment securities" of the income statement.

Allowance for credit losses on corporate bonds which are not listed on the stock markets or not registered on the unlisted public company market is made in accordance with Circular 02 and Circular 09 as described in Note 4.5.

4.7 Receivables

Receivables are recognized at cost.

Receivables are considered for making allowance based on the overdue age of debts or according to the expected losses that may occur in cases where the debts are not due for payment yet but the corporate debtors have fallen into bankruptcy, opened bankruptcy procedures, fled the place of business; the debtors are being prosecuted, detained, tried by law enforcement bodies, are serving sentences or have serious illnesses or have died or debts which have been requested to be executed but cannot be performed due to debtors fled from their residence; the debt has been sued for debt collection but the case has been suspended. Allowance expense incurred is recorded in "Other operating expenses" of the income statement during the year.

Allowance for overdue debts is made as follows:

Overdue status	Allowance rate
From over six (6) months up to one (1) year	30%
From one (1) to under two (2) years	50%
From two (2) to under three (3) years	70%
From three (3) years and above	100%

4.8 Fixed assets

Fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation or amortization.

The cost of a fixed asset comprises its purchase price plus any directly attributable costs of bringing the asset to working condition for its intended use.

Cost related to additions, improvements and renewals are capitalized while expenditures for maintenance and repairs are charged to the income statement.

When assets are sold or liquidated, their cost and accumulated depreciation are deducted from the balance sheet and any gain or loss (being the net amount of the receipts and the accumulated depreciation/amortisation) resulting from their disposal are recorded in the income statement.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Đối với trái phiếu chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ (là khoản chênh lệch giữa số tiền thực thu và giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế đến thời điểm thanh lý) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2019 and for the year then ended

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.9 Depreciation and amortization

Depreciation and amortization of fixed assets is calculated on a straight-line basis over the estimated useful lives of these assets as follows:

Renovation of premises	5 - 10 years
Office furniture, fittings and equipment	3 - 5 years
Motor vehicles	6 years
Computer software	3 - 6 years

4.10 Operating leases

Rentals under operating leases are charged under "Other operating expenses" in the income statement on a straight line basis over the term of the leases.

4.11 Deposits from other credit institutions, customer deposits and valuable papers issued

Deposits from other credit institutions, customer deposits and valuable papers issued are disclosed at the principal amounts outstanding at the date of the financial statements.

4.12 Payables and accruals

Payables and accruals are recognized for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Bank.

4.13 Derivative instruments

The Bank involves in currency forward contracts and currency swap contracts to facilitate customers to transfer, adjust or minimize foreign exchange risk or other market risks, and also for the business purposes of the Bank.

Currency forward contracts

Currency forward contracts are commitments to buy or sell a certain currency at a specified date in the future at a predetermined rate and to be paid in cash. Currency forward contracts are recorded at their nominal value at the date of trading and are periodically revalued. Realized or unrealized gains or losses are recognized in the "Foreign exchange differences" under "Owner's equity" in the balance sheet and will be transferred to the income statement at the end of the financial year.

Swap contracts

The swap contracts are commitments to settle in cash on a pre-determined future date based on the difference between pre-determined exchange rates calculated on the notional principal amount or commitments to settle interest based on a floating rate or a fixed rate calculated on the notional amount and in a given period. The currency swap contracts are revalued periodically. Realized or unrealized gains or losses are recognized in the "Foreign exchange differences" under "Owner's equity" in the balance sheet and will be transferred to the income statement at the end of the financial year. Whilst, differences in interest rate swaps are recognized in the income statement on an accrual basis.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Chi phí nâng cấp trụ sở	5 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 6 năm

4.10 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.11 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư tiền gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.13 Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian. Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2019 and for the year then ended

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.14 Foreign currency transactions

All transactions are recorded in original currencies. Monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies are translated into VND using exchange rates ruling at the balance sheet date (Note 38). Income and expenses arising in foreign currencies during the year are converted into VND at rates ruling at the transaction dates. Foreign exchange differences arising from the translation of monetary assets and liabilities are recognized and reported as "Foreign exchange differences" under "Owner's equity" in the balance sheet and will be transferred to the income statement at the end of the financial year.

4.15 Statutory reserves

The Bank maintains the following statutory reserves in compliance with Law on Credit Institutions No. 47/2010/QH12, Decree No. 93/2017/ND-CP and its Charter as follows:

	Annual allocation	Maximum balance
Capital supplementary reserve	5% from profit after tax	100% of charter capital
Financial reserve	10% from profit after tax	25% of charter capital

Other allocation of funds and its utilisation are at the discretion of the Board of Members of the Bank in accordance with stipulated rights and obligations in the Bank's Charter.

The appropriation from profit after tax to statutory reserves are made annually.

4.16 Recognition of income and expense

Interest income and expenses are recognized in the income statement on an accrual basis using the nominal interest rates. Interest income of a loan is suspended when such loan is classified in group 2 to 5 in compliance with Circular 02 and recognized in the income statement upon actual receipt.

Fees and commissions are recognized upon actual receipt.

4.17 Corporate income tax

Current income tax

Current income tax is the expected tax payable to the tax authority on the taxable income for the current year, using tax rates enacted or substantively enacted at the reporting date, and any adjustment to tax payable in respect of prior years.

Current income tax is charged or credited to the income statement except when it relates to items recognized directly to equity, in this case the current income tax is also recognized in equity.

The Bank is obliged to pay corporate income tax at the rate of 20% of the total taxable profit in accordance with Circular No.78/2014/TT-BTC dated 2 August 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán (Thuyết minh số 38). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên tài khoản "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.15 Các quỹ dự trữ bắt buộc

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng thành viên theo phạm vi quyền hạn quy định trong Điều lệ của Ngân hàng.

Ngân hàng sẽ thực hiện trích lập các quỹ dự trữ nêu trên dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính.

4.16 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản nợ phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán khi thực nhận.

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho cơ quan thuế dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành, áp dụng mức thuế có hiệu lực tại ngày báo cáo, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan tới các năm trước.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2019 and for the year then ended

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.17 Corporate income tax (continued)

Deferred tax

Deferred tax is provided on temporary differences at the balance sheet date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount presented in the financial statements.

Deferred tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences.

Deferred tax assets are recognized for all deductible temporary differences and unutilized taxable losses when it is probable that there will be sufficient future taxable profit to use the deductible temporary differences and unutilized taxable losses. Deferred tax assets and deferred tax liabilities are measured based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amount of the assets and liabilities, using tax rates enacted or substantively enacted at the reporting date.

4.18 Offsetting

Financial assets and financial liabilities are offset and the net amount is reported in the balance sheet if, and only if, there is a currently enforceable legal right to offset financial assets against financial liabilities or vice-versa, and there is an intention to settle on a net basis, or to realize the asset and settle the liability simultaneously.

4.19 Employee benefits

4.19.1 Post-employment benefits

Post-employment benefits will be paid to Vietnamese employees of the Bank by the Social Insurance Agency which belongs to the Ministry of Labor, Invalids and Social Affairs. The Bank is required to contribute to these post-employment benefits by paying social insurance premium to the Social Insurance Agency at the rate of 17.5% of an employee's total remuneration on a monthly basis.

4.19.2 Voluntary resignation benefits

The Bank has the obligation, under Section 48 of the Vietnam Labor Code 10/2012/QH13 effective from 1 May 2013, to pay allowance arising from voluntary resignation of employees, equal to one-half month's salary for each completed year of employment up to 31 December 2008 plus allowances (if any). The monthly average of the last- six month salary of an employee is used to calculate the voluntary resignation benefits.

4.19.3 Unemployment insurance

According to Article 57 of the Law on Employment No. 38/2013/QH13, effective from 1 January 2015, the Bank is required to contribute to the unemployment insurance at the rate of 1% of salary and wage of unemployment insurance joiners and deduct 1% of monthly salary and wage of each employee to contribute to the unemployment insurance.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, và các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

4.18 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cản trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cản trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tắt toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.19 Lợi ích của nhân viên

4.19.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng là người Việt Nam khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng của họ.

4.19.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.19.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2019 and for the year then ended

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.20 Transactions with related parties

Related party transactions include all transactions undertaken with other parties to which the Bank is related. A party is related to the Bank if:

- (a) Directly, or indirectly through one or more intermediaries, the party:
- ▶ Controls, is controlled by, or is under common control with the Bank (including parents and subsidiaries);
 - ▶ Has an interest (owning 5% or more of the charter capital or voting share capital) in the Bank that gives it the significant influence over the Bank;
 - ▶ Has joint control over the Bank;
- (b) The party is a joint venture in which the Bank is a venture or an associate (owning over 11% of the charter capital or voting share capital, but is not a subsidiary of the Bank);
- (c) The party is a member of the key management personnel of the Bank;
- (d) The party is a close member of the family of any individual referred to in (a) or (c); or
- (e) The party is an entity that is controlled, jointly controlled or significantly influenced by, or for which significant voting power in such entity resides with, directly or indirectly, any individual referred to in (c) or (d).

5. CASH ON HAND

	31 December 2019 VND million	31 December 2018 VND million
Cash on hand in VND	95,051	54,524
Cash on hand in USD	23,119	24,625
Cash on hand in other foreign currencies	76	140
	118,246	79,289

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng thành viên hoặc Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

5. TIỀN MẶT

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	95.051	54.524
Tiền mặt bằng USD	23.119	24.625
Tiền mặt bằng ngoại tệ khác	76	140
	118.246	79.289

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2019 and for the year then ended

6. BALANCES WITH THE STATE BANK OF VIETNAM (THE "SBV")

	31 December 2019 VND million	31 December 2018 VND million
Balances with the SBV in VND	140,315	233,538
Balances with the SBV in USD	196,632	120,585
	336,947	354,123

Balances with the SBV include demand deposits and compulsory reserves. Under the SBV's regulations relating to the compulsory reserves, banks are permitted to maintain a floating balance for the compulsory reserve requirement ("CRR"). The compulsory reserve amount is calculated, at the beginning of a month, based on CRR rate and the average balance of demand and term deposits of the previous month.

CRR rates at the year-ends were as follows:

	31 December 2019	31 December 2018
Customer deposits in foreign currencies with term of less than 12 months	8.00%	8.00%
Customer deposits in foreign currencies with term of more than 12 months	6.00%	6.00%
Customer deposits in VND with term of less than 12 months	3.00%	3.00%
Customer deposits in VND with term of more than 12 months	1.00%	1.00%
Deposits in foreign currencies by overseas credit institutions	1.00%	1.00%

Annual interest rates at the year-ends were as follows :

	31 December 2019	31 December 2018
Compulsory reserve requirement in VND	0.80%	1.20%
Compulsory reserve requirement in USD	0.00%	0.00%
Demand deposit in VND	0.00%	0.00%
Demand deposit in USD	0.05%	0.05%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ("NHNN")

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND
Bằng VND	140.315	233.538
Bằng USD	196.632	120.585
	336.947	354.123

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc. Theo quy định của NHNN Việt Nam về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng phải duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số tiền dự trữ bắt buộc được tính vào ngày đầu tháng, dựa trên tỷ lệ dự trữ bắt buộc và số dư bình quân của tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn của tháng trước.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
Tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
Tiền gửi của khách hàng bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
Tiền gửi của khách hàng bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%
Tiền gửi bằng ngoại tệ của TCTD ở nước ngoài	1,00%	1,00%

Lãi suất tiền gửi dự trữ bắt buộc tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Dự trữ bắt buộc bằng VND	0,80%	1,20%
Dự trữ bắt buộc bằng USD	0,00%	0,00%
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00%	0,00%
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,05%	0,05%

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2019 and for the year then ended

7. BALANCES WITH AND LOANS TO OTHER CREDIT INSTITUTIONS

	31 December 2019 VND million	31 December 2018 VND million
Demand deposits		
Demand deposits in VND	4,034	7,966
Demand deposits in USD	373,903	509,891
Demand deposits in other foreign currencies	63,109	65,457
	441,046	583,314
Term deposits		
Term deposits in VND	790,000	635,000
Term deposits in USD	8,854,760	4,038,540
	9,644,760	4,673,540
	10,085,806	5,256,854

Annual interest rates at year-ends were as follows:

	31 December 2019 %/annum	31 December 2018 %/annum
Demand deposits in VND	0.15% - 0.80%	0.15% - 0.50%
Demand deposits in USD	0.00% - 1.57%	0.00% - 1.95%
Demand deposits in other foreign currencies	0.00% - 0.05%	0.00% - 0.05%
Term deposits in VND	1.50% - 4.30%	4.60% - 4.80%
Term deposits in USD	1.50% - 2.23%	2.50% - 3.00%

All the term deposits of the Bank were classified into group 1 (Standard).

8. DERIVATIVES AND OTHER FINANCIAL ASSETS

	Total contract nominal value (at contractual exchange rate) VND million	Total carrying value (at exchange rate as at reporting date)	
		Assets VND million	Liabilities VND million
As at 31 December 2019	2,999,784	9,564	-
Foreign exchange swap contracts	2,999,784	9,564	-
As at 31 December 2018	819,974	7,624	-
Foreign exchange swap contracts	819,974	7,624	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	4.034	7.966
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	373.903	509.891
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ khác	63.109	65.457
	441.046	583.314
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	790.000	635.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	8.854.760	4.038.540
	9.644.760	4.673.540
	10.085.806	5.256.854

Lãi suất của các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác tại thời điểm 31 tháng 12 như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,15% - 0,80%	0,15% - 0,50%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,00% - 1,57%	0,00% - 1,95%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ khác	0,00% - 0,05%	0,00% - 0,05%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,50% - 4,30%	4,60% - 4,80%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	1,50% - 2,23%	2,50% - 3,00%

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Ngân hàng được phân loại là nhóm 1 (Đủ tiêu chuẩn).

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị hợp đồng (tỷ giá tại ngày hiệu lực) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ (tỷ giá tại ngày báo cáo)	
		Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	2.999.784	9.564	-
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ	2.999.784	9.564	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	819.974	7.624	-
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ	819.974	7.624	-

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2019 and for the year then ended

9. LOANS TO CUSTOMERS

	31 December 2019 VND million	31 December 2018 VND million
Commercial loans in USD	1,726,091	1,556,523
Commercial loans in VND	13,010,272	10,152,175
	14,736,363	11,708,698

Interest rates of loans to customers at the end of the years were as follows:

	31 December 2019 %/annum	31 December 2018 %/annum
Commercial loans in USD	1.62% - 6.00%	1.62% - 5.97%
Commercial loans in VND	4.80% - 11.80%	5.55% - 12.17%

9.1 Analysis of loan portfolio by quality

	31 December 2019 VND million	31 December 2018 VND million
Group 1 – Standard	14,427,891	11,430,993
Group 2 – Special mention	123,795	134,518
Group 3 – Substandard	10,384	6,001
Group 4 – Doubtful	4,954	31,143
Group 5 – Loss	169,339	106,043
	14,736,363	11,708,698

9.2 Analysis of loan portfolio by original maturity

	31 December 2019 VND million	31 December 2018 VND million
Short term loans	6,101,895	4,634,632
Medium term loans	1,634,408	1,691,647
Long term loans	7,000,060	5,382,419
	14,736,363	11,708,698

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND
Cho vay thương mại bằng USD	1.726.091	1.556.523
Cho vay thương mại bằng VND	13.010.272	10.152.175
	14.736.363	11.708.698

Mức lãi suất cho vay khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 %/năm
Cho vay thương mại bằng USD	1,62% - 6,00%	1,62% - 5,97%
Cho vay thương mại bằng VND	4,80% - 11,80%	5,55% - 12,17%

9.1 Phân tích chất lượng dư nợ cho vay

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	14.427.891	11.430.993
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	123.795	134.518
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	10.384	6.001
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	4.954	31.143
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	169.339	106.043
	14.736.363	11.708.698

9.2 Phân tích dư nợ cho vay theo thời hạn gốc của khoản vay

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	6.101.895	4.634.632
Nợ trung hạn	1.634.408	1.691.647
Nợ dài hạn	7.000.060	5.382.419
	14.736.363	11.708.698

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2019 and for the year then ended

9. LOANS TO CUSTOMERS (continued)

9.3 Analysis of loan portfolio by industry sector

	31 December 2019 VND million	31 December 2017 VND million
Wholesale and retail trade, repair of motor vehicles, motorcycles and personal goods	1,993,415	1,156,335
Processing, manufacturing	3,890,481	3,018,372
Water supply and waste treatment	17,589	23,841
Hospitality	205,620	205,800
Education and training	15,740	33,342
Real estate development and property investments	424,792	281,331
Households services, production of material products and services used by households	6,272,966	3,372,343
Financial services	2,059	32,084
Recreational, cultural, sporting activities	5,789	8,913
Agricultural, forestry and aquaculture	30,277	424,800
Information and communication	10,650	31,297
Transportation and storage	531,403	640,963
Construction	574,329	541,538
Healthcare and community development	58,107	47,822
Other services activities	703,146	1,889,917
	14,736,363	11,708,698

9.4 Analysis of loan portfolio by type of borrower

	31 December 2019 VND million	31 December 2018 VND million
State owned enterprises	14,838	195,054
Joint-stock companies	2,554,070	1,873,074
Limited liability companies	4,644,049	3,420,695
Foreign invested enterprises	893,951	1,167,909
Individual and others	6,629,455	5,051,966
	14,736,363	11,708,698

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy và hàng hóa cá nhân	1.993.415	1.156.335
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3.890.481	3.018.372
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	17.589	23.841
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	205.620	205.800
Giáo dục và đào tạo	15.740	33.342
Phát triển và đầu tư bất động sản	424.792	281.331
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình	6.272.966	3.372.343
Dịch vụ tài chính	2.059	32.084
Hoạt động giải trí, văn hóa, thể thao	5.789	8.913
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	30.277	424.800
Thông tin và truyền thông	10.650	31.297
Vận tải và kho bãi	531.403	640.963
Xây dựng	574.329	541.538
Chăm sóc y tế và phát triển cộng đồng	58.107	47.822
Hoạt động dịch vụ khác	703.146	1.889.917
	14.736.363	11.708.698

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND
Doanh nghiệp nhà nước	14.838	195.054
Công ty cổ phần	2.554.070	1.873.074
Công ty TNHH	4.644.049	3.420.695
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	893.951	1.167.909
Cho vay cá nhân và các đối tượng khác	6.629.455	5.051.966
	14.736.363	11.708.698

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2019 and for the year then ended

10. ALLOWANCE FOR CREDIT LOSSES ON LOANS TO CUSTOMERS

	31 December 2019 VND million	31 December 2018 VND million
General allowance	107,302	82,773
Specific allowance	46,966	45,290
	154,268	128,063

Movements in general allowance for credit losses on loans to customers were as follows:

	For the year ended 31 December 2019 VND million	For the year ended 31 December 2018 VND million
Opening balance	82,773	63,522
Allowance made during the year (note 26)	24,529	19,251
Closing balance	107,302	82,773

Movements in specific allowance for credit losses on loans to customers were as follows:

	For the year ended 31 December 2019 VND million	For the year ended 31 December 2018 VND million
Opening balance	45,290	36,249
Allowance made during the year (Note 26)	27,944	8,746
Amount written off	(26,262)	-
Foreign exchange rate differences	(6)	295
Closing balance	46,966	45,290

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND
Dự phòng chung	107.302	82.773
Dự phòng cụ thể	46.966	45.290
	154.268	128.063

Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND
Số dư đầu năm	82.773	63.522
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 26)	24.529	19.251
Số dư cuối năm	107.302	82.773

Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND
Số dư đầu năm	45.290	36.249
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 26)	27.944	8.746
Xử lý rủi ro trong năm	(26.262)	-
Chênh lệch tỷ giá	(6)	295
Số dư cuối năm	46.966	45.290

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2019 and for the year then ended

11. INVESTMENT SECURITIES

11.1 Available-for-sale ("AFS") securities

	31 December 2019 VND million	31 December 2018 VND million
Debt securities	1,629,148	1,205,853
Government bonds	829,148	304,563
Other credit institution bonds	800,000	901,290
Allowance for AFS securities	(4,500)	(6,761)
General allowance	(4,500)	(6,761)
	1,624,648	1,199,092

The terms of the government bonds in VND issued by the State Treasury are ranging from 3 years to 5 years (2018: from 3 years to 5 years) and annual interest rates from 3.22% p.a to 6.07% p.a (2018: from 5.00% p.a to 7.90% p.a). Interest is paid annually.

The term of other credit institution bonds is 10 years (2018: 10 years) with annual interest rates in the range from 7.90% p.a to 8.20% p.a (2018: from 7.75% p.a to 8.80% p.a). Interest is paid annually.

11.2 Held-to-maturity ("HTM") securities

	31 December 2019 VND million	31 December 2018 VND million
Government bonds	387,481	840,794

The term of government bonds in VND issued by the State Treasury is 5 years (2018: 5 years) and annual interest rates from 6.00% p.a to 6.50% p.a (2018: from 5.20% p.a to 6.10% p.a). Interest is paid annually.

11.3 Quality analysis of securities classified as assets with credit risk

	31 December 2019 VND million	31 December 2018 VND million
Standard	800,000	901,290

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND
Chứng khoán nợ	1.629.148	1.205.853
Trái phiếu Chính phủ	829.148	304.563
Trái phiếu TCTD khác	800.000	901.290
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(4.500)	(6.761)
Dự phòng chung	(4.500)	(6.761)
	1.624.648	1.199.092

Trái phiếu Chính phủ bằng VND do Kho bạc Nhà nước phát hành với kỳ hạn từ 3 đến 5 năm (2018: từ 3 đến 5 năm) và lãi suất từ 3,22%/năm đến 6,07%/năm (2018: từ 5,00%/năm đến 7,90%/năm). Tiền lãi được trả hàng năm.

Trái phiếu TCTD khác có kỳ hạn 10 năm (2018: 10 năm) với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 7,90%/năm đến 8,20%/năm (2018: 7,75%/năm đến 8,80%/năm), lãi trả hàng năm.

11.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND
Trái phiếu Chính phủ	387.481	840.794

Trái phiếu Chính phủ bằng VND do Kho bạc Nhà nước phát hành với kỳ hạn 5 năm (2018: 5 năm) và lãi suất từ 6,00%/năm đến 6,50%/năm (2018: từ 5,20%/năm đến 6,10%/năm). Tiền lãi được trả hàng năm.

11.3 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	800.000	901.290

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2019 and for the year then ended

12. TANGIBLE FIXED ASSETS

Movements in tangible fixed assets during the year ended 31 December 2019 were as follows:

	Renovation of premises VND million	Office furniture, fittings and equipment VND million	Motor vehicles VND million	Total VND million
Cost				
Opening balance	95,525	84,751	29,553	209,829
Addition during the year	51,141	36,127	7,987	95,255
Other increase	-	86	-	86
Disposals	(1,163)	(2,287)	(1,945)	(5,395)
Closing balance	145,503	118,677	35,595	299,775
Accumulated depreciation				
Opening balance	48,183	41,831	11,896	101,910
Charge for the year	12,520	15,593	4,553	32,666
Other increase	-	86	-	86
Disposals	(766)	(2,287)	(1,945)	(4,998)
Closing balance	59,937	55,223	14,504	129,664
Net book value				
Opening balance	47,342	42,920	17,657	107,919
Closing balance	85,566	63,454	21,091	170,111

Movements in tangible fixed assets during the year ended 31 December 2018 were as follows:

	Renovation of premises VND million	Office furniture, fittings and equipment VND million	Motor vehicles VND million	Total VND million
Cost				
Opening balance	58,434	69,056	25,069	152,559
Additions during the year	37,135	17,727	6,638	61,500
Disposals	(44)	(2,032)	(2,154)	(4,230)
Closing balance	95,525	84,751	29,553	209,829
Accumulated depreciation				
Opening balance	39,501	33,465	10,785	83,751
Charge for the year	8,726	10,377	3,265	22,368
Disposals	(44)	(2,011)	(2,154)	(4,209)
Closing balance	48,183	41,831	11,896	101,910
Net book value				
Opening balance	18,933	35,591	14,284	68,808
Closing balance	47,342	42,920	17,657	107,919

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Chi phí nâng cấp trụ sở Triệu VND	Trang thiết bị văn phòng Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	95.525	84.751	29.553	209.829
Tăng trong năm	51.141	36.127	7.987	95.255
Tăng khác	-	86	-	86
Thanh lý	(1.163)	(2.287)	(1.945)	(5.395)
Số dư cuối năm	145.503	118.677	35.595	299.775
Khấu hao lũy kế				
Số dư đầu năm	48.183	41.831	11.896	101.910
Khấu hao trong năm	12.520	15.593	4.553	32.666
Tăng khác	-	86	-	86
Thanh lý	(766)	(2.287)	(1.945)	(4.998)
Số dư cuối năm	59.937	55.223	14.504	129.664
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	47.342	42.920	17.657	107.919
Số dư cuối năm	85.566	63.454	21.091	170.111

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Chi phí nâng cấp trụ sở Triệu VND	Trang thiết bị văn phòng Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	58.434	69.056	25.069	152.559
Tăng trong năm	37.135	17.727	6.638	61.500
Xóa sổ	(44)	(2.032)	(2.154)	(4.230)
Số dư cuối năm	95.525	84.751	29.553	209.829
Khấu hao lũy kế				
Số dư đầu năm	39.501	33.465	10.785	83.751
Khấu hao trong năm	8.726	10.377	3.265	22.368
Xóa sổ	(44)	(2.011)	(2.154)	(4.209)
Số dư cuối năm	48.183	41.831	11.896	101.910
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	18.933	35.591	14.284	68.808
Số dư cuối năm	47.342	42.920	17.657	107.919

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2019 and for the year then ended

12. TANGIBLE FIXED ASSETS (continued)

Other information about tangible fixed assets:

	31 December 2019 VND million	31 December 2018 VND million
Cost of tangible fixed assets fully depreciated but still in use	56,865	63,983
Net book value of tangible fixed assets no longer in use and held for disposal	17,789	3,275
	74,654	67,258

13. INTANGIBLE ASSETS

Movements in intangible assets being computer software during the financial years were as follows:

	2019 VND million	2018 VND million
Cost		
Opening balance	39,844	37,696
Additions during the year	16,157	5,564
Disposals	-	(3,416)
Closing balance	56,001	39,844
Accumulated amortisation		
Opening balance	28,052	25,789
Charge for the year	7,213	5,679
Disposals	-	(3,416)
Closing balance	35,265	28,052
Net book value		
Opening balance	11,792	11,907
Closing balance	20,736	11,792

Other information about intangible fixed assets:

	31 December 2019 VND million	31 December 2018 VND million
Cost of intangible assets fully amortised but still in use	23,662	18,241
	23,662	18,241

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Thông tin thêm về tài sản cố định hữu hình:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND
Nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn được sử dụng	56.865	63.983
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng và chờ thanh lý	17.789	3.275
	74.654	67.258

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính trong năm tài chính như sau:

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	39.844	37.696
Tăng trong năm	16.157	5.564
Thanh lý	-	(3.416)
Số dư cuối năm	56.001	39.844
Hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	28.052	25.789
Tăng trong năm	7.213	5.679
Thanh lý	-	(3.416)
Số dư cuối năm	35.265	28.052
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	11.792	11.907
Số dư cuối năm	20.736	11.792

Thông tin thêm về tài sản cố định hữu hình:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND
Nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn được sử dụng	23.662	18.241
	23.662	18.241

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2019 and for the year then ended

14. OTHER ASSETS

14.1 Receivables

	31 December 2019 VND million	31 December 2018 VND million
External receivables	39,708	44,154
Rental deposits	26,775	26,083
Other external receivables	12,933	18,071
Internal receivables	991	923
Advances of wages and allowances to employees	29	64
Advances and other internal receivables	962	859
	40,699	45,077

14.2 Accrued interest receivables

	31 December 2019 VND million	31 December 2018 VND million
Interest receivables from deposits	15,790	13,970
Interest receivables from investment securities	42,975	65,942
Interest receivables from credit activities	56,332	42,777
	115,097	122,689

14.3 Other assets

	31 December 2019 VND million	31 December 2018 VND million
Prepaid expenses	64,923	40,861

14.4 Allowance for other assets

Allowance for other assets is allowance for doubtful receivables. Movements in allowance for other assets were as follows:

	For the year ended 31 December 2019 VND million	For the year ended 31 December 2018 VND million
Opening balance	2,917	2,308
Allowance (reversal)/made (Note 25)	(499)	609
Closing balance	2,418	2,917

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

14.1 Các khoản phải thu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND
Các khoản phải thu bên ngoài	39.708	44.154
Đặt cọc tiền thuê văn phòng	26.775	26.083
Các khoản phải thu bên ngoài khác	12.933	18.071
Các khoản phải thu nội bộ	991	923
Tạm ứng tiền lương, công tác phí cho cán bộ, nhân viên	29	64
Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ khác	962	859
	40.699	45.077

14.2 Các khoản lãi phải thu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND
Lãi phải thu từ tiền gửi	15.790	13.970
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	42.975	65.942
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	56.332	42.777
	115.097	122.689

14.3 Tài sản Có khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND
Chi phí trả trước chờ phân bổ	64.923	40.861

14.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác là dự phòng phải thu khó đòi. Thay đổi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND
Số dư đầu năm (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng (Thuyết minh số 25)	2.917 (499)	2.308 609
Số dư cuối kỳ	2.418	2.917

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2019 and for the year then ended

15. DEPOSITS AND BORROWINGS FROM OTHER CREDIT INSTITUTIONS

	31 December 2019 VND million	31 December 2018 VND million
Demand deposits	13,821	10,907
Demand deposits in VND	1,500	493
Demand deposits in USD	12,321	10,414
Term deposits	8,247,671	5,607,129
Term deposits in VND	2,250,000	1,744,839
Term deposits in USD	5,997,671	3,862,290
	8,261,492	5,618,036

Annual interest rates at the year-ends were as follows:

	31 December 2019 %/annum	31 December 2018 %/annum
Demand deposits in VND	0.15%	0.15%
Demand deposits in USD	0.00%	0.00%
Term deposits in VND	1.20% - 4.50%	3.50% - 5.40%
Term deposits in USD	1.65% - 2.43%	2.65% - 3.21%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	13.821	10.907
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1.500	493
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	12.321	10.414
Tiền gửi có kỳ hạn	8.247.671	5.607.129
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2.250.000	1.744.839
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	5.997.671	3.862.290
	8.261.492	5.618.036

Lãi suất thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,15%	0,15%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,20% - 4,50%	3,50% - 5,40%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	1,65% - 2,43%	2,65% - 3,21%

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2019 and for the year then ended

16. CUSTOMERS' DEPOSITS

	31 December 2019 VND million	31 December 2018 VND million
Demand deposits	2,592,661	2,051,377
Demand deposits in VND	1,358,871	1,148,616
Demand deposits in USD	1,212,171	892,784
Demand deposits in other foreign currencies	21,619	9,977
Term deposits	8,011,983	7,495,127
Term deposits in VND	7,878,035	7,352,472
Term deposits in USD	133,948	142,655
Deposits for specific purposes	535,994	223,351
Deposits for specific purposes in VND	75,694	49,869
Deposits for specific purposes in USD	441,201	173,444
Deposits for specific purposes in other foreign currencies	19,099	38
Savings deposits	633,045	108,973
Savings deposits in VND	547,449	8,599
Savings deposits in USD	85,596	100,374
Marginal deposits	17,977	14,291
Marginal deposits in VND	13,598	10,638
Marginal deposits in USD	4,379	3,653
	11,791,660	9,893,119

Customers' deposits by type of customers were as follows:

	31 December 2019 VND million	31 December 2018 VND million
Economic entities	8,825,464	7,586,066
State owned enterprises	379,522	210,619
Private entities	2,242,175	1,367,399
Foreign invested enterprises	6,203,767	6,008,048
Individuals	2,925,951	2,225,092
Others	40,245	81,961
	11,791,660	9,893,119

Annual interest rates for customers' deposits at year-ends were as follows:

	31 December 2019 %/annum	31 December 2018 %/annum
Demand deposits in VND	0.00% - 0.80%	0.00% - 0.80%
Demand deposits in USD	0.00%	0.00%
Saving deposits in VND	0.80% - 8.50%	0.50%
Saving deposits in USD	0.00%	0.00%
Term deposits in VND	4.80% - 8.50%	4.60% - 7.80%
Term deposits in USD	0.00%	0.00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	2.592.661	2.051.377
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1.358.871	1.148.616
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	1.212.171	892.784
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ khác	21.619	9.977
Tiền gửi có kỳ hạn	8.011.983	7.495.127
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	7.878.035	7.352.472
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	133.948	142.655
Tiền gửi vốn chuyên dùng	535.994	223.351
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	75.694	49.869
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng USD	441.201	173.444
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ khác	19.099	38
Tiền gửi tiết kiệm	633.045	108.973
Tiền gửi tiết kiệm bằng VND	547.449	8.599
Tiền gửi tiết kiệm bằng USD	85.596	100.374
Tiền gửi ký quỹ	17.977	14.291
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	13.598	10.638
Tiền gửi ký quỹ bằng USD	4.379	3.653
	11.791.660	9.893.119

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND
Tổ chức kinh tế	8.825.464	7.586.066
Doanh nghiệp Nhà nước	379.522	210.619
Doanh nghiệp tư nhân	2.242.175	1.367.399
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	6.203.767	6.008.048
Cá nhân	2.925.951	2.225.092
Các đối tượng khác	40.245	81.961
	11.791.660	9.893.119

Lãi suất tiền gửi khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 0,80%	0,00% - 0,80%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,00%	0,00%
Tiền gửi tiết kiệm bằng VND	0,80% - 8,50%	0,50%
Tiền gửi tiết kiệm bằng USD	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4,80% - 8,50%	4,60% - 7,80%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	0,00%	0,00%

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2019 and for the year then ended

17. VALUABLE PAPERS ISSUED

	31 December 2019 VND million	31 December 2018 VND million
Certificates of deposit	111	9,789

The certificates of deposit were denominated in USD with original terms ranging from 1 to 12 months. As at 31 December 2019, the outstanding balance of these certificates of deposits in the original currency was \$4,787.01 (31 December 2018: \$421,766.39). They were all due before 31 December 2019, however they were not yet reimbursed by the holders.

18. OTHER LIABILITIES

18.1 Interest payables

	31 December 2019 VND million	31 December 2018 VND million
Interest payables to customers	168,097	111,969
Interest payables to other credit institutions	13,760	18,630
Other interest payables	7,096	2,381
	188,953	132,980

18.2 Other payables and obligations

	31 December 2019 VND million	31 December 2018 VND million
External payables	44,842	32,117
<i>In which:</i>		
Statutory obligations (Note 31)	33,094	21,455
	44,842	32,117

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi	111	9.789

Chứng chỉ tiền gửi ("CCTG") được phát hành bằng USD có kỳ hạn từ 1 đến 12 tháng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư phải trả của các CCTG này theo nguyên tệ là 4.787,01 USD (31 tháng 12 năm 2018: 421.766,39 USD). Tất cả các CCTG trên đã đáo hạn trước ngày 31 tháng 12 năm 2019 nhưng chưa được tất toán bởi các nhà đầu tư.

18. CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ KHÁC

18.1 Các khoản lãi phải trả

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND
Lãi tiền gửi của khách hàng	168.097	111.969
Lãi tiền gửi các TCTD khác	13.760	18.630
Lãi phải trả khác	7.096	2.381
	188.953	132.980

18.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND
Các khoản phải trả bên ngoài	44.842	32.117
Trong đó:		
Nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh số 31)	33.094	21.455
	44.842	32.117

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2019 and for the year then ended

19. OWNER'S EQUITY AND RESERVES

Statement of changes in equity during the financial years ended was as follows:

	Charter capital VND million	Financial Reserve VND million	Capital supplementary reserve VND million	Retained earnings VND million	Total VND million
Balance as at 1 January 2018	3,000,000	186,298	94,441	466,588	3,747,327
Net profit of the year	-	-	-	210,464	210,464
Appropriations to reserves	-	21,047	10,523	(31,570)	-
Balance as at 1 January 2019	3,000,000	207,345	104,964	645,482	3,957,791
Increase charter capital	3,000,000	-	-	-	3,000,000
Net profit of the year	-	-	-	309,086	309,086
Appropriations to reserves	-	30,906	15,456	(46,362)	-
Balance as at 31 December 2019	6,000,000	238,251	120,420	908,206	7,266,877

20. NET INTEREST INCOME

	For the year ended 31 December 2019 VND million	For the year ended 31 December 2018 VND million
Interest and similar income		
Balances with and loans to other credit institutions	205,626	108,641
Loans to customers	1,080,062	752,722
Investment securities	119,676	136,771
Guarantee activities	9,900	6,217
Other income from credit activities	21,286	11,705
	1,436,550	1,016,056
Interest and similar expenses		
Customers' deposits	481,868	360,975
Deposits and borrowings from other credit institutions	207,596	114,240
Other interest expenses	507	343
	689,971	475,558
Net interest income	746,579	540,498

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN VÀ CÁC QUỸ

Thay đổi vốn và các quỹ trong năm tài chính là:

	Vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	3.000.000	186.298	94.441	466.588	3.747.327
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	210.464	210.464
Trích lập các quỹ	-	21.047	10.523	(31.570)	-
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	3.000.000	207.345	104.964	645.482	3.957.791
Tăng vốn điều lệ	3.000.000	-	-	-	3.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	309.086	309.086
Trích lập các quỹ	-	30.906	15.456	(46.362)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	6.000.000	238.251	120.420	908.206	7.266.877

20. THU NHẬP LÃI THUẦN

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	205.626	108.641
Các khoản cho vay khách hàng	1.080.062	752.722
Chứng khoán đầu tư	119.676	136.771
Dịch vụ bảo lãnh	9.900	6.217
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	21.286	11.705
	1.436.550	1.016.056
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự		
Tiền gửi của khách hàng	481.868	360.975
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	207.596	114.240
Chi phí tiền lãi khác	507	343
	689.971	475.558
Thu nhập lãi thuần	746.579	540.498

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2019 and for the year then ended

21. NET FEE AND COMMISSION INCOME

	For the year ended 31 December 2019 VND million	For the year ended 31 December 2018 VND million
Fee and commission income		
Settlement and cash services	43,080	39,548
Bancassurance service	2,521	-
Other services	979	815
	46,580	40,363
Fee and commission expenses		
Settlement and cash services	2,934	2,659
Communication services	1,754	1,594
Banking charges	1,830	1,349
Commission expenses	1,851	2,231
	8,369	7,833
Net fee and commission income	38,211	32,530

22. NET GAIN FROM TRADING OF FOREIGN CURRENCIES

	For the year ended 31 December 2019 VND million	For the year ended 31 December 2018 VND million
Gain from trading of foreign currencies		
Foreign exchange contracts	41,494	29,448
Financial derivatives	16,740	10,316
	58,234	39,764
Loss from trading of foreign currencies		
Foreign exchange contracts	334	1,210
Financial derivatives	148	2,300
	482	3,510
Net gain from trading of foreign currencies	57,752	36,254

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	43.080	39.548
Dịch vụ bán chéo bảo hiểm	2.521	-
Dịch vụ khác	979	815
	46.580	40.363
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	2.934	2.659
Dịch vụ liên lạc	1.754	1.594
Phí ngân hàng	1.830	1.349
Phí môi giới	1.851	2.231
	8.369	7.833
Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	38.211	32.530

22. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND
Lãi từ kinh doanh ngoại hối		
Các hợp đồng ngoại hối	41.494	29.448
Các công cụ tài chính phái sinh	16.740	10.316
	58.234	39.764
Lỗ từ kinh doanh ngoại hối		
Các hợp đồng ngoại hối	334	1.210
Các công cụ tài chính phái sinh	148	2.300
	482	3.510
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	57.752	36.254

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2019 and for the year then ended

23. NET GAIN/(LOSS) FROM TRADING OF INVESTMENT SECURITIES

	For the year ended 31 December 2019 VND million	For the year ended 31 December 2018 VND million
Net gain from trading of investment securities	3,920	1,755
Allowance expenses for investment securities	2,261	(4,511)
Net gain/(loss) from trading of investment securities	6,181	(2,756)

24. OTHER INCOME- NET

	For the year ended 31 December 2019 VND million	For the year ended 31 December 2018 VND million
Other income	5,709	1,264
Recovery of bad debts previously written – off	4,859	870
Other income	850	394
Other expenses	(541)	(157)
Other income – net	5,168	1,107

25. OPERATING EXPENSES

	For the year ended 31 December 2019 VND million	For the year ended 31 December 2018 VND million
Tax, duties and fees	817	431
Salaries and related expenses	231,636	180,740
- Salary and allowances	201,296	156,805
- Contributions	30,340	23,350
- Severance allowance	-	585
Expenditures on properties, in which:	131,342	97,125
- Depreciation of fixed assets	39,879	28,047
- Office rental	73,038	57,861
Expenditures for administrative activities, in which:	47,024	34,546
- Travelling, ceremony, meeting expenses	5,517	3,975
Expenditures on insurance for customers' deposits	3,159	2,452
Allowance expenses for other assets	-	609
	413,978	315,903

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	3.920	1.755
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	2.261	(4.511)
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	6.181	(2.756)

24. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND
Thu nhập khác	5.709	1.264
Thu từ các khoản nợ đã xử lý	4.859	870
Thu nhập từ các hoạt động khác	850	394
Chi phí khác	(541)	(157)
Lãi thuần từ các hoạt động khác	5.168	1.107

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	817	431
Chi phí cho nhân viên	231.636	180.740
- Chi lương và phụ cấp	201.296	156.805
- Các khoản chi đóng góp theo lương	30.340	23.350
- Chi trợ cấp	-	585
Chi về tài sản, trong đó	131.342	97.125
- Chi khấu hao tài sản	39.879	28.047
- Chi thuê văn phòng	73.038	57.861
Chi cho hoạt động quản lý công vụ, trong đó	47.024	34.546
- Công tác phí	5.517	3.975
Chi bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	3.159	2.452
Chi phí dự phòng rủi ro khác	-	609
	413.978	315.903

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2019 and for the year then ended

26. ALLOWANCE EXPENSES FOR CREDIT LOSSES

	For the year ended 31 December 2019 VND million	For the year ended 31 December 2018 VND million
General allowance made for loans to customers	24,529	19,251
Specific allowance made for loans to customers	27,944	8,746
	52,473	27,997

27. CORPORATE INCOME TAX

The Bank's tax reports are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations to many types of transactions is susceptible to various interpretations, amounts reported in the financial statements could be changed at a later date upon final determination of the tax authorities.

Allowance for current income tax expense is computed as follows:

	For the year ended 31 December 2019 VND million	For the year ended 31 December 2018 VND million
Profit before tax	387,440	263,733
Adjustments:	4,328	2,610
<i>Non – deductible expenses</i>	4,328	2,610
Taxable income	391,768	266,343
Corporate income tax rate	20%	20%
Corporate income tax ("CIT") expense for the year	78,354	53,269
CIT related to the Social Insurance paid for employees (*)	1,532	1,182
CIT payables – opening balance	14,908	15,810
CIT paid during the year	(70,713)	(55,353)
CIT payables – closing balance	24,081	14,908

(*) Represented the CIT on the non-deductible Bank's contribution of social insurance for its foreigner employees in excess of the legally required amount which are subsequently reimbursed by the employees.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	24.529	19.251
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	27.944	8.746
	52.473	27.997

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết chi phí thuế TNDN phát sinh trong năm của Ngân hàng:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	387.440	263.733
Các khoản điều chỉnh:	4.328	2.610
<i>Chi phí không được khấu trừ thuế</i>	4.328	2.610
Thu nhập chịu thuế TNDN	391.768	266.343
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN	78.354	53.269
Điều chỉnh thuế TNDN liên quan đến Bảo hiểm xã hội đã nộp cho nhân viên (*)	1.532	1.182
Thuế TNDN phải trả đầu năm	14.908	15.810
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(70.713)	(55.353)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	24.081	14.908

(*) Là phần thuế TNDN tính trên phần chi phí không được khấu trừ do Ngân hàng nộp bảo hiểm xã hội cho nhân viên người nước ngoài vượt quá mức yêu cầu theo quy định. Khoản tiền này đã thu được từ cán bộ nhân viên.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2019 and for the year then ended

28. CASH AND CASH EQUIVALENTS

Cash and cash equivalents included in the cash flow statement comprise the following amounts:

	31 December 2019 VND million	31 December 2018 VND million
Cash on hand	118,246	79,289
Balances with the SBV	336,947	354,123
Current accounts with other credit institutions	441,046	583,314
Placements with other credit institutions with original terms of three months or less	9,644,760	4,673,540
	10,540,999	5,690,266

29. RELATED PARTY TRANSACTIONS

Significant balances and transactions with related parties during the years ended 31 December 2019 and 31 December 2018 were as follows:

Related parties	Transactions	As at 31 December 2019 and for the year then ended VND million	As at 31 December 2018 and for the year then ended VND million
Public Bank Berhad	Balances with Public Bank Berhad	220,546	379,418
	Term deposits with Public Bank Berhad	8,808,400	3,783,230
	Deposits	570,260,085	38,011,929
	Withdrawal	(565,388,398)	(36,471,483)
	Term deposits from Public Bank Berhad	(3,888,291)	(2,748,210)
	Demand deposits from Public Bank Berhad	(1,015)	-
	Deposits	(196,089,577)	(32,840,669)
	Withdrawal	194,023,827	32,100,730
	Interest income from deposits	151,455	77,154
	Interest expenses on deposits	(99,291)	(50,237)
Cambodian Public Bank	Deposits from Cambodian Public Bank	(4,452)	(7,918)
	Term deposits from Cambodian Public Bank	(927,200)	-
	Deposit	(2,207,950)	(606,235)
	Withdrawal	2,211,525	1,062,766
	Interest expenses on deposits	(16,843)	(5,285)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán sau đây:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ	118.246	79.289
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	336.947	354.123
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	441.046	583.314
Tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi tại các TCTD khác	9.644.760	4.673.540
	10.540.999	5.690.266

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư và giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày Triệu VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày Triệu VND
Ngân hàng Public Bank Berhad (Ngân hàng mẹ)	Số dư tại Ngân hàng Public Bank Berhad	220.546	379.418
	Số dư tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Public Bank Berhad	8.808.400	3.783.230
	Gửi tiền có kỳ hạn	570.260.085	38.011.929
	Tất toán tiền gửi có kỳ hạn	(565.388.398)	(36.471.483)
	Số dư tiền gửi có kỳ hạn của Ngân hàng Public Bank Berhad tại Ngân hàng	(3.888.291)	(2.748.210)
	Số dư tiền gửi không kỳ hạn của Ngân hàng Public Bank Berhad tại Ngân hàng	(1.015)	-
	Gửi tiền có kỳ hạn	(196.089.577)	(32.840.669)
	Tất toán tiền gửi có kỳ hạn	194.023.827	32.100.730
	Thu nhập lãi tiền gửi	151.455	77.154
	Chi phí lãi tiền gửi	(99.291)	(50.237)
Ngân hàng Cambodian Public bank (Đơn vị cùng hệ thống)	Số dư tiền gửi không kỳ hạn của Ngân hàng Cambodian Public Bank tại Ngân hàng	(4.452)	(7.918)
	Số dư tiền gửi có kỳ hạn của Ngân hàng Cambodian Public Bank tại Ngân hàng	(927.200)	-
	Gửi tiền có kỳ hạn	(2.207.950)	(606.235)
	Tất toán tiền gửi có kỳ hạn	2.211.525	1.062.766
	Chi phí lãi tiền gửi	(16.843)	(5.285)

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2019 and for the year then ended

29. RELATED PARTY TRANSACTIONS (continued)

Compensation and bonus for the Board of Management and Controllers' Committee during the years ended 31 December 2019 and 31 December 2018 were as follows:

	For the year ended 31 December 2019 VND million	For the year ended 31 December 2018 VND million
Board of Management	15,391	14,252
Controllers' Committee	3,312	2,512
	18,703	16,764

30. EMPLOYEE BENEFITS

	For the year ended 31 December 2019 VND million	For the year ended 31 December 2018 VND million
I. Average number of employees during the year (employees)	636	512
II. Employees' income		
1. Salary	163,819	125,217
2. Bonus	32,562	27,780
3. Total remuneration	196,381	152,997
4. Average salary per employee	258	245
5. Average income per employee	309	299

31. OBLIGATIONS TO THE TAX AUTHORITIES

Movement of obligations to the tax authorities for the year ended 31 December 2019 was as follows:

	Opening balance VND million	Payable during the year VND million	Paid during the year VND million	Closing balance VND million
Value added tax	590	3,684	(3,595)	679
Corporate income tax (note 27)	14,908	79,886	(70,713)	24,081
Personal income tax	5,709	19,914	(18,058)	7,565
Other taxes	248	7,859	(7,338)	769
	21,455	111,343	(99,704)	33,094

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tiền lương và tiền thưởng cho, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND
Ban Tổng Giám đốc	15.391	14.252
Ban Kiểm soát	3.312	2.512
	18.703	16.764

30. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND
I. Số cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (nhân viên)	636	512
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Lương	163.819	125.217
2. Thưởng	32.562	27.780
3. Tổng thu nhập	196.381	152.997
4. Tiền lương bình quân năm	258	245
5. Thu nhập bình quân năm	309	299

31. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Số dư đầu năm Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	Số dư cuối năm Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	590	3.684	(3.595)	679
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 27)	14.908	79.886	(70.713)	24.081
Thuế thu nhập cá nhân	5.709	19.914	(18.058)	7.565
Các loại thuế khác	248	7.859	(7.338)	769
	21.455	111.343	(99.704)	33.094

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2019 and for the year then ended

31. OBLIGATIONS TO THE TAX AUTHORITIES (continued)

Movement of obligations to the tax authorities for the year ended 31 December 2018 was as follows:

	Opening balance VND million	Payable during the year VND million	Paid during the year VND million	Closing balance VND million
Value added tax	602	3,236	(3,248)	590
Corporate income tax (note 27)	15,810	54,451	(55,353)	14,908
Personal income tax	4,623	14,505	(13,419)	5,709
Other taxes	215	3,540	(3,507)	248
	21,250	75,732	(75,527)	21,455

32. TYPE AND VALUE OF CUSTOMER COLLATERALS

	31 December 2019 VND million	31 December 2018 VND million
Real estates	30,706,266	23,080,462
Movable assets	4,638,698	2,964,499
Valuable papers	1,813,466	1,255,813
Other collaterals	1,898,910	3,998,493
	39,057,340	31,299,267

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Số dư đầu năm Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	Số dư cuối năm Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	602	3.236	(3.248)	590
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 27)	15.810	54.451	(55.353)	14.908
Thuế thu nhập cá nhân	4.623	14.505	(13.419)	5.709
Các loại thuế khác	215	3.540	(3.507)	248
	21.250	75.732	(75.527)	21.455

32. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND
Bất động sản	30.706.266	23.080.462
Động sản	4.638.698	2.964.499
Giấy tờ có giá	1.813.466	1.255.813
Các tài sản đảm bảo khác	1.898.910	3.998.493
	39.057.340	31.299.267

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2019 and for the year then ended

33. CONTINGENT LIABILITIES AND COMMITMENTS

During the business operations, the Bank deploys financial instruments relating to off- balance sheet items. These financial instruments mainly include guarantees and letters of credit. These instruments may also present the credit risk to the Bank in addition to those recognized in the balance sheet.

Credit risk of off- balance sheet items is defined as the ability to bring the credit risk to the Bank when one of the parties to a financial instrument fails to comply with the terms of the contract.

Financial guarantees are conditional commitments that the Bank grants to its clients for dealing with a third party in the activities of loan guarantee, payment guarantee, contract performance guarantee and bid guarantee. Credit risk associated with the issuance of guarantees is essentially the same as the risk to customers.

Commercial letter of credit is a type of transaction in which the Bank provides finance to its customers, usually the buyer/importer of the goods and the beneficiary is the seller/exporter. Credit risk in the letter of credit is usually low as the imported goods are used as collaterals for this type of transaction.

Banks often require customers to use margin to secure credit-related financial instruments when necessary. Margin varies from 0% to 100% of the commitment value, depending on the level of trustworthiness of the customers.

	31 December 2019 VND million	31 December 2018 VND million
COMMITMENTS TO FOREIGN EXCHANGE TRANSACTION		
Spot Foreign Exchange	202,458	119,803
Swap Foreign Exchange	2,999,784	812,350
	3,202,242	932,153
CONTINGENT LIABILITIES		
Commitments in the letter of credit	68,726	67,845
Guarantees	692,816	418,297
Commitments to operating leases	571,478	430,687
	1,333,020	916,829
	4,535,262	1,848,982

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND
CAM KẾT GIAO DỊCH NGOẠI HỐI		
Cam kết giao dịch giao ngay	202.458	119.803
Cam kết giao dịch hoán đổi	2.999.784	812.350
	3.202.242	932.153
NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN		
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	68.726	67.845
Bảo lãnh	692.816	418.297
Cam kết thuê hoạt động	571.478	430.687
	1.333.020	916.829
	4.535.262	1.848.982

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2019 and for the year then ended

34. GEOGRAPHICAL CONCENTRATION OF ASSETS, LIABILITIES AND OFF-BALANCE SHEET ITEMS

Geographical concentrations of assets, liabilities and off-balance sheet items as at 31 December 2019 were as follows:

	Domestic VND million	Abroad VND million	Total VND million
ASSETS			
Cash	118,246	-	118,246
Balances with the SBV	336,947	-	336,947
Balances with other credit institutions	914,582	9,171,224	10,085,806
Loans to customers - gross	14,736,363	-	14,736,363
Derivative financial instruments	9,564	-	9,564
Investment securities - gross	2,016,629	-	2,016,629
Fixed assets	190,847	-	190,847
Other assets - gross	209,167	11,552	220,719
	18,532,345	9,182,776	27,715,121
LIABILITIES			
Deposits and borrowings from other credit institutions	3,440,534	4,820,958	8,261,492
Customers' deposits	11,791,660	-	11,791,660
Valuable papers issued	111	-	111
Interest and fees payable	183,539	5,414	188,953
Other liabilities	44,842	-	44,842
	15,460,686	4,826,372	20,287,058
OFF-BALANCE SHEET ITEMS			
Commitments in the letter of credit	-	68,726	68,726
Guarantees	692,816	-	692,816
Commitments to operating leases	571,478	-	571,478
	1,264,294	68,726	1,333,020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Trong nước Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
TÀI SẢN			
Tiền mặt	118.246	-	118.246
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	336.947	-	336.947
Tiền gửi tại các TCTD khác	914.582	9.171.224	10.085.806
Cho vay khách hàng – gộp	14.736.363	-	14.736.363
Các công cụ tài chính phái sinh	9.564	-	9.564
Chứng khoán đầu tư – gộp	2.016.629	-	2.016.629
Tài sản cố định	190.847	-	190.847
Tài sản Có khác – gộp	209.167	11.552	220.719
	18.532.345	9.182.776	27.715.121
NỢ PHẢI TRẢ			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	3.440.534	4.820.958	8.261.492
Tiền gửi của khách hàng	11.791.660	-	11.791.660
Phát hành giấy tờ có giá	111	-	111
Các khoản lãi, phí phải trả	183.539	5.414	188.953
Các khoản nợ phải trả khác	44.842	-	44.842
	15.460.686	4.826.372	20.287.058
CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG			
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	-	68.726	68.726
Bảo lãnh	692.816	-	692.816
Cam kết thuê hoạt động	571.478	-	571.478
	1.264.294	68.726	1.333.020

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2019 and for the year then ended

34. GEOGRAPHICAL CONCENTRATION OF ASSETS, LIABILITIES AND OFF-BALANCE SHEET ITEMS (continued)

Geographical concentrations of assets, liabilities and off-balance sheet items as at 31 December 2018 were as follows:

	Domestic VND million	Abroad VND million	Total VND million
ASSETS			
Cash	79,289	-	79,289
Balances with the SBV	354,123	-	354,123
Balances with other credit institutions	1,023,477	4,233,377	5,256,854
Loans to customers - gross	11,708,698	-	11,708,698
Derivative financial instruments	7,624	-	7,624
Investment securities - gross	2,046,647	-	2,046,647
Fixed assets	119,711	-	119,711
Other assets - gross	198,392	10,235	208,627
	15,537,961	4,243,612	19,781,573
LIABILITIES			
Deposits and borrowings from other credit institutions	2,737,049	2,880,987	5,618,036
Customers' deposits	9,893,119	-	9,893,119
Valuable papers issued	9,789	-	9,789
Interest and fees payable	127,945	5,035	132,980
Other liabilities	32,117	-	32,117
	12,800,019	2,886,022	15,686,041
OFF-BALANCE SHEET ITEMS			
Commitments in the letter of credit	-	67,845	67,845
Guarantees	418,297	-	418,297
Commitments to operating leases	430,687	-	430,687
	848,984	67,845	916,829

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG (tiếp theo)

Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết khác theo khu vực địa lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Trong nước Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
TÀI SẢN			
Tiền mặt	79.289	-	79.289
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	354.123	-	354.123
Tiền gửi tại các TCTD khác	1.023.477	4.233.377	5.256.854
Cho vay khách hàng - gộp	11.708.698	-	11.708.698
Các công cụ tài chính phái sinh	7.624	-	7.624
Chứng khoán đầu tư - gộp	2.046.647	-	2.046.647
Tài sản cố định	119.711	-	119.711
Tài sản Có khác - gộp	198.392	10.235	208.627
	15.537.961	4.243.612	19.781.573
NỢ PHẢI TRẢ			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	2.737.049	2.880.987	5.618.036
Tiền gửi của khách hàng	9.893.119	-	9.893.119
Phát hành giấy tờ có giá	9.789	-	9.789
Các khoản lãi, phí phải trả	127.945	5.035	132.980
Các khoản nợ phải trả khác	32.117	-	32.117
	12.800.019	2.886.022	15.686.041
CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG			
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	-	67.845	67.845
Bảo lãnh	418.297	-	418.297
Cam kết thuê hoạt động	430.687	-	430.687
	848.984	67.845	916.829

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2019 and for the year then ended

35. FINANCIAL RISK MANAGEMENT

The Bank is exposed to credit risk, market risk and liquidity risk arising from the holding of financial assets and liabilities. The Bank's risk management framework is designed to establish key principles in the management and control of significant risks arising from its operations. Based on this, the Bank's risk management policy is designed to identify and analyze the risks the Bank faces in order to set appropriate risk limits and control measures, and to monitor risk and comply with limits.

Policies on risk management systems are regularly reviewed to update changes in the market conditions, products and services provided by the Bank. Through trainings, standards and management systems, the Bank is committed to the development of a disciplined and positive regulatory environment in which all employees of the Bank understand their roles and responsibilities.

35.1 Credit risk

The Bank is exposed to credit risk in its credit granting activities, depositing and lending to other credit institutions, securities investments of other credit institutions as well as when the Bank acts as an intermediary on behalf of clients or other third parties or when the Bank provides guarantees. Credit risk arises when a customer, obligor or partner fails to perform or improperly performs his or her obligations under the commitments and agreements entered into with the Bank. The main credit risk that the Bank encounters is from loans to business customers and to retail customers. This level of credit risk is reflected in the carrying amount of the assets on the balance sheet. In addition, the Bank is exposed to off-balance sheet credit risk in the form of guarantees, letters of credit and derivative financial instruments, see Note 33.

Credit risk management

Credit risk has a major impact on the Bank's income and capital. The Bank constructs credit risk tolerance in accordance with the prudent management guidelines for credit operations and credit limits including credit concentration limits and risk tolerance of the Bank. In principle, the Bank identifies and manages credit risk at all high risk operations and products and ensures that the Bank will only introduce new products when there are adequate regulations and process in place to identify, measure, evaluate, monitor and control critical exposures. For credit risk management, the Bank intends to deal with trusted counterparties, and requires counterparties to take safeguard measures when necessary.

The Bank measures credit risk, performs provisioning and adheres to safety ratios for loans to customers and to other credit institutions based on the regulations set by the SBV.

The Bank's financial assets which are not past due include loan to customers classified as Group 1, securities, receivables and other assets which are not past due. The Bank believes that it can recover fully and timely these financial assets.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản từ việc nắm giữ các tài sản và nợ phải trả tài chính. Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động Ngân hàng. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập để xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên rà soát để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực, trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

35.1 Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng cho khách hàng, gửi tiền tại và cho vay các TCTD, đầu tư trái phiếu của các TCTD khác cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro tín dụng phát sinh khi khách hàng, bên có nghĩa vụ hoặc đối tác không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo các cam kết và thỏa thuận đã ký với Ngân hàng. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ hoạt động cho vay và ứng trước khách hàng doanh nghiệp, và cho khách hàng bán lẻ. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết bảo lãnh, thư tín dụng chứng từ và các công cụ tài chính phái sinh, xem *Thuyết minh 33*.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của Ngân hàng. Ngân hàng xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng và các giới hạn cấp tín dụng bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của Ngân hàng. Về nguyên tắc, Ngân hàng nhận dạng và quản lý các rủi ro tín dụng tại tất cả các hoạt động và sản phẩm tiềm ẩn rủi ro và đảm bảo rằng Ngân hàng chỉ cung cấp các sản phẩm mới khi có đầy đủ các quy định, quy trình liên quan đến sản phẩm mới, hoạt động trên thị trường mới nhằm nhận dạng, đo lường, đánh giá, theo dõi và kiểm soát các rủi ro phát sinh trọng yếu. Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

Ngân hàng thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNN.

Các tài sản tài chính chưa quá hạn của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1, các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản này trong tương lai.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2019 and for the year then ended

35. FINANCIAL RISK MANAGEMENT (continued)

35.1 Credit risks (continued)

Credit risk management (continued)

Assets are classified as past due but not impaired when the Bank is currently holding sufficient collaterals to cover for credit losses in accordance with the current regulations of the State Bank of Vietnam. Balances with the SBV are considered as free of credit risk. The maximum exposures to credit risk of each financial asset group are equivalent to their carrying value presented in the balance sheet:

As at 31 December 2019	Not past due VND million	Past due but not yet impaired VND million	Past due and impaired VND million	Total VND million
Deposits and loans to other credit institutions	10,085,806	-	-	10,085,806
- Deposits at other credit institutions	10,085,806	-	-	10,085,806
Loans to customers	14,427,891	69,355	239,117	14,736,363
Investment securities	2,016,629	-	-	2,016,629
- Available-for-sale securities	1,629,148	-	-	1,629,148
- Held-to-maturity securities	387,481	-	-	387,481
Other assets	218,301	-	2,418	220,719
Total	26,748,627	69,355	241,535	27,059,517

The maximum exposures to credit risk of each financial asset groups of the Bank as at 31 December 2018 were as follows:

As at 31 December 2018	Not past due VND million	Past due but not yet impaired VND million	Past due and impaired VND million	Total VND million
Deposits and loans to other credit institutions	5,256,854	-	-	5,256,854
- Deposits at other credit institutions	5,256,854	-	-	5,256,854
Loans to customers	11,430,993	96,208	181,497	11,708,698
Investment securities	2,046,647	-	-	2,046,647
- Available-for-sale securities	1,205,853	-	-	1,205,853
- Held-to-maturity securities	840,794	-	-	840,794
Other assets	205,710	-	2,917	208,627
Total	18,940,204	96,208	184,414	19,220,826

The Bank currently holds collaterals such as real estates, movable assets, valuable papers and other collaterals for such financial assets. The Bank has not properly determined the fair value of these collaterals because of lack of specific guidance from the SBV as well as lack of necessary market information.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Quản lý rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các tài sản được phân loại là quá hạn nhưng không bị giảm giá do Ngân hàng đang nắm giữ tài sản đảm bảo đủ để bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của NHNN. Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xác định là tài sản không có rủi ro tín dụng. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi loại tài sản tài chính bằng giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản đó trên bảng cân đối kế toán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Chưa quá hạn Triệu VND	Đã quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu VND	Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	10.085.806	-	-	10.085.806
- Tiền gửi tại TCTD khác	10.085.806	-	-	10.085.806
Cho vay khách hàng	14.427.891	69.355	239.117	14.736.363
Chứng khoán đầu tư	2.016.629	-	-	2.016.629
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	1.629.148	-	-	1.629.148
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	387.481	-	-	387.481
Tài sản Có khác	218.301	-	2.418	220.719
Tổng cộng	26.748.627	69.355	241.535	27.059.517

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi loại tài sản tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Chưa quá hạn Triệu VND	Đã quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu VND	Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	5.256.854	-	-	5.256.854
- Tiền gửi tại TCTD khác	5.256.854	-	-	5.256.854
Cho vay khách hàng	11.430.993	96.208	181.497	11.708.698
Chứng khoán đầu tư	2.046.647	-	-	2.046.647
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	1.205.853	-	-	1.205.853
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	840.794	-	-	840.794
Tài sản Có khác	205.710	-	2.917	208.627
Tổng cộng	18.940.204	96.208	184.414	19.220.826

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2019 and for the year then ended

35. FINANCIAL RISK MANAGEMENT (continued)

35.2 Market risk

Market risk is the risk of adverse fluctuations and changes in market risk factors (including interest rates, exchange rates, securities prices and commodity prices in the market, etc.) which have negative impacts on the Bank's income and capital.

Interest rate risk

Actual interest rates on deposits and loans to other credit institutions; loans to customers; deposits and borrowings from other credit institutions and customers' deposits are presented in the notes 7, 9, 11, 15, and 16, respectively.

The interest rate re-pricing term (re-valuation period) is the period of time remaining from the date of the financial statements to the most recent repricing period of assets and liabilities. The following conditions applied in the analysis of the effective repricing term of the Bank's assets and liabilities as follows:

- ▶ Cash, fixed assets, derivatives, other assets and other liabilities are classified as non- interest bearing items;
- ▶ Balances with the SBV is classified as demand deposits with interest repricing term of within 1 month;
- ▶ The real interest rate repricing term of deposits and loans to credit institutions; loans to customers; debts to the Government and the State Bank of Vietnam; deposits and borrowings from credit institutions and deposits from customers are determined as follows:
 - Items with fixed interest rates throughout the life of the contracts: the actual repricing term is based on the actual maturity date since the date of the financial statements.
 - Items with floating interest rates: The real interest repricing term is based on the next interest rate repricing date after the financial statement date.
- ▶ The real interest repricing term of other assets is classified as non- interest bearing. In practice, these items may have different real interest repricing terms.

The table below presents the assets and liabilities of the Bank categorised by the earlier of the repricing date, the maturity date or at the balance sheet date. The repricing date may differ materially from the maturity date, particularly the maturity date of customers' deposits.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do những biến động bất lợi và thay đổi của các nhân tố rủi ro thị trường (bao gồm lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường...) gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập và vốn của Ngân hàng.

Rủi ro lãi suất

Lãi suất thực tế đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; cho vay khách hàng; tiền gửi và vay từ các TCTD khác và tiền gửi khách hàng theo kỳ hạn được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh số 7, Thuyết minh số 9, Thuyết minh số 11, Thuyết minh số 15 và Thuyết minh số 16.*

Thời hạn định lại lãi suất (thời hạn tái định giá) thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt; tài sản cố định, công cụ phái sinh, các tài sản có khác và nợ phải trả khác được xếp loại khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời gian định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ tính lại lãi suất gần nhất tính từ sau thời điểm lập báo cáo tài chính.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tài sản có khác được xếp vào khoản mục không chịu lãi. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời hạn định lại lãi suất thực tế khác nhau.

Bảng dưới đây phân loại tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định lại lãi suất, thời điểm đáo hạn hợp đồng hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Ngày định lại lãi suất và thời điểm đáo hạn có thể khác biệt lớn so với ngày ghi trong hợp đồng, đặc biệt là thời điểm đáo hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2019 and for the year then ended

35. FINANCIAL RISK MANAGEMENT (continued)

35.2 Market risk (continued)

Interest rate risk (continued)

The table below presents the repricing term of assets and liabilities as at 31 December 2019.

	Interest rate repricing term								
	Overdue VND million	Non - interest bearing VND million	Under 1 month VND million	From 1 to 3 months VND million	From 3 to 6 months VND million	From 6 to 12 months VND million	From 1 to 5 years VND million	Over 5 years VND million	Total VND million
Assets									
Cash	-	118,246	-	-	-	-	-	-	118,246
Balances with the SBV	-	159,072	177,875	-	-	-	-	-	336,947
Balances with other credit institutions	-	65,637	4,482,869	5,537,300	-	-	-	-	10,085,806
Derivative financial instruments and other financial assets	-	9,564	-	-	-	-	-	-	9,564
Loans to customers - gross	130,325	-	954,368	2,164,395	10,382,302	885,398	219,472	103	14,736,363
Investment securities - gross	-	-	300,000	-	-	402,645	1,113,984	200,000	2,016,629
Fixed assets	-	190,847	-	-	-	-	-	-	190,847
Other assets - gross	2,417	218,302	-	-	-	-	-	-	220,719
	132,742	761,668	5,915,112	7,701,695	10,382,302	1,288,043	1,333,456	200,103	27,715,121
Liabilities									
Deposits and borrowings from other credit institutions	-	7,985	5,356,847	2,896,660	-	-	-	-	8,261,492
Customers' deposits	-	1,876,139	3,803,292	2,027,164	2,132,405	1,783,657	169,003	-	11,791,660
Valuable papers issued	-	111	-	-	-	-	-	-	111
Other liabilities	-	233,795	-	-	-	-	-	-	233,795
	-	2,118,030	9,160,139	4,923,824	2,132,405	1,783,657	169,003	-	20,287,058
Interest rate sensitivity gap	132,742	(1,356,362)	(3,245,027)	2,777,871	8,249,897	(495,614)	1,164,453	200,103	7,428,063

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

	Thời hạn định lại lãi suất								Tổng cộng Triệu VND
	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	
Tài sản									
Tiền mặt	-	118.246	-	-	-	-	-	-	118.246
Tiền gửi tại NHNN	-	159.072	177.875	-	-	-	-	-	336.947
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	65.637	4.482.869	5.537.300	-	-	-	-	0.085.806
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	9.564	-	-	-	-	-	-	9.564
Cho vay và ứng trước cho khách hàng – gộp	130.325	-	954.368	2.164.395	10.382.302	885.398	219.472	103	14.736.363
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	300.000	-	-	402.645	1.113.984	200.000	2.016.629
Tài sản cố định	-	190.847	-	-	-	-	-	-	190.847
Tài sản Có khác – gộp	2.417	218.302	-	-	-	-	-	-	220.719
	132.742	761.668	5.915.112	7.701.695	10.382.302	1.288.043	1.333.456	200.103	27.715.121
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	7.985	5.356.847	2.896.660	-	-	-	-	8.261.492
Tiền gửi của khách hàng	-	1.876.139	3.803.292	2.027.164	2.132.405	1.783.657	169.003	-	11.791.660
Phát hành giấy tờ có giá	-	111	-	-	-	-	-	-	111
Các khoản nợ khác	-	233.795	-	-	-	-	-	-	233.795
	-	2.118.030	9.160.139	4.923.824	2.132.405	1.783.657	169.003	-	20.287.058
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	132.742	(1.356.362)	(3.245.027)	2.777.871	8.249.897	(495.614)	1.164.453	200.103	7.428.063

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2019 and for the year then ended

35. FINANCIAL RISK MANAGEMENT (continued)

35.2 Market risk (continued)

Interest rate risk (continued)

The table below presents the repricing term of assets and liabilities as at 31 December 2018.

	Overdue VND million	Non - interest bearing VND million	Interest rate repricing term						Total VND million
			Under 1 month VND million	From 1 to 3 months VND million	From 3 to 6 months VND million	From 6 to 12 months VND million	From 1 to 5 years VND million	Over 5 years VND million	
Assets									
Cash	-	79,289	-	-	-	-	-	-	79,289
Balances with the SBV	-	159,072	195,051	-	-	-	-	-	354,123
Balances with other credit institutions	-	74,845	3,835,829	1,346,180	-	-	-	-	5,256,854
Derivative financial instruments and other financial assets	-	7,624	-	-	-	-	-	-	7,624
Loans and advances to customers - gross	104,872	-	927,251	1,565,328	7,672,105	1,196,077	242,418	647	11,708,698
Investment securities - gross	-	-	297,750	450,701	100,407	608,503	589,286	-	2,046,647
Fixed assets	-	119,711	-	-	-	-	-	-	119,711
Other assets - gross	2,917	205,710	-	-	-	-	-	-	208,627
	107,789	646,251	5,255,881	3,362,209	7,772,512	1,804,580	831,704	647	19,781,573
Liabilities									
Deposits and borrowings from other credit institutions	-	10,414	5,005,097	602,525	-	-	-	-	5,618,036
Customers' deposits	-	1,327,424	3,312,947	2,649,698	1,322,207	1,171,663	109,180	-	9,893,119
Valuable papers issued	-	9,789	-	-	-	-	-	-	9,789
Other liabilities	-	165,097	-	-	-	-	-	-	165,097
	-	1,512,724	8,318,044	3,252,223	1,322,207	1,171,663	109,180	-	5,686,041
Interest rate sensitivity gap	107,789	(866,473)	(3,062,163)	109,986	6,450,305	632,917	722,524	647	4,095,532

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Thời hạn định lại lãi suất						Tổng cộng Triệu VND
			Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	
Tài sản									
Tiền mặt	-	79,289	-	-	-	-	-	-	79,289
Tiền gửi tại NHNN	-	159,072	195,051	-	-	-	-	-	354,123
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	74,845	3,835,829	1,346,180	-	-	-	-	5,256,854
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	7,624	-	-	-	-	-	-	7,624
Cho vay và ứng trước cho khách hàng - gộp	104,872	-	927,251	1,565,328	7,672,105	1,196,077	242,418	647	11,708,698
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	297,750	450,701	100,407	608,503	589,286	-	2,046,647
Tài sản cố định	-	119,711	-	-	-	-	-	-	119,711
Tài sản Có khác - gộp	2,917	205,710	-	-	-	-	-	-	208,627
	107.789	646.251	5.255.881	3.362.209	7.772.512	1.804.580	831.704	647	19.781.573
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	10,414	5,005,097	602,525	-	-	-	-	5,618,036
Tiền gửi của khách hàng	-	1,327,424	3,312,947	2,649,698	1,322,207	1,171,663	109,180	-	9,893,119
Phát hành giấy tờ có giá	-	9,789	-	-	-	-	-	-	9,789
Các khoản nợ khác	-	165,097	-	-	-	-	-	-	165,097
	-	1.512.724	8.318.044	3.252.223	1.322.207	1.171.663	109.180	-	5.686.041
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	107.789	(866.473)	(3.062.163)	109.986	6.450.305	632.917	722.524	647	4.095.532

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2019 and for the year then ended

35. FINANCIAL RISK MANAGEMENT (continued)

35.2 Market risk (continued)

Interest rate risk (continued)

Average VND interest rates

As at 31 December 2019	Under 1 month	From 1 to 3 months	From 3 to 6 months	From 6 to 9 months	From 9 to 12 months	From 1 to 5 years	Over 5 years
Assets							
Balances with the SBV	0.80%	-	-	-	-	-	-
Demand deposits with other credit institutions	0.17%	-	-	-	-	-	-
Term deposits with other credit institutions	3.63%	-	-	-	-	-	-
Investment securities	8.10%	-	-	7.90%	7.19%	5.56%	8.20%
Loans to customers	7.43%	7.50%	9.40%	9.10%	8.69%	8.90%	-
Liabilities							
Demand deposits from other credit institutions	0.39%	-	-	-	-	-	-
Deposits and borrowings from other credit institutions	2.86%	-	-	-	-	-	-
Deposits from customers	3.57%	6.33%	7.20%	7.75%	7.67%	7.89%	-

Average USD and other foreign currencies interest rates

As at 31 December 2019	Under 1 month	From 1 to 3 months	From 3 to 6 months	From 6 to 9 months	From 9 to 12 months	From 1 to 5 years	Over 5 years
Assets							
Balances with the SBV	0.05%	-	-	-	-	-	-
Demand deposits with other credit institutions	1.08%	-	-	-	-	-	-
Term deposits with other credit institutions	1.87%	2.20%	-	-	-	-	-
Loans to customers	3.75%	3.75%	3.84%	3.48%	-	-	-
Liabilities							
Deposits and borrowings from other credit institutions	2.08%	-	-	-	-	-	-
Deposits from customers	0.10%	-	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Lãi suất bình quân VND

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 9 tháng	Từ 9 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền gửi tại NHNN	0,80%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	0,17%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	3,63%	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	8,10%	-	-	7,90%	7,19%	5,56%	8,20%
Cho vay và ứng trước cho khách hàng	7,43%	7,50%	9,40%	9,10%	8,69%	8,90%	-
Nợ phải trả							
Tiền gửi không kỳ hạn của TCTD khác	0,39%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	2,86%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	3,57%	6,33%	7,20%	7,75%	7,67%	7,89%	-

Lãi suất bình quân USD và ngoại tệ khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 9 tháng	Từ 9 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền gửi tại NHNN	0,05%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	1,08%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	1,87%	2,20%	-	-	-	-	-
Cho vay và ứng trước cho khách hàng	3,75%	3,75%	3,84%	3,48%	-	-	-
Nợ phải trả							
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	2,08%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	0,10%	-	-	-	-	-	-

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2019 and for the year then ended

35. FINANCIAL RISK MANAGEMENT (continued)

35.2 Market risk (continued)

Interest rate risk (continued)

Average VND interest rates

As at 31 December 2018	Under 1 month	From 1 to 3 months	From 3 to 6 months	From 6 to 9 months	From 9 to 12 months	From 1 to 5 years	Over 5 years
Assets							
Balances with the SBV	1.20%	-	-	-	-	-	-
Demand deposits with other credit institutions	0.18%	-	-	-	-	-	-
Term deposits with other credit institutions	4.71%	-	-	-	-	-	-
Investment securities	7.90%	7.41%	7.10%	8.17%	7.15%	5.85%	-
Loans to customers	7.20%	7.42%	8.74%	7.60%	7.60%	8.43%	-
Liabilities							
Demand deposits from other credit institutions	0.15%	-	-	-	-	-	-
Deposits and borrowings from other credit institutions	4.45%	-	-	-	-	-	-
Deposits from customers	5.02%	6.81%	6.67%	7.14%	6.95%	7.53%	-

Average USD and other foreign currencies interest rates

As at 31 December 2018	Under 1 month	From 1 to 3 months	From 3 to 6 months	From 6 to 9 months	From 9 to 12 months	From 1 to 5 years	Over 5 years
Assets							
Balances with the SBV	0.05%	-	-	-	-	-	-
Demand deposits with other credit institutions	1.50%	2.62%	-	-	-	-	-
Term deposits with other credit institutions	2.62%	3.15%	-	-	3.00%	-	-
Loans to customers	3.76%	3.97%	4.14%	4.43%	-	-	4.13%
Liabilities							
Deposits and borrowings from other credit institutions	2.99%	-	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Lãi suất bình quân VND

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 9 tháng	Từ 9 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền gửi tại NHNN	1,20%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	0,18%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	4,71%	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	7,90%	7,41%	7,10%	8,17%	7,15%	5,85%	-
Cho vay và ứng trước cho khách hàng	7,20%	7,42%	8,74%	7,60%	7,60%	8,43%	-
Nợ phải trả							
Tiền gửi không kỳ hạn của TCTD khác	0,15%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	4,45%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	5,02%	6,81%	6,67%	7,14%	6,95%	7,53%	-

Lãi suất bình quân USD và ngoại tệ khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 9 tháng	Từ 9 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền gửi tại NHNN	0,05%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	1,50%	2,62%	-	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	2,62%	3,15%	-	-	3,00%	-	-
Cho vay và ứng trước cho khách hàng	3,76%	3,97%	4,14%	4,43%	-	-	4,13%
Nợ phải trả							
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	2,99%	-	-	-	-	-	-

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2019 and for the year then ended

35. FINANCIAL RISK MANAGEMENT (continued)

35.2 Market risk (continued)

Interest rate risk (continued)

Interest rate sensitivity analysis

Assuming that all other variables remain constant, the effects of fluctuation in interest rates of the lending and funding with floating interest rates on the Bank as at 31 December 2019 were as follows:

	Increase in interest rate	Impacts on profit before tax VND million	Impacts on profit after tax VND million
USD	1%	48,681	38,945
VND	1%	37,620	30,096

Assuming that all other variables remain constant, the effects of fluctuation in interest rates of the lending and funding with floating interest rates on the Bank as at 31 December 2018 were as follows:

	Increase in interest rate	Impacts on profit before tax VND million	Impacts on profit after tax VND million
USD	1%	4,281	3,425
VND	1%	26,500	21,200

Currency risk

Currency risk (also known as exchange rate risk) is the risk that the Bank will incur losses as a result of unfavorable movements in exchange rates. The foreign exchange position has contingent currency risk. Exchange rate risk occurs when a portfolio includes spot cash flows or future cash inflows. Contingent exchange rate risks also appears in trading books and banking book. Exchange rate risks directly affect the balance sheet and income statement when assets, liabilities and income in foreign currencies need to be converted into local currency.

The Bank manages currency risk by setting the open status limits to each foreign currency in accordance with the business strategy of the Bank and regulations of the State Bank of Vietnam. The Bank mainly uses VND and USD to account for its activities. As the financial statements of the Bank are presented in VND, the Bank's financial statements are affected by exchange rate fluctuations between VND and USD and other foreign currencies.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Phân tích độ nhạy với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây phân tích ước tính mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ngân hàng với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng. Kết quả ngược lại nếu giả định lãi suất huy động và cho vay giảm.

	Mức tăng lãi suất	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế Triệu VND	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế Triệu VND
USD	1%	48.681	38.945
VND	1%	37.620	30.096

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây phân tích ước tính mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Ngân hàng với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng. Kết quả ngược lại nếu giả định lãi suất huy động và cho vay giảm.

	Mức tăng lãi suất	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế Triệu VND	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế Triệu VND
USD	1%	4.281	3.425
VND	1%	26.500	21.200

Trường hợp ngược lại là khi lãi suất huy động và cho vay giảm.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ (hay thường gọi là rủi ro tỷ giá) là rủi ro gây ra tổn thất cho Ngân hàng do các thay đổi bất lợi của giá trị hợp lý của các trạng thái khi tỷ giá biến động. Trạng thái ngoại hối có tiềm ẩn rủi ro tỷ giá. Rủi ro tỷ giá xuất hiện khi danh mục bao gồm các dòng tiền giao ngay hoặc dòng tiền tương lai bằng ngoại tệ. Rủi ro tỷ giá tiềm ẩn trên cả Sổ Kinh doanh và Sổ Ngân hàng. Rủi ro tỷ giá tác động trực tiếp tới bảng cân đối tài sản và báo cáo kết quả kinh doanh khi các loại tài sản, nợ và thu nhập bằng ngoại tệ cần được chuyển đổi sang nội tệ.

Ngân hàng quản lý bằng cách thiết lập các hạn mức trạng thái mở của từng ngoại tệ phù hợp với chiến lược kinh doanh của Ngân hàng và quy định của NHNN. Ngân hàng chủ yếu sử dụng VND và USD để hạch toán các hoạt động của mình. Do các báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày bằng VND, các báo cáo tài chính của Ngân hàng bị ảnh hưởng bởi những biến động tỷ giá giữa VND, USD và ngoại tệ khác.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2019 and for the year then ended

35. FINANCIAL RISK MANAGEMENT (continued)

35.2 Market risk (continued)

Currency risk (continued)

Details of assets and liabilities by currencies as at 31 December 2019 were as follows:

	Converted USD VND million	Converted EUR VND million	Converted GBP VND million	Other currencies VND million	Total VND million
Assets					
Cash	23,119	38	-	38	23,195
Balances with the SBV	196,632	-	-	-	196,632
Balances with other credit institutions	9,228,663	8,482	1,635	52,993	9,291,773
Derivative financial instruments and other financial assets	(2,990,220)	-	-	-	(2,990,220)
Loans to customers- gross	1,726,091	-	-	-	1,726,091
Investment securities - gross	-	-	-	-	-
Fixed assets	-	-	-	-	-
Other assets- gross	17,407	-	-	-	17,407
	8,201,692	8,520	1,635	53,031	8,264,878
Liabilities					
Deposits and borrowings from other credit institutions	6,009,992	-	-	-	6,009,992
Customers' deposits	1,877,295	4,022	-	36,696	1,918,013
Valuable papers issued	111	-	-	-	111
Other liabilities	11,857	2	-	-	11,859
	7,899,255	4,024	-	36,696	7,939,975
FX open position on-balance sheet	302,437	4,496	1,635	16,335	324,903
FX open position off-balance sheet	152,144	15,199	-	-	167,343
Net FX open position	454,581	19,695	1,635	16,335	492,246

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Chi tiết tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ đã quy đổi sang đồng Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	USD được quy đổi Triệu VND	EUR được quy đổi Triệu VND	GBP được quy đổi Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt	23.119	38	-	38	23.195
Tiền gửi tại NHNN	196.632	-	-	-	196.632
Tiền gửi tại các TCTD khác	9.228.663	8.482	1.635	52.993	9.291.773
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	(2.990.220)	-	-	-	(2.990.220)
Cho vay và ứng trước cho khách hàng – gộp	1.726.091	-	-	-	1.726.091
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	-	-	-
Tài sản cố định	-	-	-	-	-
Tài sản Có khác – gộp	17.407	-	-	-	17.407
	8.201.692	8.520	1.635	53.031	8.264.878
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	6.009.992	-	-	-	6.009.992
Tiền gửi của khách hàng	1.877.295	4.022	-	36.696	1.918.013
Phát hành giấy tờ có giá	111	-	-	-	111
Các khoản nợ khác	11.857	2	-	-	11.859
	7.899.255	4.024	-	36.696	7.939.975
Trạng thái tiền tệ nội bảng	302.437	4.496	1.635	16.335	324.903
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	152.144	15.199	-	-	167.343
Trạng thái tiền tệ thuần	454.581	19.695	1.635	16.335	492.246

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2019 and for the year then ended

35. FINANCIAL RISK MANAGEMENT (continued)

35.2 Market risk (continued)

Currency risk (continued)

Details of assets and liabilities by currencies as at 31 December 2018 were as follows:

	VND VND million	Converted USD VND million	Converted EUR VND million	Converted GBP VND million	Other currencies VND million	Total VND million
Assets						
Cash	54,524	24,625	68	6	66	79,289
Balances with the SBV	233,538	120,585	-	-	-	354,123
Balances with other credit institutions	642,966	4,548,431	27,134	3,526	34,797	5,256,854
Derivative financial instruments and other financial assets	819,974	(812,350)	-	-	-	7,624
Loans to customers - gross	10,152,175	1,556,523	-	-	-	11,708,698
Investment securities - gross	2,046,647	-	-	-	-	2,046,647
Fixed assets	119,711	-	-	-	-	119,711
Other assets- gross	190,278	18,349	-	-	-	208,627
	14,259,813	5,456,163	27,202	3,532	34,863	19,781,573
Liabilities						
Deposits and borrowings from other credit institutions	1,745,332	3,872,704	-	-	-	5,618,036
Customers' deposits	8,570,194	1,312,910	2,578	-	7,437	9,893,119
Valuable papers issued	-	9,789	-	-	-	9,789
Other liabilities	151,415	13,681	1	-	-	165,097
	10,466,941	5,209,084	2,579	-	7,437	15,686,041
FX open position on-balance sheet	3,792,872	247,079	24,623	3,532	27,426	4,095,532
FX open position off-balance sheet	403,284	86,435	1,597	-	-	491,316
Net FX open position	4,196,156	333,514	26,220	3,532	27,426	4,586,848

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Chi tiết tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ đã quy đổi sang đồng Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	VND Triệu VND	USD được quy đổi Triệu VND	EUR được quy đổi Triệu VND	GBP được quy đổi Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản						
Tiền mặt	54.524	24.625	68	6	66	79.289
Tiền gửi tại NHNN	233.538	120.585	-	-	-	354.123
Tiền gửi tại các TCTD khác	642.966	4.548.431	27.134	3.526	34.797	5.256.854
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	819.974	(812.350)	-	-	-	7.624
Cho vay và ứng trước cho khách hàng - gộp	10.152.175	1.556.523	-	-	-	11.708.698
Chứng khoán đầu tư - gộp	2.046.647	-	-	-	-	2.046.647
Tài sản cố định	119.711	-	-	-	-	119.711
Tài sản Có khác - gộp	190.278	18.349	-	-	-	208.627
	14.259.813	5.456.163	27.202	3.532	34.863	19.781.573
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay các TCTD khác	1.745.332	3.872.704	-	-	-	5.618.036
Tiền gửi của khách hàng	8.570.194	1.312.910	2.578	-	7.437	9.893.119
Phát hành giấy tờ có giá	-	9.789	-	-	-	9.789
Các khoản nợ khác	151.415	13.681	1	-	-	165.097
	10.466.941	5.209.084	2.579	-	7.437	15.686.041
Trạng thái tiền tệ nội bảng	3.792.872	247.079	24.623	3.532	27.426	4.095.532
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	403.284	86.435	1.597	-	-	491.316
Trạng thái tiền tệ thuần	4.196.156	333.514	26.220	3.532	27.426	4.586.848

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2019 and for the year then ended

35. FINANCIAL RISK MANAGEMENT (continued)

35.2 Market risk (continued)

Currency risk (continued)

Currency sensitivity analysis

Assuming that other variables remain constant, the table below shows the effect on the Bank's profit as a result of possible changes in the exchange rates for the financial year ended 31 December 2019:

	Increase in exchange rate of USD and EUR to VND	Impacts on profit before tax VND million	Impacts on profit after tax VND million
USD	1%	3,024	2,419
EUR	1%	45	36

Assuming that other variables remain constant, the table below shows the effect on the Bank's profit as a result of possible changes in the exchange rates for the financial year ended 31 December 2018:

	Increase in exchange rate of USD and EUR to VND	Impacts on profit before tax VND million	Impacts on profit after tax VND million
USD	1%	2,471	1,977
EUR	1%	246	197

35.3 Liquidity risk

Liquidity risk is the risk that the Bank is unable to maintain sufficient liquid assets to meet its financial commitments and obligations when they fall due or securing the funding requirement at an excessive cost.

The Bank maintains a specific portfolio and volume of high quality liquid assets that may include, but are not limited to: cash, interbank deposits, government bonds and securities and other liquid assets to ensure that the Bank meets the financial obligations in normal conditions as well as in stressful situations without causing unacceptable or unreasonable losses and negative impacts on the image of the Bank. Monitoring tools and liquidity limits are established to manage exposures to liquidity risk within the Bank.

The Bank's liquidity risk management approach has always focused on diversifying its investment and credit activities and enhancing its access to capital markets through a variety of instruments and other capital mobilization products.

The table below presents the analysis of the Bank's assets and liabilities based on remaining contractual maturity. The contractual maturity profile may differ from actual behavioural patterns.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân tích độ nhạy với tiền tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Mức tăng tỷ giá của USD và EUR với VND	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế Triệu VND	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế Triệu VND
USD	1%	3.024	2.419
EUR	1%	45	36

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Mức tăng tỷ giá của USD và EUR với VND	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế Triệu VND	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế Triệu VND
USD	1%	2.471	1.977
EUR	1%	246	197

35.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ các tài sản có tính thanh khoản để đáp ứng các cam kết và công nợ tài chính khi đến hạn, hoặc phải chịu chi phí lớn để có thể đáp ứng nhu cầu vốn.

Ngân hàng luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của Ngân hàng. Ngân hàng thiết lập các công cụ giám sát và hạn mức thanh khoản để quản lý rủi ro thanh khoản.

Cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán. Kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác với thời hạn hợp đồng.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2019 and for the year then ended

35. FINANCIAL RISK MANAGEMENT (continued)

35.3 Liquidity risk (continued)

As at 31 December 2019	Overdue		In terms					Total VND million
	Up to 3 months VND million	More than 3 months VND million	Up to 1 months VND million	From 1 to 3 months VND million	From 3 to 12 months VND million	From 1 to 5 years VND million	More than 5 years VND million	
Assets								
Cash	-	-	118,246	-	-	-	-	118,246
Balances with the SBV	-	-	336,947	-	-	-	-	336,947
Balances with other credit institutions	-	-	441,046	4,107,460	5,537,300	-	-	10,085,806
Derivative financial instruments and other financial assets	-	-	9,564	-	-	-	-	9,564
Loans to customers- gross	9,328	120,997	698,432	1,839,316	3,556,101	2,226,669	6,285,520	14,736,363
Investment securities - gross	-	-	-	-	102,644	1,113,985	800,000	2,016,629
Fixed assets	-	-	-	-	-	-	190,847	190,847
Other assets- gross	-	2,417	218,302	-	-	-	-	220,719
	9,328	123,414	1,822,537	5,946,776	9,196,045	3,340,654	7,276,367	27,715,121
Liabilities								
Deposits and borrowings from other credit institutions	-	-	5,504,832	2,756,660	-	-	-	8,261,492
Customers' deposits	-	-	5,672,055	1,989,307	3,961,211	169,087	-	11,791,660
Valuable papers issued	-	-	111	-	-	-	-	111
Other liabilities	-	-	233,795	-	-	-	-	233,795
	-	-	11,410,793	4,745,967	3,961,211	169,087	-	20,287,058
Net liquidity gap	9,328	123,414	(9,588,256)	1,200,809	5,234,834	3,171,567	7,276,367	7,428,063

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng Triệu VND
	Đến 3 tháng Triệu VND	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	118.246	-	-	-	-	118.246
Tiền gửi tại NHNN	-	-	336.947	-	-	-	-	336.947
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	-	441.046	4.107.460	5.537.300	-	-	10.085.806
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	-	9.564	-	-	-	-	9.564
Cho vay và ứng trước cho khách hàng – gộp	9.328	120.997	698.432	1.839.316	3.556.101	2.226.669	6.285.520	14.736.363
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	-	-	102.644	1.113.985	800.000	2.016.629
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	190.847	190.847
Tài sản Có khác – gộp	-	2.417	218.302	-	-	-	-	220.719
	9.328	123.414	1.822.537	5.946.776	9.196.045	3.340.654	7.276.367	27.715.121
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	5.504.832	2.756.660	-	-	-	8.261.492
Tiền gửi của khách hàng	-	-	5.672.055	1.989.307	3.961.211	169.087	-	11.791.660
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	111	-	-	-	-	111
Các khoản nợ khác	-	-	233.795	-	-	-	-	233.795
	-	-	11.410.793	4.745.967	3.961.211	169.087	-	20.287.058
Chênh lệch thanh khoản ròng	9.328	123.414	(9.588.256)	1.200.809	5.234.834	3.171.567	7.276.367	7.428.063

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2019 and for the year then ended

35. FINANCIAL RISK MANAGEMENT (continued)

35.3 Liquidity risk (continued)

As at 31 December 2018	Overdue		In terms					Total VND million
	Up to 3 months VND million	More than 3 months VND million	Up to 1 months VND million	From 1 to 3 months VND million	From 3 to 12 months VND million	From 1 to 5 years VND million	More than 5 years VND million	
Assets								
Cash	-	-	79,289	-	-	-	-	79,289
Balances with the SBV	-	-	354,123	-	-	-	-	354,123
Balances with other credit institutions	-	-	3,910,674	1,346,180	-	-	-	5,256,854
Derivative financial instruments and other financial assets	-	-	7,624	-	-	-	-	7,624
Loans to customers - gross	39,455	65,417	854,901	1,347,957	2,405,802	2,176,252	4,818,914	11,708,698
Investment securities - gross	-	-	-	450,701	105,370	589,286	901,290	2,046,647
Fixed assets	-	-	-	-	-	-	119,711	119,711
Other assets - gross	-	2,917	205,710	-	-	-	-	208,627
	39,455	68,334	5,412,321	3,144,838	2,511,172	2,765,538	5,839,915	19,781,573
Liabilities								
Deposits and borrowings from other credit institutions	-	-	5,028,036	590,000	-	-	-	5,618,036
Customers' deposits	-	-	4,721,987	2,541,453	2,520,407	109,272	-	9,893,119
Valuable papers issued	-	-	9,789	-	-	-	-	9,789
Other liabilities	-	-	165,097	-	-	-	-	165,097
	-	-	9,924,909	3,131,453	2,520,407	109,272	-	15,686,041
Net liquidity gap	39,455	68,334	(4,512,588)	13,385	(9,235)	2,656,266	5,839,915	4,095,532

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng Triệu VND
	Đến 3 tháng Triệu VND	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	79.289	-	-	-	-	79.289
Tiền gửi tại NHNN	-	-	354.123	-	-	-	-	354.123
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	-	3.910.674	1.346.180	-	-	-	5.256.854
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	-	7.624	-	-	-	-	7.624
Cho vay và ứng trước cho khách hàng - gộp	39.455	65.417	854.901	1.347.957	2.405.802	2.176.252	4.818.914	11.708.698
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	450.701	105.370	589.286	901.290	2.046.647
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	119.711	119.711
Tài sản Có khác - gộp	-	2.917	205.710	-	-	-	-	208.627
	39.455	68.334	5.412.321	3.144.838	2.511.172	2.765.538	5.839.915	19.781.573
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	5.028.036	590.000	-	-	-	5.618.036
Tiền gửi của khách hàng	-	-	4.721.987	2.541.453	2.520.407	109.272	-	9.893.119
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	9.789	-	-	-	-	9.789
Các khoản nợ khác	-	-	165.097	-	-	-	-	165.097
	-	-	9.924.909	3.131.453	2.520.407	109.272	-	15.686.041
Chênh lệch thanh khoản ròng	39.455	68.334	(4.512.588)	13.385	(9.235)	2.656.266	5.839.915	4.095.532

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2019 and for the year then ended

36. COMMITMENTS TO OPERATING LEASES

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were as follows:

	31 December 2019 VND million	31 December 2018 VND million
Due within 1 year	9,088	3,057
More than 1 year to 5 years	68,991	83,576
More than 5 years	493,399	344,054
	571,478	430,687

37. EVENT AFTER THE REPORTING DATE

There has been no matter or circumstance that has arisen since the reporting date which is required to be disclosed in or adjusted to the Bank's financial statements.

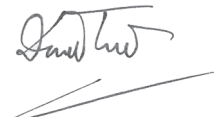
38. FOREIGN EXCHANGE RATES AT THE DATE OF THE FINANCIAL STATEMENTS

	31 December 2019 VND	31 December 2018 VND
AUD	15,906	16,422
CAD	17,740	17,119
EUR	25,984	26,635
GBP	29,753	29,508
JPY	213	209
SGD	17,183	17,025
USD	23,180	23,210

Prepared by:


Hoàng Thùy Dương
Chief Accountant

Reviewed by:


Đào Thanh Tùng
Deputy General Director

Approved by:


Chèo Keng Eng
General Director

Hanoi, Vietnam

14 January 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND
Trong vòng 1 năm	9.088	3.057
Từ 1 đến 5 năm	68.991	83.576
Trên 5 năm	493.399	344.054
	571.478	430.687

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Ngân hàng.

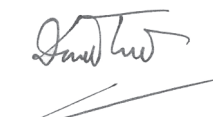
38. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
AUD	15.906	16.422
CAD	17.740	17.119
EUR	25.984	26.635
GBP	29.753	29.508
JPY	213	209
SGD	17.183	17.025
USD	23.180	23.210

Người lập:


Hoàng Thùy Dương
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:


Đào Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc

Người phê duyệt:


Chèo Keng Eng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 1 năm 2020